

UBND TỈNH TÂY NINH  
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 136/QĐ-SYT

Tây Ninh, ngày 02 tháng 03 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu

Gói thầu số 01- Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2024

### GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TÂY NINH

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 2083/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022-2024;

Căn cứ Quyết định số 2676/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quy chế tổ chức hoạt động của đơn vị mua thuốc tập trung kiêm nhiệm trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 2275/QĐ-SYT ngày 7/11/2022 của Giám đốc Sở Y tế về việc Phê duyệt Hồ sơ mời thầu gói 01: Gói thầu số 01- Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2024;

Căn cứ Quyết định số 14/QĐ-SYT, ngày 13/01/2023 của Giám đốc Sở Y tế Tây Ninh về việc phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật của Gói thầu số 01-Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2024;



12/3



Căn cứ báo cáo số 04/BC-TCG ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Tổ chuyên gia về việc báo cáo đánh giá hồ sơ đề xuất tài chính Gói thầu số 01-Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2024;

Căn cứ Quyết định số: 52/QĐ-SYT ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Tây Ninh Về việc phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu gói thầu số 01 Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2024;

Căn cứ Báo cáo số 140/BC-BMTSYT ngày 09 tháng 02 năm 2023 của Bên mời thầu về kết quả thương thảo hợp đồng đối với các nhà thầu xếp hạng thứ 1 gói thầu số 01 Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2024;

Căn cứ Quyết định số 70/QĐ-SYT ngày 13 tháng 02 năm 2023 của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Tây Ninh Về việc phê duyệt danh sách nhà thầu xếp hạng thứ 2 mời thương thảo gói thầu số 01 Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2024;

Căn cứ Báo cáo số 145/BC-BMT của Bên mời thầu ngày 15/02/2023 về việc kết quả thương thảo hợp đồng đối với các nhà thầu xếp hạng 2 mời thương thảo;

Căn cứ Tờ trình số 146/TTr – BMT của Bên mời thầu về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 01- Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2024;

Căn cứ Báo cáo số 08/BC-TTĐ ngày 28/02/2023 của Tổ thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 01 - Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2024, thuộc dự án: Cung cấp thuốc để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022-2024;

Căn cứ Biên bản họp số 152/BB-BMT ngày 02/03/2023 của Bên mời thầu về việc xử lý các nội dung đề xuất và kiến nghị tại báo cáo số 08/BC-TTĐ ngày 28/02/2023 của Tổ thẩm định.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 01- Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2024 với các nội dung sau:

- Danh sách nhà thầu, số lượng mặt hàng, giá trị trúng thầu :

10/7  
20/



| STT | Tên Nhà thầu                                                    | Địa chỉ                                                                        | Số mặt hàng trúng thầu | Giá trị trúng thầu |
|-----|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------|
| 1   | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 3/2                                   | 601 CMT8, P15, Q10, TP. HCM                                                    | 1                      | 75.207.500         |
| 2   | CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM                                | Số 27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang     | 12                     | 1.487.210.626      |
| 3   | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN                              | 314 Bông Sao, P5, Q8, TP.HCM                                                   | 3                      | 180.799.810        |
| 4   | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÁCH NIÊN                             | JJ9-JJ10-JJ11 Bạch Mã, Phường 15, Quận 10, Tp Hồ Chí Minh                      | 1                      | 522.698.000        |
| 5   | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE                               | 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre                          | 2                      | 2.697.888.800      |
| 6   | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) | 498 Nguyễn Thái Học, P. Quang Trung, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định              | 1                      | 178.680.600        |
| 7   | CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC                                      | 62/36 Trương Công Định, P14, Q. Tân Bình, TP. HCM                              | 1                      | 457.348.200        |
| 8   | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG                 | 113 Y Ngông, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk                                   | 1                      | 1.236.834.000      |
| 9   | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI                           | Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội      | 3                      | 743.282.190        |
| 10  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG                              | 150 đường 14/9, P5, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long                              | 4                      | 3.230.054.840      |
| 11  | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI AN PHÚ                                      | 116/79A Thiên Phước, P9, Q. Tân Bình, TP. HCM                                  | 1                      | 4.465.692.000      |
| 12  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA                                    | 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng | 1                      | 78.810.000         |
| 13  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2                          | 24 Nguyễn Thị Nghĩa, P. Bến Thành, Q1, TP.HCM                                  | 2                      | 1.756.281.816      |

LMV

Koj



| STT | Tên Nhà thầu                                            | Địa chỉ                                                                                       | Số mặt hàng trúng thầu | Giá trị trúng thầu |
|-----|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------|
| 14  | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM VIỆT NAM        | Tầng hầm và Tầng trệt, số 34 Sử Hy Nhan, KP2, P. Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP. HCM           | 1                      | 3.550.733.550      |
| 15  | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN                | 18-20 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh                                    | 5                      | 1.649.220.400      |
| 16  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC- TBYT ĐÀ NẴNG                      | 2 Phan Đình Phùng, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng                                    | 2                      | 1.759.260.395      |
| 17  | CÔNG TY CỔ PHẦN EUTICAL                                 | 386/12 Hà Huy Giáp, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh                          | 2                      | 373.798.200        |
| 18  | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI FAMED                        | Số 209 phố Giảng Võ, P. Cát Linh, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội                                      | 1                      | 519.583.800        |
| 19  | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA                                   | 88 Phạm Thị Tánh, phường 4, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh                                           | 3                      | 6.050.279.300      |
| 20  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG                          | 288Bis Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ                                    | 13                     | 7.163.301.930      |
| 21  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HIỀN MAI                         | 10-12 Hai Bà Trưng, P3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu                                           | 1                      | 444.000.000        |
| 22  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC | 12 Nguyễn Hiền, P4, Q3, TP. HCM                                                               | 4                      | 2.511.849.500      |
| 23  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA                     | 74 Thống Nhất, P. Vạn Thắng, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa                                    | 12                     | 4.033.223.180      |
| 24  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KIM PHÚC                         | 109 Tân Vĩnh, Phường 6, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh                                               | 2                      | 4.868.397.600      |
| 25  | CÔNG TY TNHH PHÂN PHỐI LIÊN KẾT QUỐC TẾ                 | Tầng 2, Hà Đô Airport Building - số 2 Hồng Hà, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh | 1                      | 1.586.780.000      |

tmv  
ce  
kết



| STT | Tên Nhà thầu                                                                   | Địa chỉ                                                                             | Số mặt hàng trúng thầu | Giá trị trúng thầu |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------|
| 26  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM LONG XUYỀN                                              | 86 Hoàng Quốc Việt, Khóm Đông Thịnh 9, P. Mỹ Phước, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang   | 1                      | 523.840.220        |
| 27  | CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DU LỊCH MÂY VÀNG | 1036/101 Cách Mạng Tháng Tám, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh              | 1                      | 331.329.810        |
| 28  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO                                                | 08 Nguyễn Trường Tộ, P. Phước Vĩnh, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế                    | 2                      | 503.253.000        |
| 29  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN                                             | Lô E2, đường N4, KCN Hòa Xá, p. Lộc Hòa, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định                | 3                      | 37.468.075         |
| 30  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH TRÍ                                                | 36 Vũ Huy Tấn, P3, Q. Bình Thạnh, TP. HCM                                           | 1                      | 487.018.400        |
| 31  | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MƯỜI THÁNG BA                                | 11 Nguyễn Hiến Lê, P13, Q. Tân Bình, TP. HCM                                        | 1                      | 420.234.150        |
| 32  | CÔNG TY TNHH NACOPHARM MIỀN NAM                                                | 270A Lý Thường Kiệt, P14, Q10, TP. HCM                                              | 1                      | 1.410.959.000      |
| 33  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KIẾN PHÁT                                               | Phòng 201, Lầu 2, Tòa nhà City View, 2 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM | 1                      | 51.039.000         |
| 34  | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NAM KHANG                                    | 72 đường 198 Cao Lỗ, P4, Q8, TP. HCM                                                | 1                      | 919.338.000        |
| 35  | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC PHẨM NAM TIẾN                                 | 37 Lê Trung Nghĩa, P12, Q. Tân Bình, TP. HCM                                        | 1                      | 2.780.440.000      |
| 36  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NHẤT ANH                                                | 611/26A Điện Biên Phủ, P1, Q3, TP. HCM                                              | 2                      | 3.326.352.400      |
| 37  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC                                                  | 1017 Hồng Bàng, P12, Q6, TP. HCM                                                    | 1                      | 739.452.000        |

HỦ NGH  
Y TẾ  
TÂY NGH

LMV  
167



| STT | Tên Nhà thầu                                   | Địa chỉ                                                                                                           | Số mặt hàng trúng thầu | Giá trị trúng thầu |
|-----|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------|
| 38  | CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO                     | 166-170 Nguyễn Huệ, P.7, TP. Tuy hòa, tỉnh Phú Yên                                                                | 2                      | 2.172.248.700      |
| 39  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI                 | Lô Z01-02-03A, Khu Công Nghiệp trong Khu Chế Xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh | 3                      | 807.478.750        |
| 40  | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SEAPHACO     | 246-248 Chợ Lớn, P11, Q6, TP. HCM                                                                                 | 1                      | 764.370.000        |
| 41  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TÂY NINH             | Số 10, Nguyễn Thái Học, P2, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh                                                           | 12                     | 6.490.526.580      |
| 42  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BI Y TẾ HÀ NỘI | Số 02 Hàng Bài, P. Tràng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội                                                               | 1                      | 2.018.971.000      |
| 43  | CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÁI AN    | Số nhà 11 (BT3-VT17) khu nhà ở Xa La, Phúc La, Hà Đông, TP. Hà Nội                                                | 2                      | 573.055.560        |
| 44  | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THIÊN CHÍ              | 484 Hòa Hảo, P15, Q10, TP. HCM                                                                                    | 2                      | 343.511.000        |
| 45  | CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO                       | 75 Phố Yên Ninh, P. Quán Thánh, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội                                                            | 2                      | 801.575.000        |
| 46  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA   | Lầu 2,3,4,5,6 tòa nhà 509-515 Tô Hiến Thành, P14, Q10, TP. HCM                                                    | 10                     | 5.677.559.370      |
| 47  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1      | Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, P. Phường Liệt, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội                                              | 2                      | 482.431.800        |
| 48  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA   | 184/2 Lê Văn Sỹ, P10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM                                                                       | 4                      | 497.506.200        |
| 49  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VẠN CƯỜNG PHÁT          | 299/28C Lý Thường Kiệt, P15, Q11, TP. HCM                                                                         | 1                      | 2.703.036.000      |
| 50  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC                | 286 Tô Hiến Thành, phường 15, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh                                                      | 3                      | 2.037.780.360      |

um  
K9



| STT                         | Tên Nhà thầu                                     | Địa chỉ                                                                                                                   | Số mặt hàng trúng thầu | Giá trị trúng thầu    |
|-----------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| 51                          | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG | 18 L1-2 VSIP II, Đường số 3, Khu Công Nghiệp Việt Nam-Singapore 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương | 6                      | 2.251.839.500         |
| 52                          | CÔNG TY TNHH DUỘC PHẨM VĨNH PHÚC                 | 777 Mê Linh, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc                                                                  | 12                     | 2.399.824.244         |
| <b>Tổng giá trị bằng số</b> |                                                  |                                                                                                                           | <b>159</b>             | <b>93.173.654.356</b> |

(Bằng chữ: Chín mươi ba tỷ, một trăm bảy mươi ba triệu, sáu trăm năm mươi bốn ngàn, ba trăm năm mươi sáu đồng).

(Chi tiết 04 phụ lục kèm theo: Phụ lục 1: Danh sách nhà thầu trúng thầu; Phụ lục 2: Danh mục thuốc trúng thầu; Phụ lục 3: Phạm vi cung cấp; Phụ lục 4: Danh sách đơn vị thụ hưởng kết quả lựa chọn nhà thầu)

- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết 24 tháng.

**Điều 2:** Giao Bên mời thầu Đơn vị mua thuốc tập trung kiêm nhiệm thực hiện các bước tiếp theo của quy trình đấu thầu.

**Điều 3:** Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng, ban thuộc Sở Y tế, Thủ trưởng các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh, Đơn vị mua thuốc tập trung kiêm nhiệm và các nhà thầu có tên trong Điều 1 căn cứ quyết định thi hành, kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh(b/cáo);
- Lãnh đạo SYT (b/cáo);
- Cơ quan BHXH tỉnh;
- Như Điều 3(t/h);
- Các cơ sở khám, chữa bệnh(t/h);
- Đăng Web SYT;
- Lưu: VP, NV, BMT.

**GIÁM ĐỐC**



**Trương Văn Hùng**



**DANH SÁCH NHÀ THẦU TRÚNG THẦU**

**GÓI THẦU SỐ 01 - CUNG CẤP THUỐC GENERIC THUỘC DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG  
ĐỀ SỬ DỤNG TẠI CÁC CƠ SỞ Y TẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2022-2024**  
(kèm quyết định số 136/QĐ-SYT, ngày 02/03/2023)

| STT | Mã NT | Tên Nhà thầu                                                    | Địa chỉ                                                                        | Điện thoại                      | Mã số thuế | Số mặt hàng<br>trúng thầu | Giá trị trúng thầu | Giá trị trúng thầu (Bằng chữ)                                                     |
|-----|-------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------|---------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 1     | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 3/2                                   | 601 CMT8, P15, Q10, TP. HCM                                                    | 0937106098;<br>02839770967      | 0302408317 | 1                         | 75.207.500         | Bảy mươi lăm triệu hai trăm lẻ bảy ngàn năm trăm đồng                             |
| 2   | 2     | CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM                                | Số 27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang     | 02838172462                     | 1600699279 | 12                        | 1.487.210.626      | Một tỷ bốn trăm tám mươi bảy triệu hai trăm mười nghìn sáu trăm hai mươi sáu đồng |
| 3   | 3     | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN                              | 314 Bông Sao, P5, Q8, TP.HCM                                                   | 0901114454                      | 0305706103 | 3                         | 180.799.810        | Một trăm tám mươi triệu bảy trăm chín mươi chín ngàn tám trăm mười đồng           |
| 4   | 5     | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÁCH NIÊN                             | JJ9-JJ10-JJ11 Bạch Mã, Phường 15, Quận 10, Tp Hồ Chí Minh                      | 028.38 666 239;<br>028.39707985 | 0303459402 | 1                         | 522.698.000        | Năm trăm hai mươi hai triệu sáu trăm chín mươi tám ngàn đồng                      |
| 5   | 6     | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE                               | 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre                          | 02836220206                     | 1300382591 | 2                         | 2.697.888.800      | Hai tỷ sáu trăm chín mươi bảy triệu tám trăm tám mươi tám ngàn tám trăm đồng      |
| 6   | 7     | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) | 498 Nguyễn Thái Học, P. Quang Trung, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định              | 0963448628                      | 4100259564 | 1                         | 178.680.600        | Một trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm tám mươi ngàn sáu trăm đồng                  |
| 7   | 8     | CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC                                      | 62/36 Trương Công Định, P14, Q. Tân Bình, TP. HCM                              | 0903141348                      | 0303114528 | 1                         | 457.348.200        | Bốn trăm năm mươi bảy triệu ba trăm bốn mươi tám ngàn hai trăm đồng               |
| 8   | 9     | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG                 | 113 Y Ngông, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk                                   | 02623.814.083                   | 6000706406 | 1                         | 1.236.834.000      | Một tỷ hai trăm ba mươi sáu triệu tám trăm ba mươi bốn ngàn đồng                  |
| 9   | 10    | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI                           | Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội      | 18006357                        | 0104089394 | 3                         | 743.282.190        | Bảy trăm bốn mươi ba triệu hai trăm tám mươi hai ngàn một trăm chín mươi đồng     |
| 10  | 11    | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG                              | 150 đường 14/9, P5, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long                              | 0903684999                      | 1500202535 | 4                         | 3.230.054.840      | Ba tỷ hai trăm ba mươi triệu năm mươi bốn ngàn tám trăm bốn mươi đồng             |
| 11  | 12    | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI AN PHÚ                                      | 116/79A Thiên Phước, P9, Q. Tân Bình, TP. HCM                                  | 02836204455                     | 0304384485 | 1                         | 4.465.692.000      | Bốn tỷ bốn trăm sáu mươi lăm triệu sáu trăm chín mươi hai ngàn đồng               |
| 12  | 13    | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA                                    | 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng | 0906553133                      | 0400102091 | 1                         | 78.810.000         | Bảy mươi tám triệu tám trăm mười nghìn đồng                                       |





| STT | Mã NT | Tên Nhà thầu                                            | Địa chỉ                                                                                       | Điện thoại                | Mã số thuế | Số mặt hàng<br>trúng thầu | Giá trị trúng thầu | Giá trị trúng thầu (Bằng chữ)                                                         |
|-----|-------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 13  | 14    | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2                  | 24 Nguyễn Thị Nghĩa, P. Bến Thành, Q1, TP.HCM                                                 | 0977387038;<br>0903062077 | 0302597576 | 2                         | 1.756.281.816      | Một tỷ bảy trăm năm mươi sáu triệu hai trăm tám mươi một ngàn tám trăm mười sáu đồng  |
| 14  | 15    | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM VIỆT NAM        | Tầng hầm và Tầng trệt, số 34 Sư Hy Nhan, KP2, P. Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP. HCM           | 028.6280.4490             | 0310346262 | 1                         | 3.550.733.550      | Ba tỷ năm trăm năm mươi triệu bảy trăm ba mươi ba ngàn năm trăm năm mươi đồng         |
| 15  | 16    | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN                | 18-20 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh                                    | 18002033;<br>090692 0087  | 0300523385 | 5                         | 1.649.220.400      | Một tỷ sáu trăm bốn mươi chín triệu hai trăm hai mươi ngàn bốn trăm đồng              |
| 16  | 17    | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC- TBYT ĐÀ NẴNG                      | 2 Phan Đình Phùng, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng                                    | 0984397897                | 0400101404 | 2                         | 1.759.260.395      | Một tỷ bảy trăm năm mươi chín triệu hai trăm sáu mươi ngàn ba trăm chín mươi lăm đồng |
| 17  | 18    | CÔNG TY CỔ PHẦN EUTICAL                                 | 386/12 Hà Huy Giáp, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh                          | 028-62934760              | 0314744987 | 2                         | 373.798.200        | Ba trăm bảy mươi ba triệu bảy trăm chín mươi tám ngàn hai trăm đồng                   |
| 18  | 19    | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI FAMED                        | Số 209 phố Giảng Võ, P. Cát Linh, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội                                      | 0243 2568980              | 0107960796 | 1                         | 519.583.800        | Năm trăm mười chín triệu năm trăm tám mươi ba ngàn tám trăm đồng                      |
| 19  | 20    | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA                                   | 88 Phạm Thị Tánh, phường 4, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh                                           | 02838506868               | 0309829522 | 3                         | 6.050.279.300      | Sáu tỷ không trăm năm mươi triệu hai trăm bảy mươi chín nghìn ba trăm đồng            |
| 20  | 21    | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG                          | 288Bis Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ                                    | 0938643350                | 1800156801 | 13                        | 7.163.301.930      | Bảy tỷ một trăm sáu mươi ba triệu ba trăm lẻ một ngàn chín trăm ba mươi đồng          |
| 21  | 22    | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HIỀN MAI                         | 10-12 Hai Bà Trưng, P3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu                                           | 02913829898               | 1900336438 | 1                         | 444.000.000        | Bốn trăm bốn mươi bốn triệu đồng                                                      |
| 22  | 23    | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC | 12 Nguyễn Hiền, P4, Q3, TP. HCM                                                               | 028. 39295777             | 0301140748 | 4                         | 2.511.849.500      | Hai tỷ năm trăm mười một triệu tám trăm bốn mươi chín ngàn năm trăm đồng              |
| 23  | 25    | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA                     | 74 Thống Nhất, P. Vạn Thắng, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa                                    | 0907695366                | 4200562765 | 12                        | 4.033.223.180      | Bốn tỷ ba mươi ba triệu hai trăm hai mươi ba ngàn một trăm tám mươi đồng              |
| 24  | 26    | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KIM PHÚC                         | 109 Tân Vĩnh, Phường 6, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh                                               | 02839432163               | 0302284069 | 2                         | 4.868.397.600      | Bốn tỷ tám trăm sáu mươi tám triệu ba trăm chín mươi bảy ngàn sáu trăm đồng           |
| 25  | 27    | CÔNG TY TNHH PHÂN PHỐI LIÊN KẾT QUỐC TẾ                 | Tầng 2, Hà Đô Airport Building - số 2 Hồng Hà, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh | 028.3547.3030             | 0310349425 | 1                         | 1.586.780.000      | Một tỷ năm trăm tám mươi sáu triệu bảy trăm tám mươi ngàn đồng                        |
| 26  | 28    | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM LONG XUYỀN                       | 86 Hoàng Quốc Việt, Khóm Đông Thịnh 9, P. Mỹ Phước, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang             | 0829 036 045              | 1602003320 | 1                         | 523.840.220        | Năm trăm hai mươi ba triệu tám trăm bốn mươi ngàn hai trăm hai mươi đồng              |



| STT | Mã NT | Tên Nhà thầu                                                                   | Địa chỉ                                                                                                           | Điện thoại                                | Mã số thuế | Số mặt hàng<br>trúng thầu | Giá trị trúng thầu | Giá trị trúng thầu (Bằng chữ)                                                     |
|-----|-------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------|---------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| 27  | 29    | CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DU LỊCH MÂY VÀNG | 1036/101 Cách Mạng Tháng Tám, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh                                            | 0913926251                                | 0306602280 | 1                         | 331.329.810        | Ba trăm ba mươi một triệu ba trăm hai mươi chín ngàn tám trăm mười đồng           |
| 28  | 30    | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO                                                | 08 Nguyễn Trường Tộ, P. Phước Vĩnh, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế                                                  | 02838 649357                              | 3300101406 | 2                         | 503.253.000        | Năm trăm lẻ ba triệu hai trăm năm mươi ba ngàn đồng                               |
| 29  | 32    | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN                                             | Lô E2, đường N4, KCN Hòa Xá, p. Lộc Hòa, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định                                              | 0945000986                                | 0600337774 | 3                         | 37.468.075         | Ba mươi bảy triệu bốn trăm sáu mươi tám ngàn bảy mươi lăm đồng                    |
| 30  | 34    | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH TRÍ                                                | 36 Vũ Huy Tấn, P3, Q. Bình Thạnh, TP. HCM                                                                         | 02835104984                               | 0302128158 | 1                         | 487.018.400        | Bốn trăm tám mươi bảy triệu tám ngàn bốn trăm đồng                                |
| 31  | 35    | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MƯỜI THÁNG BA                                | 11 Nguyễn Hiền Lê, P13, Q. Tân Bình, TP. HCM                                                                      | 02838134245                               | 0303317510 | 1                         | 420.234.150        | Bốn trăm hai mươi triệu hai trăm ba mươi bốn ngàn một trăm năm mươi đồng          |
| 32  | 36    | CÔNG TY TNHH NACOPHARM MIỀN NAM                                                | 270A Lý Thường Kiệt, P14, Q10, TP. HCM                                                                            | 02839771686                               | 0312864527 | 1                         | 1.410.959.000      | Một tỷ bốn trăm mười triệu chín trăm năm mươi chín ngàn đồng                      |
| 33  | 37    | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KIẾN PHÁT                                               | Phòng 201, Lầu 2, Tòa nhà City View, 2 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM                               | 028 3822 8504;<br>028 3823 7625           | 0309936690 | 1                         | 51.039.000         | Năm mươi một triệu ba mươi chín ngàn đồng                                         |
| 34  | 38    | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NAM KHANG                                    | 72 đường 198 Cao Lỗ, P4, Q8, TP.HCM                                                                               | 028.3850.4849;<br>028.3850.4850           | 0309988480 | 1                         | 919.338.000        | Chín trăm mười chín triệu ba trăm ba mươi tám ngàn đồng                           |
| 35  | 39    | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC PHẨM NAM TIẾN                                 | 37 Lê Trung Nghĩa, P12, Q. Tân Bình, TP. HCM                                                                      | 02862962710                               | 0305468434 | 1                         | 2.780.440.000      | Hai tỷ bảy trăm tám mươi triệu bốn trăm bốn mươi ngàn đồng                        |
| 36  | 41    | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NHẤT ANH                                                | 611/26A Điện Biên Phủ, P1, Q3, TP.HCM                                                                             | 02839917295/96                            | 0304026070 | 2                         | 3.326.352.400      | Ba tỷ ba trăm hai mươi sáu triệu ba trăm năm mươi hai ngàn bốn trăm đồng          |
| 37  | 42    | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC                                                  | 1017 Hồng Bàng, P12, Q6, TP. HCM                                                                                  | 02837517111                               | 0302560110 | 1                         | 739.452.000        | Bảy trăm ba mươi chín triệu bốn trăm năm mươi hai ngàn đồng                       |
| 38  | 43    | CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO                                                     | 166-170 Nguyễn Huệ, P.7, TP. Tuy hòa, tỉnh Phú Yên                                                                | 02573823228;<br>0918084060;<br>0914414499 | 4400116704 | 2                         | 2.172.248.700      | Hai tỷ một trăm bảy mươi hai triệu hai trăm bốn mươi tám ngàn bảy trăm đồng       |
| 39  | 44    | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI                                                 | Lô Z01-02-03A, Khu Công Nghiệp trong Khu Chế Xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh | 0913.489.159                              | 0303923529 | 3                         | 807.478.750        | Tám trăm lẻ bảy triệu bốn trăm bảy mươi tám ngàn bảy trăm năm mươi đồng           |
| 40  | 45    | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SEAPHACO                                     | 246-248 Chợ Lớn, P11, Q6, TP. HCM                                                                                 | 0918666027                                | 0312108859 | 1                         | 764.370.000        | Bảy trăm sáu mươi bốn triệu ba trăm bảy mươi ngàn đồng                            |
| 41  | 47    | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TÂY NINH                                             | Số 10, Nguyễn Thái Học, P2, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh                                                           | 0355234126                                | 3900244043 | 12                        | 6.490.526.580      | Sáu tỷ bốn trăm chín mươi triệu năm trăm hai mươi sáu ngàn năm trăm tám mươi đồng |
| 42  | 48    | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI                                 | Số 02 Hàng Bài, P. Tráng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội                                                               | 0907636579                                | 0100109699 | 1                         | 2.018.971.000      | Hai tỷ mười tám triệu chín trăm bảy mươi một ngàn đồng                            |



*Handwritten signature and initials.*



| STT | Mã NT | Tên Nhà thầu                                        | Địa chỉ                                                                                                                            | Điện thoại                     | Mã số thuế | Số mặt hàng<br>trúng thầu | Giá trị trúng thầu | Giá trị trúng thầu (Bằng chữ)                                                                      |
|-----|-------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------|---------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 43  | 49    | CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP<br>KHẨU Y TẾ THÁI AN      | Số nhà 11 (BT3-VT17) khu nhà ở Xa<br>La, Phúc La, Hà Đông, TP. Hà Nội                                                              | 02435.372.453;<br>0916.268.071 | 0101841961 | 2                         | 573.055.560        | Năm trăm bảy mươi ba triệu<br>năm mươi lăm ngàn năm trăm<br>sáu mươi đồng                          |
| 44  | 51    | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI<br>THIỆN CHÍ                | 484 Hòa Hảo, P15, Q10, TP. HCM                                                                                                     | 02839570648                    | 0302850437 | 2                         | 343.511.000        | Ba trăm bốn mươi ba triệu năm<br>trăm mười một ngàn đồng                                           |
| 45  | 52    | CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO                            | 75 Phố Yên Ninh, P. Quán Thánh, Q.<br>Ba Đình, TP. Hà Nội                                                                          | 0962823329                     | 0100108656 | 2                         | 801.575.000        | Tám trăm lẻ một triệu năm trăm<br>bảy mươi lăm ngàn đồng                                           |
| 46  | 53    | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM<br>TRUNG ƯƠNG CODUPHA     | Lầu 2,3,4,5,6 tòa nhà 509-515 Tô Hiến<br>Thành, P14, Q10, TP. HCM                                                                  | 02838685036                    | 0300483319 | 10                        | 5.677.559.370      | Năm tỷ sáu trăm bảy mươi bảy<br>triệu năm trăm năm mươi chín<br>ngàn ba trăm bảy mươi đồng         |
| 47  | 54    | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM<br>TRUNG ƯƠNG CPC1        | Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, P. Phường<br>Liệt, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội                                                            | 0283.866.9590                  | 0100108536 | 2                         | 482.431.800        | Bốn trăm tám mươi hai triệu<br>bốn trăm ba mươi một ngàn tám<br>trăm đồng                          |
| 48  | 55    | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM<br>TRUNG ƯƠNG VIDIPHA     | 184/2 Lê Văn Sỹ, P10, Q. Phú Nhuận,<br>TP. HCM                                                                                     | 0985429324                     | 0300470246 | 4                         | 497.506.200        | Bốn trăm chín mươi bảy triệu<br>năm trăm lẻ sáu ngàn hai trăm<br>đồng                              |
| 49  | 56    | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM<br>VẠN CƯỜNG PHÁT            | 299/28C Lý Thường Kiệt, P15, Q11,<br>TP. HCM                                                                                       | 0907449299                     | 0312087239 | 1                         | 2.703.036.000      | Hai tỷ bảy trăm lẻ ba triệu ba<br>mươi sáu ngàn đồng                                               |
| 50  | 57    | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM<br>VIỆT ĐỨC                  | 286 Tô Hiến Thành, phường 15, quận<br>10, thành phố Hồ Chí Minh                                                                    | 02838633843                    | 0302339800 | 3                         | 2.037.780.360      | Hai tỷ ba mươi bảy triệu bảy<br>trăm tám mươi ngàn ba trăm sáu<br>mươi đồng                        |
| 51  | 58    | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH<br>VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG | 18 L1-2 VSIP II, Đường số 3, Khu<br>Công Nghiệp Việt Nam-Singapore 2,<br>Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu<br>Một, Tỉnh Bình Dương | 0274. 3815062                  | 3701538659 | 6                         | 2.251.839.500      | Hai tỷ hai trăm năm mươi một<br>triệu tám trăm ba mươi chín<br>nghìn năm trăm đồng                 |
| 52  | 59    | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM<br>VĨNH PHÚC                 | 777 Mê Linh, P. Khai Quang, TP. Vĩnh<br>Yên, tỉnh Vĩnh Phúc                                                                        | 0974492689                     | 2500228415 | 12                        | 2.399.824.244      | Hai tỷ ba trăm chín mươi chín<br>triệu tám trăm hai mươi bốn<br>ngàn hai trăm bốn mươi bốn<br>đồng |
|     |       | <b>Cộng</b>                                         |                                                                                                                                    |                                |            | 159                       | 93.173.654.356     |                                                                                                    |

Tây Ninh, ngày 02 tháng 03 năm 2022

GIÁM ĐỐC

 

**Trương Văn Hùng**



**DANH MỤC THUỐC TRÚNG THẦU**  
**GÓI THẦU SỐ 01 - CUNG CẤP THUỐC GENERIC THUỘC DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG**  
**ĐỀ SỬ DỤNG TẠI CÁC CƠ SỞ Y TẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2022-2024**  
(kèm quyết định số 136/QĐ-SYT, ngày 02/03/2023)

| STT | Mã hàng hóa       | STT trong HSMT                   | Hoạt chất        | Tên thuốc trúng thầu | SĐK hoặc số GPNK | Hạn dùng (Tháng) | Hàm lượng | Dạng bào chế                     | Đường dùng | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói         | Hãng sản xuất                                       | Nước sản xuất | Giá trúng thầu | Giá kê khai | Số lượng  | Thành tiền  |
|-----|-------------------|----------------------------------|------------------|----------------------|------------------|------------------|-----------|----------------------------------|------------|-------------|---------------------------|-----------------------------------------------------|---------------|----------------|-------------|-----------|-------------|
| (1) | (2)               | (3)                              | (4)              | (5)                  | (6)              | (7)              | (8)       | (9)                              | (10)       | (11)        | (12)                      | (13)                                                | (14)          | (15)           | (16)        | (17)      | (18)        |
| I   |                   | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 3/2    |                  |                      |                  |                  |           |                                  |            |             |                           |                                                     |               |                |             |           |             |
|     | Nhóm 4            |                                  |                  |                      |                  |                  |           |                                  |            |             |                           |                                                     |               |                |             |           |             |
| 1   | DM1-7-160-1.1-N4  | 14                               | Albendazol       | ADAZOL               | VD-22783-15      | 36               | 400mg     | Viên nén bao phim                | Uống       | Viên        | Hộp 1vi x 1viên           | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2                       | Việt Nam      | 1.675          | 3.000       | 44.900    | 75.207.500  |
|     | TỔNG CỘNG         |                                  |                  | 1                    |                  |                  |           |                                  |            |             |                           |                                                     |               |                |             |           | 75.207.500  |
|     | TỔNG CỘNG         |                                  |                  | 1                    |                  |                  |           |                                  |            |             |                           |                                                     |               |                |             |           | 75.207.500  |
| II  |                   | CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM |                  |                      |                  |                  |           |                                  |            |             |                           |                                                     |               |                |             |           |             |
|     | Nhóm 4            |                                  |                  |                      |                  |                  |           |                                  |            |             |                           |                                                     |               |                |             |           |             |
| 2   | DM1-10-689-1.1-N4 | 17                               | Alverin citrat   | SPAS-AGI             | VD-17379-12      | 36               | 40mg      | Viên nén                         | Uống       | Viên        | Hộp 3 vi x 10 viên        | Cty CPDP Agimexpharm                                | Việt Nam      | 110            | 528         | 1.689.720 | 185.869.200 |
| 3   | DM1-18-503-1.1-N4 | 29                               | Atenolol         | AGINOLOL 50          | VD-24704-16      | 36               | 50mg      | Viên nén                         | Uống       | Viên        | Hộp 3 vi, 10 vi x 10 viên | CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm | Việt Nam      | 98             | 800         | 559.122   | 54.793.956  |
| 4   | DM1-25-509-1.1-N4 | 43                               | Captopril        | CAPTAGIM             | VD-24114-16      | 36               | 25mg      | Viên nén                         | Uống       | Viên        | Hộp 10 vi x 10 viên       | CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm | Việt Nam      | 105            | 800         | 867.444   | 91.081.620  |
| 5   | DM1-37-225-1.1-N4 | 57                               | Clarithromycin   | AGICLARI 500         | VD-33368-19      | 36               | 500mg     | Viên nén bao phim                | Uống       | Viên        | Hộp 2 vi x 5 viên         | CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm | Việt Nam      | 1.980          | 11.000      | 189.945   | 376.091.100 |
| 6   | DM1-45-37-1.6-N4  | 67                               | Diclofenac natri | FENAGI 75            | VD-30279-18      | 24               | 75mg      | Viên nén bao phim tan trong ruột | Uống       | Viên        | Hộp 10 vi x 10 viên       | CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm | Việt Nam      | 170            | 910         | 701.390   | 119.236.300 |



| STT        | Mã hàng hóa                               | STT trong HSMT | Hoạt chất                       | Tên thuốc trúng thầu | SDK hoặc số GPNK | Hạn dùng (Tháng) | Hàm lượng | Dạng bào chế         | Đường dùng | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói               | Hãng sản xuất                                       | Nước sản xuất | Giá trúng thầu | Giá kê khai | Số lượng  | Thành tiền    |
|------------|-------------------------------------------|----------------|---------------------------------|----------------------|------------------|------------------|-----------|----------------------|------------|-------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------|----------------|-------------|-----------|---------------|
| (1)        | (2)                                       | (3)            | (4)                             | (5)                  | (6)              | (7)              | (8)       | (9)                  | (10)       | (11)        | (12)                            | (13)                                                | (14)          | (15)           | (16)        | (17)      | (18)          |
| 7          | DM1-49-515-1.1-N4                         | 75             | Enalapril maleat                | AGINARIL®5           | VD-31563-19      | 36               | 5mg       | Viên nén             | Uống       | Viên        | Hộp 3 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên | CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm | Việt Nam      | 75             | 1.200       | 1.929.530 | 144.714.750   |
| 8          | DM1-60-660-1.1-N4                         | 88             | Furosemid                       | AGIFUROS             | VD-27744-17      | 36               | 40mg      | Viên nén             | Uống       | Viên        | Hộp 10 vi x 25 viên             | CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm | Việt Nam      | 86             | 405         | 855.270   | 73.553.220    |
| 9          | DM1-101-56-2.1-N4                         | 160            | Paracetamol                     | AGIMOL 80            | VD-26722-17      | 36               | 80mg      | Thuốc cầm            | Uống       | Gói         | Hộp 10 gói, 30 gói x 1g         | CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm | Việt Nam      | 295            | 1.750       | 225.070   | 66.395.650    |
| 10         | DM1-102-56-2.1-N4                         | 162            | Paracetamol                     | AGIMOL 150           | VD-22790-15      | 36               | 150mg     | Thuốc cầm            | Uống       | Gói         | Hộp 10 gói, 30 gói x 1g         | CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm | Việt Nam      | 320            | 1.500       | 868.460   | 277.907.200   |
| 11         | DM1-108-657-8.1-N4                        | 177            | Povidone iodine                 | POVIDONE             | VD-17882-12      | 24               | 10%       | Dung dịch dùng ngoài | Dùng ngoài | Chai        | Hộp 1 chai 20ml                 | CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm | Việt Nam      | 2.950          | 6.300       | 12.493    | 36.854.350    |
| 12         | DM1-116-915-1.1-N4                        | 182            | Risperidon                      | AGIRISDON 2          | VD-33373-19      | 36               | 2mg       | Viên nén bao phim    | Uống       | Viên        | Hộp 3 vi, 10 vi x 10 viên       | CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm | Việt Nam      | 320            | 4.800       | 58.479    | 18.713.280    |
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>                          |                |                                 | 11                   |                  |                  |           |                      |            |             |                                 |                                                     |               |                |             |           | 1.445.210.626 |
|            | <b>Nhóm 5</b>                             |                |                                 |                      |                  |                  |           |                      |            |             |                                 |                                                     |               |                |             |           |               |
| 13         | DM1-49-515-1.1-N5                         | 76             | Enalapril maleat                | AGINARIL®5           | VD-31563-19      | 36               | 5mg       | Viên nén             | Uống       | Viên        | Hộp 3 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên | CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm | Việt Nam      | 75             | 1.200       | 560.000   | 42.000.000    |
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>                          |                |                                 | 1                    |                  |                  |           |                      |            |             |                                 |                                                     |               |                |             |           | 42.000.000    |
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>                          |                |                                 | 12                   |                  |                  |           |                      |            |             |                                 |                                                     |               |                |             |           | 1.487.210.626 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN</b> |                |                                 |                      |                  |                  |           |                      |            |             |                                 |                                                     |               |                |             |           |               |
|            | <b>Nhóm 4</b>                             |                |                                 |                      |                  |                  |           |                      |            |             |                                 |                                                     |               |                |             |           |               |
| 14         | DM1-72-296-8.1-N4                         | 102            | Mỗi 5 g chứa: Ketoconazol 100mg | A.T Ketoconazole 2%  | VD-35727-22      | 36               | 100mg/5g  | Kem bôi da           | Dùng ngoài | Tuýp        | Hộp 1 tuýp 5 g                  | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên                  | Việt Nam      | 3.045          | 8.000       | 7.498     | 22.831.410    |
| 15         | DM1-73-296-8.1-N4                         | 103            | Mỗi 5 g chứa: Ketoconazol 100mg | A.T Ketoconazole 2%  | VD-35727-22      | 36               | 100mg/5g  | Kem bôi da           | Dùng ngoài | Tuýp        | Hộp 1 tuýp 10g                  | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên                  | Việt Nam      | 4.600          | 15.000      | 6.820     | 31.372.000    |



| STT | Mã hàng hóa                                                     | STT trong HSMT | Hoạt chất   | Tên thuốc trúng thầu | SDK hoặc số GPNK | Hạn dùng (Tháng) | Hàm lượng | Dạng bào chế      | Đường dùng | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói      | Hãng sản xuất                                | Nước sản xuất | Giá trúng thầu | Giá kê khai | Số lượng | Thành tiền    |
|-----|-----------------------------------------------------------------|----------------|-------------|----------------------|------------------|------------------|-----------|-------------------|------------|-------------|------------------------|----------------------------------------------|---------------|----------------|-------------|----------|---------------|
| (1) | (2)                                                             | (3)            | (4)         | (5)                  | (6)              | (7)              | (8)       | (9)               | (10)       | (11)        | (12)                   | (13)                                         | (14)          | (15)           | (16)        | (17)     | (18)          |
| 16  | DM1-119-577-1.1-N4                                              | 185            | Simvastatin | A.T Simvastatin 20   | VD-26107-17      | 24               | 20mg      | Viên nén bao phim | Uống       | Viên        | Hộp 3 vỉ x 10 viên     | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên           | Việt Nam      | 294            | 2.400       | 430.600  | 126.596.400   |
|     | TỔNG CỘNG                                                       |                |             | 3                    |                  |                  |           |                   |            |             |                        |                                              |               |                |             |          | 180.799.810   |
|     | TỔNG CỘNG                                                       |                |             | 3                    |                  |                  |           |                   |            |             |                        |                                              |               |                |             |          | 180.799.810   |
| IV  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÁCH NIÊN                             |                |             |                      |                  |                  |           |                   |            |             |                        |                                              |               |                |             |          |               |
|     | Nhóm 1                                                          |                |             |                      |                  |                  |           |                   |            |             |                        |                                              |               |                |             |          |               |
| 17  | DM1-82-48-1.1-N1                                                | 119            | Meloxicam   | Meloflam             | VN-20756-17      | 36               | 15mg      | Viên nén          | Uống       | Viên        | Hộp 2 vỉ x 10 viên     | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company | Hungary       | 2.530          | 6.500       | 206.600  | 522.698.000   |
|     | TỔNG CỘNG                                                       |                |             | 1                    |                  |                  |           |                   |            |             |                        |                                              |               |                |             |          | 522.698.000   |
|     | TỔNG CỘNG                                                       |                |             | 1                    |                  |                  |           |                   |            |             |                        |                                              |               |                |             |          | 522.698.000   |
| V   | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE                               |                |             |                      |                  |                  |           |                   |            |             |                        |                                              |               |                |             |          |               |
|     | Nhóm 1                                                          |                |             |                      |                  |                  |           |                   |            |             |                        |                                              |               |                |             |          |               |
| 18  | DM1-55-291-1.2-N1                                               | 81             | Fluconazol  | FLUCOZAL 150         | VN-15186-12      | 36               | 150mg     | Viên nang cứng    | Uống       | Viên        | Hộp 1 vỉ x 1 viên      | Delorbis Pharmaceuticals Ltd.                | Cyprus        | 24.150         | 35.000      | 12.400   | 299.460.000   |
| 19  | DM1-99-882-6.1-N1                                               | 155            | Oxytocin    | OXYTOCIN             | VN-20167-16      | 36               | 5IU/1ml   | Dung dịch tiêm    | Tiêm       | Ống         | Hộp 20 vỉ x 5 ống 1 ml | Gedeon Richter Plc                           | Hungary       | 4.700          | 6.736       | 510.304  | 2.398.428.800 |
|     | TỔNG CỘNG                                                       |                |             | 2                    |                  |                  |           |                   |            |             |                        |                                              |               |                |             |          | 2.697.888.800 |
|     | TỔNG CỘNG                                                       |                |             | 2                    |                  |                  |           |                   |            |             |                        |                                              |               |                |             |          | 2.697.888.800 |
| VI  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) |                |             |                      |                  |                  |           |                   |            |             |                        |                                              |               |                |             |          |               |
|     | Nhóm 4                                                          |                |             |                      |                  |                  |           |                   |            |             |                        |                                              |               |                |             |          |               |



| STT  | Mã hàng hóa       | STT trong HSMT                                  | Hoạt chất            | Tên thuốc trúng thầu                                                                                 | SDK hoặc số GPNK                                                                                                                                                                      | Hạn dùng (Tháng) | Hàm lượng    | Dạng bào chế     | Đường dùng  | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Hãng sản xuất                                                   | Nước sản xuất | Giá trúng thầu | Giá kê khai | Số lượng | Thành tiền    |
|------|-------------------|-------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------|------------------|-------------|-------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------|----------------|-------------|----------|---------------|
| (1)  | (2)               | (3)                                             | (4)                  | (5)                                                                                                  | (6)                                                                                                                                                                                   | (7)              | (8)          | (9)              | (10)        | (11)        | (12)              | (13)                                                            | (14)          | (15)           | (16)        | (17)     | (18)          |
| 20   | DM1-84-371-6.1-N4 | 127                                             | Methotrexat          | Methotrexat Bidiphar 50mg/2ml                                                                        | QLĐB-638-17 (Công văn gia hạn: + KÈM CV GIA HẠN SỐ : 20185/QLD-ĐK, NGÀY 04/12/2019 + KÈM CV GIA HẠN SỐ : 6914E/QLD-ĐK NGÀY 26/04/2021 + QĐ GIA HẠN SỐ: 447/QĐ-QLD-ĐK NGÀY 02/08/2022) | 24               | 50mg/2ml     | Dung dịch tiêm   | Tiêm        | Lọ          | Hộp 1 lọ x 2ml    | Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar) | Việt Nam      | 68.460         | 76.000      | 2.610    | 178.680.600   |
|      | TỔNG CỘNG         |                                                 |                      | 1                                                                                                    |                                                                                                                                                                                       |                  |              |                  |             |             |                   |                                                                 |               |                |             |          | 178.680.600   |
|      | TỔNG CỘNG         |                                                 |                      | 1                                                                                                    |                                                                                                                                                                                       |                  |              |                  |             |             |                   |                                                                 |               |                |             |          | 178.680.600   |
| VII  |                   | CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC                      |                      |                                                                                                      |                                                                                                                                                                                       |                  |              |                  |             |             |                   |                                                                 |               |                |             |          |               |
|      | Nhóm 1            |                                                 |                      |                                                                                                      |                                                                                                                                                                                       |                  |              |                  |             |             |                   |                                                                 |               |                |             |          |               |
| 21   | DM1-77-12-6.1-N1  | 108                                             | Lidocain hydroclorid | Falipan (Cơ sở xuất xưởng: Deltamedica GmbH; Địa chỉ: Ernst-Wagner-Weg 1-5 72766 Reutlingen Germany) | VN-18226-14                                                                                                                                                                           | 36               | 200mg/10 ml  | Dung dịch tiêm   | Tiêm        | Ống         | Hộp 5 ống 10ml    | Industria Farmaceutica Galenica Senese S.R.L                    | Italy         | 15.150         | 18.500      | 30.188   | 457.348.200   |
|      | TỔNG CỘNG         |                                                 |                      | 1                                                                                                    |                                                                                                                                                                                       |                  |              |                  |             |             |                   |                                                                 |               |                |             |          | 457.348.200   |
|      | TỔNG CỘNG         |                                                 |                      | 1                                                                                                    |                                                                                                                                                                                       |                  |              |                  |             |             |                   |                                                                 |               |                |             |          | 457.348.200   |
| VIII |                   | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG |                      |                                                                                                      |                                                                                                                                                                                       |                  |              |                  |             |             |                   |                                                                 |               |                |             |          |               |
|      | Nhóm 1            |                                                 |                      |                                                                                                      |                                                                                                                                                                                       |                  |              |                  |             |             |                   |                                                                 |               |                |             |          |               |
| 22   | DM1-90-219-6.9-N1 | 140                                             | Metronidazol         | Metronidazole/Vioser                                                                                 | VN-22749-21                                                                                                                                                                           | 36               | 500mg/100 ml | Dung dịch truyền | Tiêm truyền | Chai        | Chai 100ml        | c S.A Parenteral Solutions Industry                             | Hy Lạp        | 18.000         | 32.000      | 68.713   | 1.236.834.000 |
|      | TỔNG CỘNG         |                                                 |                      | 1                                                                                                    |                                                                                                                                                                                       |                  |              |                  |             |             |                   |                                                                 |               |                |             |          | 1.236.834.000 |

kgj  
lma  
2000



| STT       | Mã hàng hóa                                  | STT trong HSMT | Hoạt chất                                                        | Tên thuốc trúng thầu | SĐK hoặc số GPNK | Hạn dùng (Tháng) | Hàm lượng   | Dạng bào chế                               | Đường dùng  | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Hãng sản xuất                         | Nước sản xuất | Giá trúng thầu | Giá kê khai | Số lượng  | Thành tiền           |
|-----------|----------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------|------------------|-------------|--------------------------------------------|-------------|-------------|-------------------|---------------------------------------|---------------|----------------|-------------|-----------|----------------------|
| (1)       | (2)                                          | (3)            | (4)                                                              | (5)                  | (6)              | (7)              | (8)         | (9)                                        | (10)        | (11)        | (12)              | (13)                                  | (14)          | (15)           | (16)        | (17)      | (18)                 |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>                             |                |                                                                  | 1                    |                  |                  |             |                                            |             |             |                   |                                       |               |                |             |           | <b>1.236.834.000</b> |
| <b>IX</b> | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI</b> |                |                                                                  |                      |                  |                  |             |                                            |             |             |                   |                                       |               |                |             |           |                      |
|           | <b>Nhóm 4</b>                                |                |                                                                  |                      |                  |                  |             |                                            |             |             |                   |                                       |               |                |             |           |                      |
| 23        | DM1-46-548-6.1-N4                            | 71             | Dobutamin (dưới dạng Dobutamin HCl)                              | Dobutamin - BFS      | VD-26125-17      | 24               | 250mg/5ml   | Dung dịch đậm đặc để tiêm truyền tĩnh mạch | Tiêm truyền | Ống         | Hộp 10 ống x 5ml  | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam      | 55.000         | 65.000      | 1.128     | 62.040.000           |
| 24        | DM1-77-12-6.1-N4                             | 109            | Lidocain hydroclorid (dưới dạng Lidocain hydroclorid monohydrat) | Lidocain- BFS 200mg  | VD-24590-16      | 36               | 200mg/10 ml | Dung dịch tiêm                             | Tiêm        | Lọ          | Hộp 20 lọ x 10ml  | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam      | 15.000         | 15.000      | 18.908    | 283.620.000          |
| 25        | DM1-95-996-6.1-N4                            | 149            | Nước cất pha tiêm                                                | Nước cất ống nhựa    | VD-21551-14      | 60               | 5ml         | Dung môi pha tiêm                          | Tiêm        | Ống         | Hộp 50 ống x 5ml  | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam      | 435            | 1.680       | 914.074   | 397.622.190          |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>                             |                |                                                                  | 3                    |                  |                  |             |                                            |             |             |                   |                                       |               |                |             |           | <b>743.282.190</b>   |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>                             |                |                                                                  | 3                    |                  |                  |             |                                            |             |             |                   |                                       |               |                |             |           | <b>743.282.190</b>   |
| <b>X</b>  | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG</b>    |                |                                                                  |                      |                  |                  |             |                                            |             |             |                   |                                       |               |                |             |           |                      |
|           | <b>Nhóm 3</b>                                |                |                                                                  |                      |                  |                  |             |                                            |             |             |                   |                                       |               |                |             |           |                      |
| 26        | DM1-104-56-1.9-N3                            | 171            | Paracetamol                                                      | PANALGAN® Effer 500  | VD-31630-19      | 36               | 500mg       | Viên nén sủi bọt                           | Uống        | Viên        | Hộp 4 vi x 4 viên | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long    | Việt Nam      | 650            | 2.310       | 1.027.350 | 667.777.500          |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>                             |                |                                                                  | 1                    |                  |                  |             |                                            |             |             |                   |                                       |               |                |             |           | <b>667.777.500</b>   |
|           | <b>Nhóm 4</b>                                |                |                                                                  |                      |                  |                  |             |                                            |             |             |                   |                                       |               |                |             |           |                      |
| 27        | DM1-103-56-2.1-N4                            | 164            | Paracetamol                                                      | Acepron 250 mg       | VD-20678-14      | 36               | 250mg       | Thuốc bột uống                             | Uống        | Gói         | Hộp 20 gói x 1,5g | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long    | Việt Nam      | 368            | 750         | 896.630   | 329.959.840          |
| 28        | DM1-104-56-1.9-N4                            | 172            | Paracetamol                                                      | PANALGAN® Effer 500  | VD-31630-19      | 36               | 500mg       | Viên nén sủi bọt                           | Uống        | Viên        | Hộp 4 vi x 4 viên | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long    | Việt Nam      | 650            | 2.310       | 1.794.950 | 1.166.717.500        |
| 29        | DM1-105-56-1.9-N4                            | 175            | Paracetamol                                                      | Panalgan® Effer 650  | VD-22825-15      | 36               | 650mg       | Viên nén sủi bọt                           | Uống        | Viên        | Hộp 4 vi x 4 viên | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long    | Việt Nam      | 900            | 2.200       | 1.184.000 | 1.065.600.000        |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>                             |                |                                                                  | 3                    |                  |                  |             |                                            |             |             |                   |                                       |               |                |             |           | <b>2.562.277.340</b> |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>                             |                |                                                                  | 4                    |                  |                  |             |                                            |             |             |                   |                                       |               |                |             |           | <b>3.230.054.840</b> |
| <b>XI</b> | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI AN PHÚ</b>            |                |                                                                  |                      |                  |                  |             |                                            |             |             |                   |                                       |               |                |             |           |                      |
|           | <b>Nhóm 2</b>                                |                |                                                                  |                      |                  |                  |             |                                            |             |             |                   |                                       |               |                |             |           |                      |



| STT  | Mã hàng hóa                                      | STT trong HSMT | Hoạt chất                     | Tên thuốc trúng thầu     | SĐK hoặc số GPNK                                                            | Hạn dùng (Tháng) | Hàm lượng           | Dạng bào chế                  | Đường dùng    | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói            | Hãng sản xuất                                                                           | Nước sản xuất | Giá trúng thầu | Giá kê khai | Số lượng | Thành tiền    |
|------|--------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------|-------------------------------|---------------|-------------|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|-------------|----------|---------------|
| (1)  | (2)                                              | (3)            | (4)                           | (5)                      | (6)                                                                         | (7)              | (8)                 | (9)                           | (10)          | (11)        | (12)                         | (13)                                                                                    | (14)          | (15)           | (16)        | (17)     | (18)          |
| 30   | DM1-13-169-2.1-N2                                | 22             | Amoxicillin + acid clavulanic | Biocemet SC 500mg/62,5mg | VD-33451-19                                                                 | 24               | 500mg + 62,5mg      | Thuốc bột pha hỗn dịch uống   | Uống          | Gói         | Hộp 1 túi nhôm x 12 gói 1,5g | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc | Việt Nam      | 10.800         | 13.000      | 413.490  | 4.465.692.000 |
|      | TỔNG CỘNG                                        |                |                               | 1                        |                                                                             |                  |                     |                               |               |             |                              |                                                                                         |               |                |             |          | 4.465.692.000 |
|      | TỔNG CỘNG                                        |                |                               | 1                        |                                                                             |                  |                     |                               |               |             |                              |                                                                                         |               |                |             |          | 4.465.692.000 |
| XII  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA                     |                |                               |                          |                                                                             |                  |                     |                               |               |             |                              |                                                                                         |               |                |             |          |               |
|      | Nhóm 4                                           |                |                               |                          |                                                                             |                  |                     |                               |               |             |                              |                                                                                         |               |                |             |          |               |
| 31   | DM1-106-72-6.1-N4                                | 176            | Piroxicam                     | Piroxicam 2%             | VD-25095-16 (Công văn gia hạn: . GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022. SỐ QĐ 6942/QLD-ĐK) | 36               | 20mg/1ml            | Dung dịch tiêm                | Tiêm          | Ống         | Hộp 10 ống x 1ml             | Công ty Cổ phần Dược Danapha                                                            | Việt Nam      | 3.700          | 12.600      | 21.300   | 78.810.000    |
|      | TỔNG CỘNG                                        |                |                               | 1                        |                                                                             |                  |                     |                               |               |             |                              |                                                                                         |               |                |             |          | 78.810.000    |
|      | TỔNG CỘNG                                        |                |                               | 1                        |                                                                             |                  |                     |                               |               |             |                              |                                                                                         |               |                |             |          | 78.810.000    |
| XIII | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2           |                |                               |                          |                                                                             |                  |                     |                               |               |             |                              |                                                                                         |               |                |             |          |               |
|      | Nhóm 1                                           |                |                               |                          |                                                                             |                  |                     |                               |               |             |                              |                                                                                         |               |                |             |          |               |
| 32   | DM1-23-2-6.1-N1                                  | 39             | Bupivacaine HCl               | Marcaïne Spinal Heavy    | VN-19785-16                                                                 | 36               | 0.5% (5mg/ml) - 4ml | Dung dịch thuốc tiêm tủy sống | Tiêm tủy sống | Ống         | Hộp 5 ống x 4ml              | Cenexi                                                                                  | Pháp          | 37.872         | 41.600      | 36.703   | 1.390.016.016 |
| 33   | DM1-87-748-1.1-N1                                | 131            | Methylprednisolone            | Medrol                   | VN-21437-18                                                                 | 36               | 4mg                 | Viên nén                      | Uống          | Viên        | Hộp 3 vi x 10 viên           | Pfizer Italia S.R.L                                                                     | Ý             | 983            | 1.105       | 372.600  | 366.265.800   |
|      | TỔNG CỘNG                                        |                |                               | 2                        |                                                                             |                  |                     |                               |               |             |                              |                                                                                         |               |                |             |          | 1.756.281.816 |
|      | TỔNG CỘNG                                        |                |                               | 2                        |                                                                             |                  |                     |                               |               |             |                              |                                                                                         |               |                |             |          | 1.756.281.816 |
| XIV  | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM VIỆT NAM |                |                               |                          |                                                                             |                  |                     |                               |               |             |                              |                                                                                         |               |                |             |          |               |
|      | Nhóm 1                                           |                |                               |                          |                                                                             |                  |                     |                               |               |             |                              |                                                                                         |               |                |             |          |               |
| 34   | DM1-11-210-6.1-N1                                | 18             | Amikacin                      | Amikacin 250mg/ml        | VN-17407-13                                                                 | 24               | 500mg/2ml           | Dung dịch tiêm truyền         | Tiêm          | ống         | Hộp 10 ống 2ml               | Sopharma PLC                                                                            | Bulgaria      | 24.570         | 49.900      | 144.515  | 3.550.733.550 |
|      | TỔNG CỘNG                                        |                |                               | 1                        |                                                                             |                  |                     |                               |               |             |                              |                                                                                         |               |                |             |          | 3.550.733.550 |



| STT | Mã hàng hóa       | STT trong HSMT                           | Hoạt chất                                              | Tên thuốc trúng thầu  | SDK hoặc số GPNK                                                               | Hạn dùng (Tháng) | Hàm lượng | Dạng bào chế   | Đường dùng | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói    | Hãng sản xuất                              | Nước sản xuất | Giá trúng thầu | Giá kê khai | Số lượng  | Thành tiền    |
|-----|-------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|----------------|------------|-------------|----------------------|--------------------------------------------|---------------|----------------|-------------|-----------|---------------|
| (1) | (2)               | (3)                                      | (4)                                                    | (5)                   | (6)                                                                            | (7)              | (8)       | (9)            | (10)       | (11)        | (12)                 | (13)                                       | (14)          | (15)           | (16)        | (17)      | (18)          |
|     | TỔNG CỘNG         |                                          |                                                        | 1                     |                                                                                |                  |           |                |            |             |                      |                                            |               |                |             |           | 3.550.733.550 |
| XV  |                   | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN |                                                        |                       |                                                                                |                  |           |                |            |             |                      |                                            |               |                |             |           |               |
|     | Nhóm 4            |                                          |                                                        |                       |                                                                                |                  |           |                |            |             |                      |                                            |               |                |             |           |               |
| 35  | DM1-49-515-1.2-N4 | 77                                       | Enalapril                                              | ENAPRIL 5             | VD-29565-18                                                                    | 36               | 5mg       | Viên nang cứng | Uống       | Viên        | Hộp 10 vi x 10 viên  | Công ty Cổ phần US Pharma USA              | Việt Nam      | 404            | 800         | 481.360   | 194.469.440   |
| 36  | DM1-61-211-6.1-N4 | 89                                       | Gentamicin sulfat                                      | GENTAMICIN 80MG       | VD-25858-16                                                                    | 36               | 80mg/2ml  | Dung dịch tiêm | Tiêm       | Ống         | Hộp 10 ống x 2ml     | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Việt Nam      | 1.020          | 1.500       | 382.480   | 390.129.600   |
| 37  | DM1-92-884-1.1-N4 | 144                                      | Misoprostol (Dưới dạng Misoprostol HPMC 1% dispersion) | HERAPROSTOL           | VD-29544-18                                                                    | 24               | 200mcg    | Viên nén       | Uống       | Viên        | Hộp 3 vi x 10 viên   | Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera           | Việt Nam      | 3.429          | 4.700       | 70.530    | 241.847.370   |
| 38  | DM1-96-996-6.1-N4 | 151                                      | Nước đề pha thuốc tiêm                                 | NƯỚC CÁT TIÊM         | VD-18797-13                                                                    | 36               | 10ml      | Thuốc tiêm     | Tiêm       | Ống         | Hộp 50 ống 10ml      | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Việt Nam      | 688            | 1.800       | 978.440   | 673.166.720   |
|     | TỔNG CỘNG         |                                          |                                                        | 4                     |                                                                                |                  |           |                |            |             |                      |                                            |               |                |             |           | 1.499.613.130 |
|     | Nhóm 5            |                                          |                                                        |                       |                                                                                |                  |           |                |            |             |                      |                                            |               |                |             |           |               |
| 39  | DM1-92-884-1.1-N5 | 145                                      | Misoprostol (Dưới dạng Misoprostol HPMC 1% dispersion) | HERAPROSTOL           | VD-29544-18                                                                    | 24               | 200mcg    | Viên nén       | Uống       | Viên        | Hộp 3 vi x 10 viên   | Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera           | Việt Nam      | 3.429          | 4.700       | 43.630    | 149.607.270   |
|     | TỔNG CỘNG         |                                          |                                                        | 1                     |                                                                                |                  |           |                |            |             |                      |                                            |               |                |             |           | 149.607.270   |
|     | TỔNG CỘNG         |                                          |                                                        | 5                     |                                                                                |                  |           |                |            |             |                      |                                            |               |                |             |           | 1.649.220.400 |
| XVI |                   | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC- TBYT ĐÀ NẴNG       |                                                        |                       |                                                                                |                  |           |                |            |             |                      |                                            |               |                |             |           |               |
|     | Nhóm 1            |                                          |                                                        |                       |                                                                                |                  |           |                |            |             |                      |                                            |               |                |             |           |               |
| 40  | DM1-22-962-1.1-N1 | 37                                       | Bromhexin hydrochlorid                                 | Bromhexin Actavis 8mg | VN-19552-16 (Công văn gia hạn: (CÓ CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022)) | 36               | 8mg       | Viên nén       | Uống       | Viên        | Hộp 1 vi x 20 viên   | Balkanpharma - Dupnitsa AD                 | Bulgaria      | 500            | 793         | 3.241.440 | 1.620.720.000 |
|     | TỔNG CỘNG         |                                          |                                                        | 1                     |                                                                                |                  |           |                |            |             |                      |                                            |               |                |             |           | 1.620.720.000 |
|     | Nhóm 2            |                                          |                                                        |                       |                                                                                |                  |           |                |            |             |                      |                                            |               |                |             |           |               |
| 41  | DM1-23-2-6.1-N2   | 40                                       | Bupivacain HCl                                         | Regivell              | VN-21647-18                                                                    | 36               | 5mg/ml    | Dung dịch tiêm | Tiêm       | Ống         | Hộp 1 vi x 5 ống 4ml | PT. Novell Pharmaceutical Laboratories     | Indonesia     | 19.499         | 30.140      | 7.105     | 138.540.395   |
|     | TỔNG CỘNG         |                                          |                                                        | 1                     |                                                                                |                  |           |                |            |             |                      |                                            |               |                |             |           | 138.540.395   |



| STT         | Mã hàng hóa                             | STT trong HSMT | Hoạt chất                              | Tên thuốc trúng thầu          | SDK hoặc số GPNK                                                                    | Hạn dùng (Tháng) | Hàm lượng         | Dạng bào chế      | Đường dùng   | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói    | Hãng sản xuất                                     | Nước sản xuất | Giá trúng thầu | Giá kê khai | Số lượng  | Thành tiền    |
|-------------|-----------------------------------------|----------------|----------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|-------------------|--------------|-------------|----------------------|---------------------------------------------------|---------------|----------------|-------------|-----------|---------------|
| (1)         | (2)                                     | (3)            | (4)                                    | (5)                           | (6)                                                                                 | (7)              | (8)               | (9)               | (10)         | (11)        | (12)                 | (13)                                              | (14)          | (15)           | (16)        | (17)      | (18)          |
|             | TỔNG CỘNG                               |                |                                        | 2                             |                                                                                     |                  |                   |                   |              |             |                      |                                                   |               |                |             |           | 1.759.260.395 |
| <b>XVII</b> | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN EUTICAL</b>          |                |                                        |                               |                                                                                     |                  |                   |                   |              |             |                      |                                                   |               |                |             |           |               |
|             | Nhóm 1                                  |                |                                        |                               |                                                                                     |                  |                   |                   |              |             |                      |                                                   |               |                |             |           |               |
| 42          | DM1-28-180-6.1-N1                       | 46             | Cefazolin (dưới dạng Cefazolin sodium) | Cefazoline Panpharma          | VN-20932-18                                                                         | 24               | 1g                | bột pha tiêm      | Tiêm         | Lọ          | Hộp 10, 25, 50 lọ    | Panpharma                                         | Pháp          | 26.000         | 29.000      | 11.100    | 288.600.000   |
| 43          | DM1-117-955-6.1-N1                      | 183            | Salbutamol sulfate                     | Salbutamol Renaudin 0,5mg/1ml | VN-20115-16                                                                         | 36               | 0,5mg/1ml (0,05%) | dung dịch tiêm    | Tiêm         | Ống         | Hộp 2 vi x 5 ống 1ml | Laboratoire Renaudin                              | Pháp          | 14.900         | 14.930      | 5.718     | 85.198.200    |
|             | TỔNG CỘNG                               |                |                                        | 2                             |                                                                                     |                  |                   |                   |              |             |                      |                                                   |               |                |             |           | 373.798.200   |
|             | TỔNG CỘNG                               |                |                                        | 2                             |                                                                                     |                  |                   |                   |              |             |                      |                                                   |               |                |             |           | 373.798.200   |
| <b>XVII</b> | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI FAMED</b> |                |                                        |                               |                                                                                     |                  |                   |                   |              |             |                      |                                                   |               |                |             |           |               |
|             | Nhóm 1                                  |                |                                        |                               |                                                                                     |                  |                   |                   |              |             |                      |                                                   |               |                |             |           |               |
| 44          | DM1-97-237-5.1-N1                       | 152            | Ofloxacin                              | Ofloxacin-POS 3mg/ml          | VN-20993-18                                                                         | 24               | 0,3% x 5ml        | Dung dịch nhỏ mắt | Nhỏ mắt, tai | Lọ          | Hộp 1 lọ 5ml         | URSAPHARM Arzneimittel GmbH                       | Đức           | 52.900         | 52.900      | 9.822     | 519.583.800   |
|             | TỔNG CỘNG                               |                |                                        | 1                             |                                                                                     |                  |                   |                   |              |             |                      |                                                   |               |                |             |           | 519.583.800   |
|             | TỔNG CỘNG                               |                |                                        | 1                             |                                                                                     |                  |                   |                   |              |             |                      |                                                   |               |                |             |           | 519.583.800   |
| <b>XIX</b>  | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA</b>            |                |                                        |                               |                                                                                     |                  |                   |                   |              |             |                      |                                                   |               |                |             |           |               |
|             | Nhóm 1                                  |                |                                        |                               |                                                                                     |                  |                   |                   |              |             |                      |                                                   |               |                |             |           |               |
| 45          | DM1-104-56-1.1-N1                       | 165            | Paracetamol                            | PARTAMOL TAB                  | VD-23978-15 (Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN GIA HẠN SỐ 3181E/QLD-ĐK, NGÀY 12/03/2021)) | 60               | 500mg             | Viên nén          | Uống         | Viên        | Hộp/10 vi x 10 viên  | Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 | Việt Nam      | 480            | 693         | 8.829.270 | 4.238.049.600 |
|             | TỔNG CỘNG                               |                |                                        | 1                             |                                                                                     |                  |                   |                   |              |             |                      |                                                   |               |                |             |           | 4.238.049.600 |
|             | Nhóm 2                                  |                |                                        |                               |                                                                                     |                  |                   |                   |              |             |                      |                                                   |               |                |             |           |               |
| 46          | DM1-85-748-1.1-N2                       | 128            | Methyl prednisolon                     | GOMES                         | VD-19660-13 (Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN GIA HẠN SỐ 2669E/QLD-ĐK NGÀY 02/03/2021))  | 36               | 16mg              | Viên nén dài      | Uống         | Viên        | Hộp/3 vi x 10 viên   | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú              | Việt Nam      | 1.685          | 2.000       | 774.340   | 1.304.762.900 |
|             | TỔNG CỘNG                               |                |                                        | 1                             |                                                                                     |                  |                   |                   |              |             |                      |                                                   |               |                |             |           | 1.304.762.900 |
|             | Nhóm 4                                  |                |                                        |                               |                                                                                     |                  |                   |                   |              |             |                      |                                                   |               |                |             |           |               |



| STT | Mã hàng hóa       | STT trong HSMT | Hoạt chất                                      | Tên thuốc trúng thầu | SĐK hoặc số GPNK                                                                        | Hạn dùng (Tháng) | Hàm lượng      | Dạng bào chế                     | Đường dùng  | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói   | Hãng sản xuất                                         | Nước sản xuất | Giá trúng thầu | Giá kê khai | Số lượng | Thành tiền    |
|-----|-------------------|----------------|------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|----------------------------------|-------------|-------------|---------------------|-------------------------------------------------------|---------------|----------------|-------------|----------|---------------|
| (1) | (2)               | (3)            | (4)                                            | (5)                  | (6)                                                                                     | (7)              | (8)            | (9)                              | (10)        | (11)        | (12)                | (13)                                                  | (14)          | (15)           | (16)        | (17)     | (18)          |
| 47  | DM1-35-231-6.9-N4 | 52             | Ciprofloxacin                                  | CIPROFLOXACIN KABI   | VD-20943-14<br>(Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN GIA HẠN SỐ 10545E/QLD-ĐK, NGÀY 31/05/2021)) | 36               | 2mg/ml x 100ml | Dung dịch tiêm truyền            | Tiêm truyền | Chai        | Hộp 48 chai x 100ml | Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam               | Việt Nam      | 13.140         | 21.000      | 38.620   | 507.466.800   |
|     | TỔNG CỘNG         |                |                                                | 1                    |                                                                                         |                  |                |                                  |             |             |                     |                                                       |               |                |             |          | 507.466.800   |
|     | TỔNG CỘNG         |                |                                                | 3                    |                                                                                         |                  |                |                                  |             |             |                     |                                                       |               |                |             |          | 6.050.279.300 |
| XX  |                   |                | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG                 |                      |                                                                                         |                  |                |                                  |             |             |                     |                                                       |               |                |             |          |               |
|     | Nhóm 2            |                |                                                |                      |                                                                                         |                  |                |                                  |             |             |                     |                                                       |               |                |             |          |               |
| 48  | DM1-3-277-1.1-N2  | 5              | Acyclovir                                      | Medskin Clovir 800   | VD-22035-14<br>(Công văn gia hạn: CV GIA HẠN SỐ 201/QĐ-QLD)                             | 36               | 800mg          | viên nén                         | Uống        | viên        | hộp 3 vi x 10 viên  | CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang | Việt Nam      | 3.200          | 4.200       | 139.840  | 447.488.000   |
| 49  | DM1-9-76-1.1-N2   | 16             | Allopurinol                                    | Angut 300            | VD-26593-17<br>(Công văn gia hạn: CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK)                            | 36               | 300mg          | viên nén                         | Uống        | viên        | hộp 10 vi x 10 viên | CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang | Việt Nam      | 509            | 1.208       | 259.350  | 132.009.150   |
| 50  | DM1-20-224-1.1-N2 | 34             | Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat) | Zaromax 500          | VD-26006-16<br>(Công văn gia hạn: CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK)                            | 36               | 500mg          | viên nén bao phim                | Uống        | viên        | hộp 3 vi x 10 viên  | CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang | Việt Nam      | 5.250          | 6.300       | 86.390   | 453.547.500   |
| 51  | DM1-37-225-1.1-N2 | 56             | Clarithromycin                                 | Clabact 500          | VD-27561-17<br>(Công văn gia hạn: CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK)                            | 36               | 500mg          | viên nén bao phim                | Uống        | viên        | hộp 2 vi x 10 viên  | CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang | Việt Nam      | 3.995          | 6.195       | 234.530  | 936.947.350   |
| 52  | DM1-44-37-1.1-N2  | 64             | Diclofenac natri                               | Diclofenac DHG       | VD-20551-14<br>(Công văn gia hạn: CV GIA HẠN SỐ 201/QĐ-QLD)                             | 36               | 50mg           | viên nén bao phim tan trong ruột | Uống        | viên        | hộp 10 vi x 10 viên | CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang | Việt Nam      | 152            | 221         | 286.090  | 43.485.680    |






| STT | Mã hàng hóa       | STT trong HSMT | Hoạt chất                                                 | Tên thuốc trúng thầu | SĐK hoặc số GPNK                                             | Hạn dùng (Tháng) | Hàm lượng | Dạng bào chế                     | Đường dùng | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói   | Hãng sản xuất                                         | Nước sản xuất | Giá trúng thầu | Giá kê khai | Số lượng  | Thành tiền           |
|-----|-------------------|----------------|-----------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------|------------------|-----------|----------------------------------|------------|-------------|---------------------|-------------------------------------------------------|---------------|----------------|-------------|-----------|----------------------|
| (1) | (2)               | (3)            | (4)                                                       | (5)                  | (6)                                                          | (7)              | (8)       | (9)                              | (10)       | (11)        | (12)                | (13)                                                  | (14)          | (15)           | (16)        | (17)      | (18)                 |
| 53  | DM1-63-774-1.7-N2 | 90             | Gliclazid                                                 | Glumeron 30 MR       | VD-25040-16<br>(Công văn gia hạn: CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK) | 24               | 30mg      | viên nén giải phóng có kiểm soát | Uống       | viên        | hộp 5 vi x 20 viên  | CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang | Việt Nam      | 569            | 1.470       | 1.797.830 | 1.022.965.270        |
| 54  | DM1-79-109-1.1-N2 | 112            | Loratadin                                                 | Clanoz               | VD-20550-14<br>(Công văn gia hạn: CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK) | 36               | 10mg      | viên nén                         | Uống       | viên        | hộp 2 vi x 10 viên  | CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang | Việt Nam      | 294            | 840         | 269.180   | 79.138.920           |
| 55  | DM1-91-219-1.1-N2 | 142            | Metronidazol                                              | Metronidazol 250     | VD-22036-14<br>(Công văn gia hạn: CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK) | 24               | 250mg     | viên nén                         | Uống       | viên        | hộp 10 vi x 10 viên | CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang | Việt Nam      | 180            | 302         | 563.000   | 101.340.000          |
| 56  | DM1-104-56-1.1-N2 | 166            | Acetaminophen                                             | Hapacol Caplet 500   | VD-20564-14<br>(Công văn gia hạn: CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK) | 36               | 500mg     | viên nén                         | Uống       | viên        | hộp 10 vi x 10 viên | CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang | Việt Nam      | 194            | 350         | 8.850.270 | 1.716.952.380        |
| 57  | DM1-105-56-1.1-N2 | 173            | Paracetamol                                               | Hapacol 650          | VD-21138-14<br>(Công văn gia hạn: CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK) | 36               | 650mg     | viên nén                         | Uống       | viên        | hộp 10 vi x 5 viên  | CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang | Việt Nam      | 525            | 708         | 3.504.100 | 1.839.652.500        |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>  |                |                                                           | <b>10</b>            |                                                              |                  |           |                                  |            |             |                     |                                                       |               |                |             |           | <b>6.773.526.750</b> |
|     | <b>Nhóm 3</b>     |                |                                                           |                      |                                                              |                  |           |                                  |            |             |                     |                                                       |               |                |             |           |                      |
| 58  | DM1-75-232-1.1-N3 | 105            | Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 256,23mg) | LEVODHG 250          | VD-21557-14<br>(Công văn gia hạn: CV GIA HẠN SỐ 279/QĐ-QLD)  | 36               | 250mg     | viên nén bao phim                | Uống       | viên        | hộp 3 vi x 10 viên  | CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang | Việt Nam      | 1.020          | 4.410       | 16.427    | 16.755.540           |

16/7  
MNV  
rue



| STT  | Mã hàng hóa                                             | STT trong HSMT | Hoạt chất                | Tên thuốc trùng thảo | SDK hoặc số GPNK                                          | Hạn dùng (Tháng) | Hàm lượng | Dạng bào chế       | Đường dùng | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói                                                                   | Hãng sản xuất                                               | Nước sản xuất | Giá trúng thầu | Giá kê khai | Số lượng  | Thành tiền    |
|------|---------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------|------------------|-----------|--------------------|------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------|----------------|-------------|-----------|---------------|
| (1)  | (2)                                                     | (3)            | (4)                      | (5)                  | (6)                                                       | (7)              | (8)       | (9)                | (10)       | (11)        | (12)                                                                                | (13)                                                        | (14)          | (15)           | (16)        | (17)      | (18)          |
| 59   | DM1-101-56-2.1-N3                                       | 159            | Paracetamol              | Hapacol 80           | VD-20561-14 (Công văn gia hạn: CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK) | 36               | 80mg      | thuốc bột sủi bọt  | Uống       | gói         | hộp 24 gói x 1,5g                                                                   | CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang       | Việt Nam      | 1.050          | 1.575       | 39.900    | 41.895.000    |
| 60   | DM1-102-56-2.1-N3                                       | 161            | Paracetamol              | Hapacol 150          | VD-21137-14 (Công văn gia hạn: CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK) | 36               | 150mg     | thuốc bột sủi bọt  | Uống       | gói         | hộp 24 gói x 1,5g                                                                   | CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang       | Việt Nam      | 744            | 1.995       | 445.060   | 331.124.640   |
|      | TỔNG CỘNG                                               |                |                          | 3                    |                                                           |                  |           |                    |            |             |                                                                                     |                                                             |               |                |             |           | 389.775.180   |
|      | TỔNG CỘNG                                               |                |                          | 13                   |                                                           |                  |           |                    |            |             |                                                                                     |                                                             |               |                |             |           | 7.163.301.930 |
| XXI  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HIỀN MAI                         |                |                          |                      |                                                           |                  |           |                    |            |             |                                                                                     |                                                             |               |                |             |           |               |
|      | Nhóm 1                                                  |                |                          |                      |                                                           |                  |           |                    |            |             |                                                                                     |                                                             |               |                |             |           |               |
| 61   | DM1-31-177-1.2-N1                                       | 194            | Cephalexin               | OPXIL IMP 500MG      | VD-30400-18                                               | 36               | 500mg     | Viên nang          | Uống       | Viên        | Hộp 10 vỉ x 10 viên                                                                 | Chi nhánh 3 - Công ty CP Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương | Việt Nam      | 3.700          | 3.907       | 120.000   | 444.000.000   |
|      | TỔNG CỘNG                                               |                |                          | 1                    |                                                           |                  |           |                    |            |             |                                                                                     |                                                             |               |                |             |           | 444.000.000   |
|      | TỔNG CỘNG                                               |                |                          | 1                    |                                                           |                  |           |                    |            |             |                                                                                     |                                                             |               |                |             |           | 444.000.000   |
| XXII | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |                |                          |                      |                                                           |                  |           |                    |            |             |                                                                                     |                                                             |               |                |             |           |               |
|      | Nhóm 1                                                  |                |                          |                      |                                                           |                  |           |                    |            |             |                                                                                     |                                                             |               |                |             |           |               |
| 62   | DM1-12-488-1.1-N1                                       | 20             | Amiodarone hydrochloride | Cordarone            | VN-16722-13                                               | 24               | 200mg     | Viên nén           | Uống       | Viên        | Hộp 2 vỉ x 15 viên                                                                  | Sanofi Winthrop Industrie                                   | Pháp          | 6.750          | 6.753       | 33.792    | 228.096.000   |
| 63   | DM1-68-693-1.1-N1                                       | 98             | Hyoscin butylbromid      | Buscopan             | VN-20661-17                                               | 36               | 10mg      | Viên nén bao đường | Uống       | Viên        | Hộp 5 vỉ x 20 viên; 1 vỉ x 10 viên; 2 vỉ x 10 viên; 5 vỉ x 10 viên; 10 vỉ x 10 viên | Delpharm Reims                                              | Pháp          | 1.120          | 1.198       | 1.302.310 | 1.458.587.200 |
|      | TỔNG CỘNG                                               |                |                          | 2                    |                                                           |                  |           |                    |            |             |                                                                                     |                                                             |               |                |             |           | 1.686.683.200 |
|      | Nhóm 2                                                  |                |                          |                      |                                                           |                  |           |                    |            |             |                                                                                     |                                                             |               |                |             |           |               |
| 64   | DM1-55-291-1.2-N2                                       | 82             | Fluconazol               | Salgad               | VD-28483-17                                               | 36               | 150mg     | Viên nang cứng     | Uống       | Viên        | Hộp 1 vỉ x 1 viên                                                                   | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú                        | Việt Nam      | 6.900          | 7.000       | 58.027    | 400.386.300   |



| STT          | Mã hàng hóa                                | STT trong HSMT | Hoạt chất          | Tên thuốc<br>trúng thầu | SDK<br>hoặc số<br>GPNK | Hạn dùng<br>(Tháng) | Hàm<br>lượng | Dạng<br>bào chế                  | Đường<br>dùng | Đơn vị<br>tính | Quy cách<br>đóng gói | Hãng sản xuất                        | Nước<br>sản xuất | Giá trúng<br>thầu | Giá kê<br>khai | Số lượng  | Thành tiền    |
|--------------|--------------------------------------------|----------------|--------------------|-------------------------|------------------------|---------------------|--------------|----------------------------------|---------------|----------------|----------------------|--------------------------------------|------------------|-------------------|----------------|-----------|---------------|
| (1)          | (2)                                        | (3)            | (4)                | (5)                     | (6)                    | (7)                 | (8)          | (9)                              | (10)          | (11)           | (12)                 | (13)                                 | (14)             | (15)              | (16)           | (17)      | (18)          |
| 65           | DM1-87-748-1.1-N2                          | 132            | Methylprednisolone | Metilone-4              | VD-24518-16            | 36                  | 4mg          | Viên nén                         | Uống          | Viên           | Hộp 10 vi x 10 viên  | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú | Việt Nam         | 670               | 1.100          | 634.000   | 424.780.000   |
|              | TỔNG CỘNG                                  |                |                    | 2                       |                        |                     |              |                                  |               |                |                      |                                      |                  |                   |                |           | 825.166.300   |
|              | TỔNG CỘNG                                  |                |                    | 4                       |                        |                     |              |                                  |               |                |                      |                                      |                  |                   |                |           | 2.511.849.500 |
| <b>XXIII</b> |                                            |                |                    |                         |                        |                     |              |                                  |               |                |                      |                                      |                  |                   |                |           |               |
|              | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA</b> |                |                    |                         |                        |                     |              |                                  |               |                |                      |                                      |                  |                   |                |           |               |
|              | <b>Nhóm 4</b>                              |                |                    |                         |                        |                     |              |                                  |               |                |                      |                                      |                  |                   |                |           |               |
| 66           | DM1-1-770-1.1-N4                           | 3              | Acarbose           | Acarbose 50mg           | VD-34689-20            | 36                  | 50mg         | Viên nén                         | Uống          | Viên           | Hộp 10 vi x 10 viên  | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa  | Việt Nam         | 602               | 2.100          | 1.492.930 | 898.743.860   |
| 67           | DM1-3-277-1.1-N4                           | 7              | Aciclovir          | Aciclovir 800mg         | VD-35015-21            | 36                  | 800mg        | Viên nén                         | Uống          | Viên           | Hộp 20 vi x 5 viên   | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa  | Việt Nam         | 1.150             | 2.800          | 133.490   | 153.513.500   |
| 68           | DM1-19-566-1.1-N4                          | 33             | Atorvastatin       | Atorvastatin 20         | VD-21313-14            | 36                  | 20mg         | Viên nén                         | Uống          | Viên           | Chai 1000 viên       | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa  | Việt Nam         | 166               | 1.600          | 1.399.110 | 232.252.260   |
| 69           | DM1-22-962-1.1-N4                          | 38             | Bromhexin          | Bromhexin               | VD-31731-19            | 36                  | 8mg          | Viên nén                         | Uống          | Viên           | Hộp 04 vi x 50 viên  | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa  | Việt Nam         | 45                | 150            | 3.091.220 | 139.104.900   |
| 70           | DM1-44-37-1.1-N4                           | 65             | Diclofenac         | Diclofenac              | VD-25528-16            | 36                  | 50mg         | Viên nén bao phim tan trong ruột | Uống          | Viên           | Hộp 10 vi x 10 viên  | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa  | Việt Nam         | 109               | 220            | 895.670   | 97.628.030    |
| 71           | DM1-85-748-1.1-N4                          | 129            | Methyl prednisolon | Methyl prednisolon 16   | VD-20763-14            | 36                  | 16mg         | Viên nén                         | Uống          | Viên           | Chai 1000 viên       | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa  | Việt Nam         | 628               | 2.650          | 544.930   | 342.216.040   |
| 72           | DM1-87-748-1.1-N4                          | 134            | Methyl prednisolon | Methyl prednisolon 4    | VD-22479-15            | 36                  | 4mg          | Viên nén                         | Uống          | Viên           | Chai 1000 viên       | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa  | Việt Nam         | 214               | 600            | 1.264.870 | 270.682.180   |
| 73           | DM1-100-677-1.2-N4                         | 158            | Pantoprazol        | Pantoprazol             | VD-21315-14            | 36                  | 40mg         | Viên nang cứng                   | Uống          | Viên           | Chai 1000 viên       | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa  | Việt Nam         | 324               | 1.300          | 2.117.250 | 685.989.000   |
| 74           | DM1-104-56-1.1-N4                          | 168            | Paracetamol        | Panactol                | VD-18743-13            | 36                  | 500mg        | Viên nén dài                     | Uống          | Viên           | Chai 1000 viên       | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa  | Việt Nam         | 167               | 500            | 5.790.640 | 967.036.880   |

Ug  
mm  
rec



| STT  | Mã hàng hóa        | STT trong HSMT                          | Hoạt chất                                   | Tên thuốc trùng thảo                                                                                                            | SĐK hoặc số GPNK | Hạn dùng (Tháng) | Hàm lượng | Dạng bào chế      | Đường dùng | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói                      | Hãng sản xuất                               | Nước sản xuất | Giá trúng thầu | Giá kê khai | Số lượng  | Thành tiền    |
|------|--------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|-----------|-------------------|------------|-------------|----------------------------------------|---------------------------------------------|---------------|----------------|-------------|-----------|---------------|
| (1)  | (2)                | (3)                                     | (4)                                         | (5)                                                                                                                             | (6)              | (7)              | (8)       | (9)               | (10)       | (11)        | (12)                                   | (13)                                        | (14)          | (15)           | (16)        | (17)      | (18)          |
| 75   | DM1-111-749-1.1-N4 | 179                                     | Prednisolon                                 | Hydrocolacyl                                                                                                                    | VD-19386-13      | 36               | 5mg       | Viên nén dài      | Uống       | Viên        | Chai 1000 viên                         | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa         | Việt Nam      | 89             | 300         | 1.425.170 | 126.840.130   |
| 76   | DM1-120-577-1.1-N4 | 187                                     | Simvastatin                                 | Simvastatin                                                                                                                     | VD-21317-14      | 24               | 10mg      | Viên nén bao phim | Uống       | Viên        | Hộp 10 vi x 10 viên                    | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa         | Việt Nam      | 144            | 1.100       | 632.000   | 91.008.000    |
| 77   | DM1-121-663-1.1-N4 | 188                                     | Spironolacton                               | Spironolacton                                                                                                                   | VD-34696-20      | 36               | 25mg      | Viên nén          | Uống       | Viên        | Hộp 10 vi x 25 viên                    | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa         | Việt Nam      | 330            | 1.300       | 85.480    | 28.208.400    |
|      | TỔNG CỘNG          |                                         |                                             | 12                                                                                                                              |                  |                  |           |                   |            |             |                                        |                                             |               |                |             |           | 4.033.223.180 |
|      | TỔNG CỘNG          |                                         |                                             | 12                                                                                                                              |                  |                  |           |                   |            |             |                                        |                                             |               |                |             |           | 4.033.223.180 |
| XXIV |                    | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KIM PHÚC         |                                             |                                                                                                                                 |                  |                  |           |                   |            |             |                                        |                                             |               |                |             |           |               |
|      | Nhóm 1             |                                         |                                             |                                                                                                                                 |                  |                  |           |                   |            |             |                                        |                                             |               |                |             |           |               |
| 78   | DM1-1-770-1.1-N1   | 1                                       | Acarbose                                    | Acarbose Friulchem (Đóng gói & xuất xưởng: Lamp San Prospero SPA, địa chỉ: Via Della Pace, 25/A-41030 San Prospero (MO), Italy) | VN-21983-19      | 36               | 50mg      | Viên nén          | Uống       | Viên        | Hộp 9 vi x 10 viên; Hộp 2 vi x 10 viên | Famar Italia S.p.A                          | Italy         | 2.600          | 2.700       | 1.610.260 | 4.186.676.000 |
|      | TỔNG CỘNG          |                                         |                                             | 1                                                                                                                               |                  |                  |           |                   |            |             |                                        |                                             |               |                |             |           | 4.186.676.000 |
|      | Nhóm 3             |                                         |                                             |                                                                                                                                 |                  |                  |           |                   |            |             |                                        |                                             |               |                |             |           |               |
| 79   | DM1-19-566-1.1-N3  | 32                                      | Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci) | Lipotatin 20mg                                                                                                                  | VD-24004-15      | 36               | 20mg      | Viên nén bao phim | Uống       | Viên        | Hộp 3 vi * 10 viên                     | Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế  | Việt Nam      | 448            | 900         | 1.521.700 | 681.721.600   |
|      | TỔNG CỘNG          |                                         |                                             | 1                                                                                                                               |                  |                  |           |                   |            |             |                                        |                                             |               |                |             |           | 681.721.600   |
|      | TỔNG CỘNG          |                                         |                                             | 2                                                                                                                               |                  |                  |           |                   |            |             |                                        |                                             |               |                |             |           | 4.868.397.600 |
| XXV  |                    | CÔNG TY TNHH PHÂN PHỐI LIÊN KẾT QUỐC TẾ |                                             |                                                                                                                                 |                  |                  |           |                   |            |             |                                        |                                             |               |                |             |           |               |
|      | Nhóm 2             |                                         |                                             |                                                                                                                                 |                  |                  |           |                   |            |             |                                        |                                             |               |                |             |           |               |
| 80   | DM1-1-770-1.1-N2   | 2                                       | Acarbose                                    | Acarbose Tablets 50mg                                                                                                           | VN-21345-18      | 24               | 50mg      | Viên nén          | Uống       | Viên        | Hộp 10 vi x 10 viên                    | 2nd Plant, Standard Chem. & Pharm. Co., Ltd | Đài Loan      | 2.000          | 2.250       | 793.390   | 1.586.780.000 |
|      | TỔNG CỘNG          |                                         |                                             | 1                                                                                                                               |                  |                  |           |                   |            |             |                                        |                                             |               |                |             |           | 1.586.780.000 |



| STT    | Mã hàng hóa         | STT trong HSMT                                                                 | Hoạt chất                      | Tên thuốc trúng thầu          | SĐK hoặc số GPNK | Hạn dùng (Tháng) | Hàm lượng    | Dạng bào chế      | Đường dùng | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói   | Hãng sản xuất                     | Nước sản xuất | Giá trúng thầu | Giá kê khai | Số lượng | Thành tiền    |
|--------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|------------------|------------------|--------------|-------------------|------------|-------------|---------------------|-----------------------------------|---------------|----------------|-------------|----------|---------------|
| (1)    | (2)                 | (3)                                                                            | (4)                            | (5)                           | (6)              | (7)              | (8)          | (9)               | (10)       | (11)        | (12)                | (13)                              | (14)          | (15)           | (16)        | (17)     | (18)          |
|        | TỔNG CỘNG           |                                                                                |                                | 1                             |                  |                  |              |                   |            |             |                     |                                   |               |                |             |          | 1.586.780.000 |
| XXVI   |                     | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM LONG XUYỀN                                              |                                |                               |                  |                  |              |                   |            |             |                     |                                   |               |                |             |          |               |
|        | Nhóm 2              |                                                                                |                                |                               |                  |                  |              |                   |            |             |                     |                                   |               |                |             |          |               |
| 81     | DM1-14-168-1.1-N2   | 25                                                                             | Amoxicilin                     | Amoxicillin Capsules BP 500mg | VN-20228-17      | 36               | 500mg        | Viên nang cứng    | Uống       | Viên        | Hộp 10 vi x 10 viên | Aurobindo Pharma Limited Unit XII | India         | 998            | 998         | 524.890  | 523.840.220   |
|        | TỔNG CỘNG           |                                                                                |                                | 1                             |                  |                  |              |                   |            |             |                     |                                   |               |                |             |          | 523.840.220   |
|        | TỔNG CỘNG           |                                                                                |                                | 1                             |                  |                  |              |                   |            |             |                     |                                   |               |                |             |          | 523.840.220   |
| XXVII  |                     | CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DU LỊCH MÂY VÀNG |                                |                               |                  |                  |              |                   |            |             |                     |                                   |               |                |             |          |               |
|        | Nhóm 2              |                                                                                |                                |                               |                  |                  |              |                   |            |             |                     |                                   |               |                |             |          |               |
| 82     | DM1-97-237-5.1-N2   | 153                                                                            | Ofloxacin                      | Eyfloxx ophthalmic solution   | VN-21126-18      | 36               | 3mg/ml       | Dung dịch nhỏ mắt | Nhỏ mắt    | Lọ          | Hộp 1 lọ 5ml        | Samil Pharm. Co., Ltd             | Korea         | 31.290         | 48.930      | 10.589   | 331.329.810   |
|        | TỔNG CỘNG           |                                                                                |                                | 1                             |                  |                  |              |                   |            |             |                     |                                   |               |                |             |          | 331.329.810   |
|        | TỔNG CỘNG           |                                                                                |                                | 1                             |                  |                  |              |                   |            |             |                     |                                   |               |                |             |          | 331.329.810   |
| XXVIII |                     | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO                                                |                                |                               |                  |                  |              |                   |            |             |                     |                                   |               |                |             |          |               |
|        | Nhóm 4              |                                                                                |                                |                               |                  |                  |              |                   |            |             |                     |                                   |               |                |             |          |               |
| 83     | DM1-43-288.2-8.1-N4 | 62                                                                             | Clotrimazol                    | Cafunten                      | VD-23196-15      | 48               | 1%, 10g      | Kem bôi da        | Dùng ngoài | Tuýp        | Hộp 1 tuýp          | Công ty cổ phần dược Medipharco   | Việt Nam      | 5.600          | 15.600      | 8.040    | 45.024.000    |
| 84     | DM1-126-265-1.1-N4  | 191                                                                            | Tenofovir disoproxil fumarat   | Tenofovir 300                 | VD3-175-22       | 36               | 300mg        | Viên nén          | Uống       | Viên        | Hộp 10 vi x 10 viên | Công ty cổ phần dược Medipharco   | Việt Nam      | 1.450          | 10.000      | 316.020  | 458.229.000   |
|        | TỔNG CỘNG           |                                                                                |                                | 2                             |                  |                  |              |                   |            |             |                     |                                   |               |                |             |          | 503.253.000   |
|        | TỔNG CỘNG           |                                                                                |                                | 2                             |                  |                  |              |                   |            |             |                     |                                   |               |                |             |          | 503.253.000   |
| XXIX   |                     | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN                                             |                                |                               |                  |                  |              |                   |            |             |                     |                                   |               |                |             |          |               |
|        | Nhóm 4              |                                                                                |                                |                               |                  |                  |              |                   |            |             |                     |                                   |               |                |             |          |               |
| 85     | DM1-36-231-5.1-N4   | 54                                                                             | Ciprofloxacin                  | Ciprofloxacin 0,3%            | VD-22941-15      | 24               | 0,3% /5ml    | Dung dịch nhỏ mắt | Nhỏ mắt    | Lọ          | Hộp 20 lọ 5ml       | Công ty CPDP Minh Dân             | Việt Nam      | 1.989          | 4.700       | 11.330   | 22.535.370    |
| 86     | DM1-122-243-1.1-N4  | 189                                                                            | Sulfamethoxazol + Trimethoprim | Cotrimoxazol 480mg            | VD-24799-16      | 36               | 400mg + 80mg | Viên nén          | Uống       | Viên        | Hộp 20 vi x 20 viên | Công ty CPDP Minh Dân             | Việt Nam      | 219            | 700         | 27.050   | 5.923.950     |
| 87     | DM1-129-876-5.5-N4  | 193                                                                            | Xylometazolin hydroclorid      | Xylometazolin 0,05%           | VD-25219-16      | 24               | 5mg/ 10ml    | Thuốc nhỏ mũi     | Nhỏ mũi    | Lọ          | Hộp 1 lọ 10ml       | Công ty CPDP Minh Dân             | Việt Nam      | 2.945          | 8.500       | 3.059    | 9.008.755     |
|        | TỔNG CỘNG           |                                                                                |                                | 3                             |                  |                  |              |                   |            |             |                     |                                   |               |                |             |          | 37.468.075    |



| STT    | Mã hàng hóa       | STT trong HSMT                                  | Hoạt chất | Tên thuốc trúng thầu  | SĐK hoặc số GPNK                                                                                 | Hạn dùng (Tháng) | Hàm lượng       | Dạng bào chế                       | Đường dùng | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói   | Hãng sản xuất                      | Nước sản xuất | Giá trúng thầu | Giá kê khai | Số lượng | Thành tiền    |
|--------|-------------------|-------------------------------------------------|-----------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|------------------------------------|------------|-------------|---------------------|------------------------------------|---------------|----------------|-------------|----------|---------------|
| (1)    | (2)               | (3)                                             | (4)       | (5)                   | (6)                                                                                              | (7)              | (8)             | (9)                                | (10)       | (11)        | (12)                | (13)                               | (14)          | (15)           | (16)        | (17)     | (18)          |
|        | TỔNG CỘNG         |                                                 |           | 3                     |                                                                                                  |                  |                 |                                    |            |             |                     |                                    |               |                |             |          | 37.468.075    |
| XXX    |                   | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH TRÍ                 |           |                       |                                                                                                  |                  |                 |                                    |            |             |                     |                                    |               |                |             |          |               |
|        | Nhóm 1            |                                                 |           |                       |                                                                                                  |                  |                 |                                    |            |             |                     |                                    |               |                |             |          |               |
| 88     | DM1-59-660-6.1-N1 | 84                                              | Furosemid | Furosemidum Polpharma | VN-18406-14<br>(Công văn gia hạn: CÓ CÔNG VĂN GIA HẠN VISA 05 NĂM TỪ 11/05/2022 ĐẾN 11/05/2027)  | 24               | 10mg/ml x 2ml   | Dung dịch tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch | Tiêm       | Ống         | Hộp 50 ống          | Pharmaceutical Works Polpharma S.A | Ba Lan        | 4.400          | 6.000       | 110.686  | 487.018.400   |
|        | TỔNG CỘNG         |                                                 |           | 1                     |                                                                                                  |                  |                 |                                    |            |             |                     |                                    |               |                |             |          | 487.018.400   |
|        | TỔNG CỘNG         |                                                 |           | 1                     |                                                                                                  |                  |                 |                                    |            |             |                     |                                    |               |                |             |          | 487.018.400   |
| XXXI   |                   | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MƯỜI THÁNG BA |           |                       |                                                                                                  |                  |                 |                                    |            |             |                     |                                    |               |                |             |          |               |
|        | Nhóm 1            |                                                 |           |                       |                                                                                                  |                  |                 |                                    |            |             |                     |                                    |               |                |             |          |               |
| 89     | DM1-25-509-1.1-N1 | 42                                              | Captopril | Mildocap              | VN-15828-12<br>(Công văn gia hạn: (GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022, SỐ CV: 4781/QLD-ĐK, NGÀY 02/06/2022)) | 36               | 25mg            | Viên nén                           | Uống       | Viên        | Hộp 10 vỉ x 10 viên | S.C.Arena Group S.A                | Romania       | 690            | 700         | 609.035  | 420.234.150   |
|        | TỔNG CỘNG         |                                                 |           | 1                     |                                                                                                  |                  |                 |                                    |            |             |                     |                                    |               |                |             |          | 420.234.150   |
|        | TỔNG CỘNG         |                                                 |           | 1                     |                                                                                                  |                  |                 |                                    |            |             |                     |                                    |               |                |             |          | 420.234.150   |
| XXXII  |                   | CÔNG TY TNHH NACOPHARM MIỀN NAM                 |           |                       |                                                                                                  |                  |                 |                                    |            |             |                     |                                    |               |                |             |          |               |
|        | Nhóm 2            |                                                 |           |                       |                                                                                                  |                  |                 |                                    |            |             |                     |                                    |               |                |             |          |               |
| 90     | DM1-81-48-6.1-N2  | 118                                             | Meloxicam | Reumokam              | VN-15387-12<br>(Công văn gia hạn: (CV GIA HẠN 4781/QLD-ĐK, 02/06/2022))                          | 24               | 10mg/ml x 1,5ml | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền       | Tiêm       | Ống         | Hộp 05 ống 1,5ml    | Farmak JSC                         | Ukraine       | 19.000         | 20.600      | 74.261   | 1.410.959.000 |
|        | TỔNG CỘNG         |                                                 |           | 1                     |                                                                                                  |                  |                 |                                    |            |             |                     |                                    |               |                |             |          | 1.410.959.000 |
|        | TỔNG CỘNG         |                                                 |           | 1                     |                                                                                                  |                  |                 |                                    |            |             |                     |                                    |               |                |             |          | 1.410.959.000 |
| XXXIII |                   | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KIẾN PHÁT                |           |                       |                                                                                                  |                  |                 |                                    |            |             |                     |                                    |               |                |             |          |               |



| STT   | Mã hàng hóa                                    | STT trong HSMT | Hoạt chất       | Tên thuốc trúng thầu | SDK hoặc số GPNK                                                                                         | Hạn dùng (Tháng) | Hàm lượng | Dạng bào chế                | Đường dùng | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói   | Hãng sản xuất                 | Nước sản xuất | Giá trúng thầu | Giá kê khai | Số lượng  | Thành tiền    |
|-------|------------------------------------------------|----------------|-----------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|-----------------------------|------------|-------------|---------------------|-------------------------------|---------------|----------------|-------------|-----------|---------------|
| (1)   | (2)                                            | (3)            | (4)             | (5)                  | (6)                                                                                                      | (7)              | (8)       | (9)                         | (10)       | (11)        | (12)                | (13)                          | (14)          | (15)           | (16)        | (17)      | (18)          |
|       | Nhóm 2                                         |                |                 |                      |                                                                                                          |                  |           |                             |            |             |                     |                               |               |                |             |           |               |
| 91    | DM1-4-454-6.1-N2                               | 9              | Acid Tranexamic | Trenzamin 500mg inj. | VN-21975-19                                                                                              | 36               | 500mg     | Dung dịch tiêm              | Tiêm       | Ống         | Hộp 10 ống x 5ml    | Jeil Pharmaceutical Co., Ltd. | Hàn Quốc      | 10.700         | 18.000      | 4.770     | 51.039.000    |
|       | TỔNG CỘNG                                      |                |                 | 1                    |                                                                                                          |                  |           |                             |            |             |                     |                               |               |                |             |           | 51.039.000    |
|       | TỔNG CỘNG                                      |                |                 | 1                    |                                                                                                          |                  |           |                             |            |             |                     |                               |               |                |             |           | 51.039.000    |
| XXXIV | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NAM KHANG    |                |                 |                      |                                                                                                          |                  |           |                             |            |             |                     |                               |               |                |             |           |               |
|       | Nhóm 1                                         |                |                 |                      |                                                                                                          |                  |           |                             |            |             |                     |                               |               |                |             |           |               |
| 92    | DM1-82-48-1.8-N1                               | 122            | Meloxicam       | Trosicam 15mg        | VN-20104-16                                                                                              | 36               | 15mg      | Viên nén phân tán tại miệng | Uống       | Viên        | Hộp 3 vi x 10 viên  | Alpex Pharma SA.              | Switzerland   | 7.791          | 8.500       | 118.000   | 919.338.000   |
|       | TỔNG CỘNG                                      |                |                 | 1                    |                                                                                                          |                  |           |                             |            |             |                     |                               |               |                |             |           | 919.338.000   |
|       | TỔNG CỘNG                                      |                |                 | 1                    |                                                                                                          |                  |           |                             |            |             |                     |                               |               |                |             |           | 919.338.000   |
| XXXV  | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC PHẨM NAM TIỀN |                |                 |                      |                                                                                                          |                  |           |                             |            |             |                     |                               |               |                |             |           |               |
|       | Nhóm 1                                         |                |                 |                      |                                                                                                          |                  |           |                             |            |             |                     |                               |               |                |             |           |               |
| 93    | DM1-124-916-1.1-N1                             | 190            | Sulpirid        | Devodil 50           | VN-19435-15<br>(Công văn gia hạn: (CV GIA HẠN SỐ: 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022 THEO NĐ SỐ 29/2022/NĐ-CP)) | 60               | 50mg      | Viên                        | Uống       | Viên        | Hộp 2 vi x 10 viên  | Remedica Ltd.                 | Cyprus        | 2.600          | 2.800       | 1.069.400 | 2.780.440.000 |
|       | TỔNG CỘNG                                      |                |                 | 1                    |                                                                                                          |                  |           |                             |            |             |                     |                               |               |                |             |           | 2.780.440.000 |
|       | TỔNG CỘNG                                      |                |                 | 1                    |                                                                                                          |                  |           |                             |            |             |                     |                               |               |                |             |           | 2.780.440.000 |
| XXXVI | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NHẬT ANH                |                |                 |                      |                                                                                                          |                  |           |                             |            |             |                     |                               |               |                |             |           |               |
|       | Nhóm 1                                         |                |                 |                      |                                                                                                          |                  |           |                             |            |             |                     |                               |               |                |             |           |               |
| 94    | DM1-9-76-1.1-N1                                | 15             | Allopurinol     | Sadapron 300         | VN-20972-18                                                                                              | 60               | 300mg     | Viên nén                    | Uống       | Viên        | Hộp/03 vi x 10 viên | Remedica Ltd                  | Cyprus        | 2.500          | 2.500       | 296.000   | 740.000.000   |
| 95    | DM1-37-225-1.1-N1                              | 55             | Clarithromycin  | Remeclar 500         | VN-5163-10/<br>VN-23174-22                                                                               | 36               | 500mg     | Viên nén bao phim           | Uống       | Viên        | Hộp/02 vi x 07 viên | Remedica Ltd                  | Cyprus        | 16.360         | 18.540      | 158.090   | 2.586.352.400 |
|       | TỔNG CỘNG                                      |                |                 | 2                    |                                                                                                          |                  |           |                             |            |             |                     |                               |               |                |             |           | 3.326.352.400 |
|       | TỔNG CỘNG                                      |                |                 | 2                    |                                                                                                          |                  |           |                             |            |             |                     |                               |               |                |             |           | 3.326.352.400 |



| STT     | Mã hàng hóa        | STT trong HSMT                             | Hoạt chất                                             | Tên thuốc trúng thầu | SĐK hoặc số GPNK | Hạn dùng (Tháng) | Hàm lượng | Dạng bào chế      | Đường dùng | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói                | Hãng sản xuất                                                                  | Nước sản xuất | Giá trúng thầu | Giá kê khai | Số lượng  | Thành tiền    |
|---------|--------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------|------------------|------------------|-----------|-------------------|------------|-------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|-------------|-----------|---------------|
| (1)     | (2)                | (3)                                        | (4)                                                   | (5)                  | (6)              | (7)              | (8)       | (9)               | (10)       | (11)        | (12)                             | (13)                                                                           | (14)          | (15)           | (16)        | (17)      | (18)          |
| XXXVII  |                    | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC              |                                                       |                      |                  |                  |           |                   |            |             |                                  |                                                                                |               |                |             |           |               |
|         | Nhóm 3             |                                            |                                                       |                      |                  |                  |           |                   |            |             |                                  |                                                                                |               |                |             |           |               |
| 96      | DM1-103-56-2.1-N3  | 163                                        | Paracetamol                                           | Para-OPC 250mg       | VD-24815-16      | 36               | 250mg     | Thuốc bột sủi bọt | Uống       | Gói         | Hộp 12 gói x 1200mg              | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC | Việt Nam      | 1.680          | 1.680       | 440.150   | 739.452.000   |
|         | TỔNG CỘNG          |                                            |                                                       | 1                    |                  |                  |           |                   |            |             |                                  |                                                                                |               |                |             |           | 739.452.000   |
|         | TỔNG CỘNG          |                                            |                                                       | 1                    |                  |                  |           |                   |            |             |                                  |                                                                                |               |                |             |           | 739.452.000   |
| XXXVIII |                    | CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO                 |                                                       |                      |                  |                  |           |                   |            |             |                                  |                                                                                |               |                |             |           |               |
|         | Nhóm 3             |                                            |                                                       |                      |                  |                  |           |                   |            |             |                                  |                                                                                |               |                |             |           |               |
| 97      | DM1-87-748-1.1-N3  | 133                                        | Methyl prednisolon                                    | Menison 4mg          | VD-23842-15      | 36               | 4mg       | Viên              | Uống       | Viên        | H/3 vi/10 viên nén               | Pymepharco                                                                     | Việt Nam      | 910            | 1.000       | 1.211.900 | 1.102.829.000 |
| 98      | DM1-104-56-1.1-N3  | 167                                        | Paracetamol                                           | Tatanol              | VD-25397-16      | 36               | 500mg     | Viên              | Uống       | Viên        | Hộp/10 vi x 10 viên nén bao phim | Pymepharco                                                                     | Việt Nam      | 227            | 470         | 4.711.100 | 1.069.419.700 |
|         | TỔNG CỘNG          |                                            |                                                       | 2                    |                  |                  |           |                   |            |             |                                  |                                                                                |               |                |             |           | 2.172.248.700 |
|         | TỔNG CỘNG          |                                            |                                                       | 2                    |                  |                  |           |                   |            |             |                                  |                                                                                |               |                |             |           | 2.172.248.700 |
| XXXIX   |                    | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVA             |                                                       |                      |                  |                  |           |                   |            |             |                                  |                                                                                |               |                |             |           |               |
|         | Nhóm 2             |                                            |                                                       |                      |                  |                  |           |                   |            |             |                                  |                                                                                |               |                |             |           |               |
| 99      | DM1-12-488-1.1-N2  | 21                                         | Amiodaron HCl                                         | Amcoda 200           | VD-32534-19      | 36               | 200mg     | Viên nén          | Uống       | Viên        | Hộp 3 vi x 10 viên               | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi                                                 | Việt Nam      | 2.750          | 10.500      | 24.419    | 67.152.250    |
| 100     | DM1-19-566-1.1-N2  | 31                                         | Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat) | Insuact 20           | VD-30491-18      | 36               | 20mg      | Viên nén bao phim | Uống       | Viên        | Hộp 3 vi x 10 viên               | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi                                                 | Việt Nam      | 349            | 2.531       | 1.747.500 | 609.877.500   |
| 101     | DM1-119-577-1.1-N2 | 184                                        | Simvastatin                                           | Simvastatin Savi 20  | VD-25275-16      | 36               | 20mg      | Viên nén bao phim | Uống       | Viên        | Hộp 3 vi x 10 viên               | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi                                                 | Việt Nam      | 649            | 2.950       | 201.000   | 130.449.000   |
|         | TỔNG CỘNG          |                                            |                                                       | 3                    |                  |                  |           |                   |            |             |                                  |                                                                                |               |                |             |           | 807.478.750   |
|         | TỔNG CỘNG          |                                            |                                                       | 3                    |                  |                  |           |                   |            |             |                                  |                                                                                |               |                |             |           | 807.478.750   |
| XL      |                    | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SEAPHACO |                                                       |                      |                  |                  |           |                   |            |             |                                  |                                                                                |               |                |             |           |               |
|         | Nhóm 4             |                                            |                                                       |                      |                  |                  |           |                   |            |             |                                  |                                                                                |               |                |             |           |               |
| 102     | DM1-93-534-1.1-N4  | 147                                        | Nifedipin                                             | Fascapin-20          | VD-18629-13      | 36               | 20mg      | Viên nén bao phim | Uống       | Viên        | Hộp 10 vi x 10 viên              | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2                                         | Việt Nam      | 450            | 728         | 1.698.600 | 764.370.000   |



| STT        | Mã hàng hóa        | STT trong HSMT                            | Hoạt chất             | Tên thuốc trúng thầu         | SDK hoặc số GPNK | Hạn dùng (Tháng) | Hàm lượng | Dạng bào chế                     | Đường dùng | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói   | Hãng sản xuất                                    | Nước sản xuất | Giá trúng thầu | Giá kê khai | Số lượng  | Thành tiền    |
|------------|--------------------|-------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|------------------|------------------|-----------|----------------------------------|------------|-------------|---------------------|--------------------------------------------------|---------------|----------------|-------------|-----------|---------------|
| (1)        | (2)                | (3)                                       | (4)                   | (5)                          | (6)              | (7)              | (8)       | (9)                              | (10)       | (11)        | (12)                | (13)                                             | (14)          | (15)           | (16)        | (17)      | (18)          |
|            | TỔNG CỘNG          |                                           |                       | 1                            |                  |                  |           |                                  |            |             |                     |                                                  |               |                |             |           | 764.370.000   |
|            | TỔNG CỘNG          |                                           |                       | 1                            |                  |                  |           |                                  |            |             |                     |                                                  |               |                |             |           | 764.370.000   |
| <b>XLI</b> |                    | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TÂY NINH</b> |                       |                              |                  |                  |           |                                  |            |             |                     |                                                  |               |                |             |           |               |
|            | Nhóm 1             |                                           |                       |                              |                  |                  |           |                                  |            |             |                     |                                                  |               |                |             |           |               |
| 103        | DM1-100-677-1.6-N1 | 157                                       | Pantoprazol           | Pantostad 40                 | VD-18535-13      | 36               | 40mg      | Viên nén bao phim tan trong ruột | Uống       | Viên        | Hộp 4 vi x 7 viên   | Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm- Chi nhánh 1 | Việt Nam      | 1.020          | 2.715       | 2.108.840 | 2.151.016.800 |
|            | TỔNG CỘNG          |                                           |                       | 1                            |                  |                  |           |                                  |            |             |                     |                                                  |               |                |             |           | 2.151.016.800 |
|            | Nhóm 2             |                                           |                       |                              |                  |                  |           |                                  |            |             |                     |                                                  |               |                |             |           |               |
| 104        | DM1-18-503-1.1-N2  | 27                                        | Atenolol              | Stadnolol 50                 | VD-23963-15      | 60               | 50mg      | Viên nén                         | Uống       | Viên        | Hộp 10 vi x 10 viên | Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm- Chi nhánh 1 | Việt Nam      | 510            | 850         | 698.133   | 356.047.830   |
| 105        | DM1-38-225-1.1-N2  | 58                                        | Clarithromycin        | Clarithromycin Stella 250 mg | VD-31395-18      | 36               | 250mg     | Viên nén bao phim                | Uống       | Viên        | Hộp 2 vi x 10 viên  | Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm- Chi nhánh 1 | Việt Nam      | 2.500          | 4.000       | 27.736    | 69.340.000    |
| 106        | DM1-80-163-1.1-N2  | 115                                       | Mebendazol            | Mestad 500                   | VD-34908-20      | 24               | 500mg     | Viên nhai                        | Uống       | Viên        | Hộp 1 vi x 1 viên   | Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm- Chi nhánh 1 | Việt Nam      | 4.900          | 12.000      | 31.118    | 152.478.200   |
| 107        | DM1-82-48-1.1-N2   | 120                                       | Meloxicam             | Moov 15                      | VN-22113-19      | 36               | 15mg      | Viên nén                         | Uống       | Viên        | Hộp 10 vi x 10 viên | Zim Laboratories Limited                         | India         | 450            | 450         | 97.500    | 43.875.000    |
| 108        | DM1-83-788-1.1-N2  | 124                                       | Metformin hydroclorid | Indform 850                  | VN-22893-21      | 36               | 850mg     | Viên nén bao phim                | Uống       | Viên        | Hộp 4 vi x 14 viên  | Ind-Swift Limited                                | India         | 465            | 877         | 3.337.740 | 1.552.049.100 |
| 109        | DM1-104-56-1.9-N2  | 170                                       | Paracetamol           | Partamol eff.                | VD-24570-16      | 24               | 500mg     | Viên nén sủi bọt                 | Uống       | Viên        | Hộp 4 vi x 4 viên   | Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm- Chi nhánh 1 | Việt Nam      | 1.640          | 2.109       | 629.000   | 1.031.560.000 |
| 110        | DM1-120-577-1.1-N2 | 186                                       | Simvastatin           | Simvastatin Stella 10 mg     | VD-26568-17      | 24               | 10mg      | Viên nén bao phim                | Uống       | Viên        | Hộp 3 vi x 10 viên  | Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm- Chi nhánh 1 | Việt Nam      | 700            | 2.200       | 272.500   | 190.750.000   |
|            | TỔNG CỘNG          |                                           |                       | 7                            |                  |                  |           |                                  |            |             |                     |                                                  |               |                |             |           | 3.396.100.130 |



| STT         | Mã hàng hóa                                           | STT trong HSMT | Hoạt chất                                   | Tên thuốc trúng thầu    | SDK hoặc số GPNK                                                                                                                                                         | Hạn dùng (Tháng) | Hàm lượng | Dạng bào chế      | Đường dùng | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói   | Hãng sản xuất                                    | Nước sản xuất | Giá trúng thầu | Giá kê khai | Số lượng  | Thành tiền    |
|-------------|-------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|-------------------|------------|-------------|---------------------|--------------------------------------------------|---------------|----------------|-------------|-----------|---------------|
| (1)         | (2)                                                   | (3)            | (4)                                         | (5)                     | (6)                                                                                                                                                                      | (7)              | (8)       | (9)               | (10)       | (11)        | (12)                | (13)                                             | (14)          | (15)           | (16)        | (17)      | (18)          |
|             | <b>Nhóm 3</b>                                         |                |                                             |                         |                                                                                                                                                                          |                  |           |                   |            |             |                     |                                                  |               |                |             |           |               |
| 111         | DM1-3-277-1.1-N3                                      | 6              | Aciclovir                                   | Acyclovir Stella 800 mg | VD-23346-15                                                                                                                                                              | 48               | 800mg     | Viên nén          | Uống       | Viên        | Hộp 7 vi x 5 viên   | Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm- Chi nhánh 1 | Việt Nam      | 4.100          | 5.000       | 68.490    | 280.809.000   |
| 112         | DM1-18-503-1.1-N3                                     | 28             | Atenolol                                    | Stadnolol 50            | VD-23963-15                                                                                                                                                              | 60               | 50mg      | Viên nén          | Uống       | Viên        | Hộp 10 vi x 10 viên | Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm- Chi nhánh 1 | Việt Nam      | 510            | 850         | 472.231   | 240.837.810   |
| 113         | DM1-64-774-1.1-N3                                     | 94             | Gliclazid                                   | Staclazide 80           | VD-35321-21                                                                                                                                                              | 24               | 80mg      | Viên nén          | Uống       | Viên        | Hộp 6 vi x 10 viên  | Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm- Chi nhánh 1 | Việt Nam      | 1.850          | 2.500       | 97.700    | 180.745.000   |
| 114         | DM1-79-109-1.1-N3                                     | 113            | Loratadin                                   | Lorastad 10 Tab         | VD-23354-15                                                                                                                                                              | 60               | 10mg      | Viên nén          | Uống       | Viên        | Hộp 2 vi x 10 viên  | Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm- Chi nhánh 1 | Việt Nam      | 986            | 986         | 244.440   | 241.017.840   |
|             | <b>TỔNG CỘNG</b>                                      |                |                                             | 4                       |                                                                                                                                                                          |                  |           |                   |            |             |                     |                                                  |               |                |             |           | 943.409.650   |
|             | <b>TỔNG CỘNG</b>                                      |                |                                             | 12                      |                                                                                                                                                                          |                  |           |                   |            |             |                     |                                                  |               |                |             |           | 6.490.526.580 |
| <b>XLII</b> | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI</b> |                |                                             |                         |                                                                                                                                                                          |                  |           |                   |            |             |                     |                                                  |               |                |             |           |               |
|             | <b>Nhóm 1</b>                                         |                |                                             |                         |                                                                                                                                                                          |                  |           |                   |            |             |                     |                                                  |               |                |             |           |               |
| 115         | DM1-19-566-1.1-N1                                     | 30             | Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Canxi) | TORMEG-20               | VN-18783-15<br>(Công văn gia hạn: KÈM CÔNG VĂN 4781/QLD-ĐK NGÀY 2/6/2022 V/V CÔNG BỐ DANH MỤC THUỐC THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 14 NGHỊ ĐỊNH SỐ 29/2022/NĐ-CP CỦA CP) | 24               | 20mg      | Viên nén bao phim | Uống       | Viên        | Hộp 3 vi x 10 viên  | Pharmathen S.A                                   | Greece        | 1.700          | 6.200       | 1.187.630 | 2.018.971.000 |
|             | <b>TỔNG CỘNG</b>                                      |                |                                             | 1                       |                                                                                                                                                                          |                  |           |                   |            |             |                     |                                                  |               |                |             |           | 2.018.971.000 |
|             | <b>TỔNG CỘNG</b>                                      |                |                                             | 1                       |                                                                                                                                                                          |                  |           |                   |            |             |                     |                                                  |               |                |             |           | 2.018.971.000 |



| STT          | Mã hàng hóa       | STT trong HSMT                                      | Hoạt chất    | Tên thuốc trúng thầu | SĐK hoặc số GPNK | Hạn dùng (Tháng) | Hàm lượng | Dạng bào chế      | Đường dùng | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói                       | Hãng sản xuất                    | Nước sản xuất | Giá trúng thầu | Giá kê khai | Số lượng | Thành tiền  |
|--------------|-------------------|-----------------------------------------------------|--------------|----------------------|------------------|------------------|-----------|-------------------|------------|-------------|-----------------------------------------|----------------------------------|---------------|----------------|-------------|----------|-------------|
| (1)          | (2)               | (3)                                                 | (4)          | (5)                  | (6)              | (7)              | (8)       | (9)               | (10)       | (11)        | (12)                                    | (13)                             | (14)          | (15)           | (16)        | (17)     | (18)        |
| <b>XLIII</b> |                   | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÁI AN</b>  |              |                      |                  |                  |           |                   |            |             |                                         |                                  |               |                |             |          |             |
|              | Nhóm 1            |                                                     |              |                      |                  |                  |           |                   |            |             |                                         |                                  |               |                |             |          |             |
| 116          | DM1-49-515-1.1-N1 | 73                                                  | Enalapril    | Pasapil              | VN-15829-12      | 36               | 5mg       | Viên nén          | Uống       | Viên        | Hộp 3 vỉ x 10 viên                      | S.C.Arena Group S.A              | Romania       | 378            | 1.900       | 771.160  | 291.498.480 |
|              | TỔNG CỘNG         |                                                     |              | 1                    |                  |                  |           |                   |            |             |                                         |                                  |               |                |             |          | 291.498.480 |
|              | Nhóm 2            |                                                     |              |                      |                  |                  |           |                   |            |             |                                         |                                  |               |                |             |          |             |
| 117          | DM1-49-515-1.1-N2 | 74                                                  | Enalapril    | Pasapil              | VN-15829-12      | 36               | 5mg       | Viên nén          | Uống       | Viên        | Hộp 3 vỉ x 10 viên                      | S.C.Arena Group S.A              | Romania       | 378            | 1.900       | 744.860  | 281.557.080 |
|              | TỔNG CỘNG         |                                                     |              | 1                    |                  |                  |           |                   |            |             |                                         |                                  |               |                |             |          | 281.557.080 |
|              | TỔNG CỘNG         |                                                     |              | 2                    |                  |                  |           |                   |            |             |                                         |                                  |               |                |             |          | 573.055.560 |
| <b>XLIV</b>  |                   | <b>CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THIÊN CHÍ</b>            |              |                      |                  |                  |           |                   |            |             |                                         |                                  |               |                |             |          |             |
|              | Nhóm 1            |                                                     |              |                      |                  |                  |           |                   |            |             |                                         |                                  |               |                |             |          |             |
| 118          | DM1-79-109-1.1-N1 | 111                                                 | Loratadin    | Ticevis              | VN-18781-15      | 24               | 10mg      | Viên              | Uống       | Viên        | Hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên | Medochemie Ltd.- Central Factory | Cyprus        | 1.750          | 2.800       | 168.890  | 295.557.500 |
|              | TỔNG CỘNG         |                                                     |              | 1                    |                  |                  |           |                   |            |             |                                         |                                  |               |                |             |          | 295.557.500 |
|              | Nhóm 4            |                                                     |              |                      |                  |                  |           |                   |            |             |                                         |                                  |               |                |             |          |             |
| 119          | DM1-26-796-1.1-N4 | 45                                                  | Carbimazol   | Lomazole             | VD-24661-16      | 36               | 5mg       | Viên nén          | Uống       | Viên        | Hộp 10 vỉ x 10 viên                     | Công ty Cổ Phần US Pharma USA    | Việt Nam      | 525            | 550         | 91.340   | 47.953.500  |
|              | TỔNG CỘNG         |                                                     |              | 1                    |                  |                  |           |                   |            |             |                                         |                                  |               |                |             |          | 47.953.500  |
|              | TỔNG CỘNG         |                                                     |              | 2                    |                  |                  |           |                   |            |             |                                         |                                  |               |                |             |          | 343.511.000 |
| <b>XLV</b>   |                   | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO</b>                     |              |                      |                  |                  |           |                   |            |             |                                         |                                  |               |                |             |          |             |
|              | Nhóm 4            |                                                     |              |                      |                  |                  |           |                   |            |             |                                         |                                  |               |                |             |          |             |
| 120          | DM1-20-224-1.1-N4 | 35                                                  | Azithromycin | Azizi                | VD-35695-22      | 36               | 500mg     | Viên nén bao phim | Uống       | Viên        | Hộp 1 vỉ x 3 viên                       | Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên   | Việt Nam      | 2.700          | 12.000      | 176.010  | 475.227.000 |
| 121          | DM1-88-530-1.1-N4 | 136                                                 | Methyldopa   | Methyldopa 250mg     | VD-21013-14      | 36               | 250mg     | Viên nén bao phim | Uống       | Viên        | Hộp 10 vỉ x 10 viên                     | Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên   | Việt Nam      | 550            | 1.700       | 593.360  | 326.348.000 |
|              | TỔNG CỘNG         |                                                     |              | 2                    |                  |                  |           |                   |            |             |                                         |                                  |               |                |             |          | 801.575.000 |
|              | TỔNG CỘNG         |                                                     |              | 2                    |                  |                  |           |                   |            |             |                                         |                                  |               |                |             |          | 801.575.000 |
| <b>XLVI</b>  |                   | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA</b> |              |                      |                  |                  |           |                   |            |             |                                         |                                  |               |                |             |          |             |
|              | Nhóm 1            |                                                     |              |                      |                  |                  |           |                   |            |             |                                         |                                  |               |                |             |          |             |



| STT              | Mã hàng hóa         | STT trong HSMT | Hoạt chất                                       | Tên thuốc trúng thầu                  | SĐK hoặc số GPNK                                                           | Hạn dùng (Tháng) | Hàm lượng   | Dạng bào chế                         | Đường dùng  | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói      | Hãng sản xuất                                | Nước sản xuất | Giá trúng thầu | Giá kê khai | Số lượng | Thành tiền           |
|------------------|---------------------|----------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------|--------------------------------------|-------------|-------------|------------------------|----------------------------------------------|---------------|----------------|-------------|----------|----------------------|
| (1)              | (2)                 | (3)            | (4)                                             | (5)                                   | (6)                                                                        | (7)              | (8)         | (9)                                  | (10)        | (11)        | (12)                   | (13)                                         | (14)          | (15)           | (16)        | (17)     | (18)                 |
| 122              | DM1-3-277-1.1-N1    | 4              | Aciclovir                                       | Kemivir 800mg                         | VN-17097-13<br>(Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022))  | 24               | 800mg       | Viên nén                             | Uống        | Viên        | Hộp 1 vỉ x 10 viên nén | Medochemie Ltd. - Central Factory            | Cyprus        | 12.400         | 12.800      | 138.090  | 1.712.316.000        |
| 123              | DM1-4-454-6.1-N1    | 8              | Acid Tranexamic                                 | Medsamic 500mg/5ml                    | VN-19493-15<br>(Công văn gia hạn: (QUYẾT ĐỊNH 232/QĐ-QLD NGÀY 29/4/2022))  | 60               | 10% x 5ml   | Dung dịch tiêm tĩnh mạch chậm        | Tiêm        | Ống         | Hộp 2 vỉ x 5 ống 5ml   | Medochemie Ltd - Ampoule Injectable Facility | Cyprus        | 21.546         | 21.546      | 200      | 4.309.200            |
| 124              | DM1-5-454-6.1-N1    | 11             | Acid Tranexamic                                 | Medsamic 250mg/5ml                    | VN-20801-17<br>(Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN 6942/QLD-ĐK, NGÀY 20/07/2022)) | 60               | 5% x 5ml    | Dung dịch tiêm                       | Tiêm        | Ống         | Hộp 2 vỉ x 5 ống 5ml   | Medochemie Ltd - Ampoule Injectable Facility | Cyprus        | 11.250         | 11.288      | 32.193   | 362.171.250          |
| 125              | DM1-46-548.1-6.9-N1 | 68             | Dobutamine (dưới dạng Dobutamine Hydrochloride) | Dobutamine-hameln 12,5mg/ml Injection | VN-22334-19                                                                | 36               | 250mg/20 ml | Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền | Tiêm truyền | Ống         | Hộp 5 ống x 20ml       | Siegfried Hameln GmbH                        | Germany       | 79.800         | 90.000      | 5.380    | 429.324.000          |
| 126              | DM1-46-548.2-6.9-N1 | 69             | Dobutamine (dưới dạng Dobutamine HCl)           | Dobutamine-hameln 5mg/ml Injection    | VN-16187-13<br>(Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022))  | 24               | 250mg/50 ml | Dung dịch tiêm truyền                | Tiêm truyền | Lọ          | Hộp 10 lọ 50ml         | Siegfried Hameln GmbH                        | Germany       | 144.900        | 145.000     | 10.185   | 1.475.806.500        |
| 127              | DM1-81-48-6.1-N1    | 117            | Meloxicam                                       | Meve-Raz                              | VN-22497-20                                                                | 48               | 15mg/1,5ml  | Dung dịch tiêm                       | Tiêm        | Ống         | Hộp 1 vỉ x 3 ống 1,5ml | S.C. Rompharm Company S.r.l                  | Rumani        | 21.420         | 22.500      | 39.751   | 851.466.420          |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                     |                |                                                 |                                       |                                                                            |                  |             |                                      |             |             |                        |                                              |               |                |             |          | <b>4.835.393.370</b> |
| <b>Nhóm 3</b>    |                     |                |                                                 |                                       |                                                                            |                  |             |                                      |             |             |                        |                                              |               |                |             |          |                      |
| 128              | DM1-21-224-2.2-N3   | 36             | Azithromycin                                    | Aziphar                               | VD-23799-15<br>(Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022))  | 24               | 200mg/5ml   | Thuốc bột pha hỗn dịch uống          | Uống        | Chai        | Hộp 1 chai x 15g       | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar       | Việt Nam      | 69.000         | 90.000      | 2.926    | 201.894.000          |

16



| STT          | Mã hàng hóa         | STT trong HSMT                                   | Hoạt chất              | Tên thuốc trúng thầu                            | SDK hoặc số GPNK                                                          | Hạn dùng (Tháng) | Hàm lượng      | Dạng bào chế      | Đường dùng | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói                                                                   | Hãng sản xuất                                              | Nước sản xuất | Giá trúng thầu | Giá kê khai | Số lượng | Thành tiền           |
|--------------|---------------------|--------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|-------------------|------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------|----------------|-------------|----------|----------------------|
| (1)          | (2)                 | (3)                                              | (4)                    | (5)                                             | (6)                                                                       | (7)              | (8)            | (9)               | (10)       | (11)        | (12)                                                                                | (13)                                                       | (14)          | (15)           | (16)        | (17)     | (18)                 |
| 129          | DM1-116-915-1.1-N3  | 181                                              | Risperidon             | Risperidon VPC 2                                | VD-26131-17<br>(Công văn gia hạn: (QUYẾT ĐỊNH 279/QĐ-QLD NGÀY 25/5/2022)) | 36               | 2mg            | Viên nén bao phim | Uống       | Viên        | Hộp 10 vỉ x 10 viên                                                                 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long                         | Việt Nam      | 2.000          | 2.000       | 45.649   | 91.298.000           |
|              | <b>TỔNG CỘNG</b>    |                                                  |                        | <b>2</b>                                        |                                                                           |                  |                |                   |            |             |                                                                                     |                                                            |               |                |             |          | <b>293.192.000</b>   |
|              | <b>Nhóm 4</b>       |                                                  |                        |                                                 |                                                                           |                  |                |                   |            |             |                                                                                     |                                                            |               |                |             |          |                      |
| 130          | DM1-50-515-1.2-N4   | 80                                               | Enalapril              | Zondoril 10                                     | VD-21852-14<br>(Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022)) | 36               | 10mg           | Viên nang         | Uống       | Viên        | Hộp 10 vỉ x 10 viên                                                                 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây                           | Việt Nam      | 1.200          | 1.360       | 19.600   | 23.520.000           |
| 131          | DM1-82-48-1.8-N4    | 123                                              | Meloxicam              | Ocemebic 15                                     | VD-33763-19                                                               | 24               | 15mg           | Viên nén phân tán | Uống       | Viên        | Hộp 2 túi x 5 vỉ x 10 viên (vì nhôm-PVC); Hộp 1 túi x 5 vỉ x 10 viên (vì nhôm-nhôm) | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam                          | Việt Nam      | 3.599          | 3.600       | 146.000  | 525.454.000          |
|              | <b>TỔNG CỘNG</b>    |                                                  |                        | <b>2</b>                                        |                                                                           |                  |                |                   |            |             |                                                                                     |                                                            |               |                |             |          | <b>548.974.000</b>   |
|              | <b>TỔNG CỘNG</b>    |                                                  |                        | <b>10</b>                                       |                                                                           |                  |                |                   |            |             |                                                                                     |                                                            |               |                |             |          | <b>5.677.559.370</b> |
| <b>XLVII</b> |                     | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1</b> |                        |                                                 |                                                                           |                  |                |                   |            |             |                                                                                     |                                                            |               |                |             |          |                      |
|              | <b>Nhóm 1</b>       |                                                  |                        |                                                 |                                                                           |                  |                |                   |            |             |                                                                                     |                                                            |               |                |             |          |                      |
| 132          | DM1-89-881-6.1-N1   | 137                                              | Methylegometrin maleat | Methylegometrin e Maleate injection 0,2mg - 1ml | VN-21836-19                                                               | 48               | 0,2mg/ml x 1ml | Dung dịch tiêm    | Tiêm       | Ống         | Hộp 10 ống x 1ml                                                                    | Panpharma GmbH (Tên cũ: Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk) | Đức           | 18.900         | 20.600      | 23.622   | 446.455.800          |
|              | <b>TỔNG CỘNG</b>    |                                                  |                        | <b>1</b>                                        |                                                                           |                  |                |                   |            |             |                                                                                     |                                                            |               |                |             |          | <b>446.455.800</b>   |
|              | <b>Nhóm 5</b>       |                                                  |                        |                                                 |                                                                           |                  |                |                   |            |             |                                                                                     |                                                            |               |                |             |          |                      |
| 133          | DM1-43-288.1-8.1-N5 | 61                                               | Clotrimazol            | Clotrimazol VCP                                 | VD-29209-18                                                               | 36               | 1%,15g         | Kem bôi da        | Dùng ngoài | Tuýp        | Hộp 1 tuýp 15g                                                                      | Công ty cổ phần dược phẩm VCP                              | Việt Nam      | 12.000         | 12.000      | 2.998    | 35.976.000           |
|              | <b>TỔNG CỘNG</b>    |                                                  |                        | <b>1</b>                                        |                                                                           |                  |                |                   |            |             |                                                                                     |                                                            |               |                |             |          | <b>35.976.000</b>    |
|              | <b>TỔNG CỘNG</b>    |                                                  |                        | <b>2</b>                                        |                                                                           |                  |                |                   |            |             |                                                                                     |                                                            |               |                |             |          | <b>482.431.800</b>   |

Uy  
me



| STT           | Mã hàng hóa                                         | STT trong HSMT | Hoạt chất                     | Tên thuốc trúng thầu      | SDK hoặc số GPNK | Hạn dùng (Tháng) | Hàm lượng      | Dạng bào chế                       | Đường dùng | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói   | Hãng sản xuất                             | Nước sản xuất | Giá trúng thầu | Giá kê khai | Số lượng | Thành tiền           |
|---------------|-----------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|---------------------------|------------------|------------------|----------------|------------------------------------|------------|-------------|---------------------|-------------------------------------------|---------------|----------------|-------------|----------|----------------------|
| (1)           | (2)                                                 | (3)            | (4)                           | (5)                       | (6)              | (7)              | (8)            | (9)                                | (10)       | (11)        | (12)                | (13)                                      | (14)          | (15)           | (16)        | (17)     | (18)                 |
| <b>XLVIII</b> | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA</b> |                |                               |                           |                  |                  |                |                                    |            |             |                     |                                           |               |                |             |          |                      |
|               | <b>Nhóm 4</b>                                       |                |                               |                           |                  |                  |                |                                    |            |             |                     |                                           |               |                |             |          |                      |
| 134           | DM1-13-169-2.1-N4                                   | 24             | Amoxicillin + acid clavulanic | AUGXICINE 500mg/ 62,5mg   | VD-30557-18      | 24               | 500mg + 62,5mg | Thuốc bột                          | Uống       | Gói         | Hộp 10 gói 1g       | Chi nhánh Cty CP DP TW Vidipha Bình Dương | Việt Nam      | 1.680          | 6.500       | 161.400  | 271.152.000          |
| 135           | DM1-50-515-1.1-N4                                   | 79             | Enalapril                     | ANELIPRA 10               | VD-34757-20      | 24               | 10mg           | Viên nén                           | Uống       | Viên        | Hộp 10 vi x 10 viên | Chi nhánh Cty CP DP TW Vidipha Bình Dương | Việt Nam      | 189            | 900         | 704.020  | 133.059.780          |
| 136           | DM1-79-109-1.1-N4                                   | 114            | Loratadin                     | LORAVIDI                  | VD-28122-17      | 36               | 10mg           | Viên nén                           | Uống       | Viên        | Hộp 10 vi x 10 viên | Chi nhánh Cty CP DP TW Vidipha Bình Dương | Việt Nam      | 137            | 316         | 468.360  | 64.165.320           |
| 137           | DM1-97-237-5.1-N4                                   | 154            | Ofloxacin                     | VIFLOXACOL                | VD-19493-13      | 24               | 0,3% x 5ml     | Dung dịch nhỏ mắt                  | Nhỏ mắt    | Chai        | Hộp 1 chai 5ml      | Chi nhánh Cty CP DP TW Vidipha Bình Dương | Việt Nam      | 2.310          | 5.200       | 12.610   | 29.129.100           |
|               | <b>TỔNG CỘNG</b>                                    |                |                               | 4                         |                  |                  |                |                                    |            |             |                     |                                           |               |                |             |          | <b>497.506.200</b>   |
|               | <b>TỔNG CỘNG</b>                                    |                |                               | 4                         |                  |                  |                |                                    |            |             |                     |                                           |               |                |             |          | <b>497.506.200</b>   |
| <b>XLIX</b>   | <b>CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VẠN CƯỜNG PHÁT</b>        |                |                               |                           |                  |                  |                |                                    |            |             |                     |                                           |               |                |             |          |                      |
|               | <b>Nhóm 1</b>                                       |                |                               |                           |                  |                  |                |                                    |            |             |                     |                                           |               |                |             |          |                      |
| 138           | DM1-60-660-1.1-N1                                   | 87             | Furosemid                     | Uloviz                    | VN-22344-19      | 36               | 40mg           | Viên nén                           | Uống       | Viên        | Hộp 2 vi x 10 viên  | S.C. Slavia Pharm S.R.L                   | Romania       | 2.800          | 2.800       | 965.370  | 2.703.036.000        |
|               | <b>TỔNG CỘNG</b>                                    |                |                               | 1                         |                  |                  |                |                                    |            |             |                     |                                           |               |                |             |          | <b>2.703.036.000</b> |
|               | <b>TỔNG CỘNG</b>                                    |                |                               | 1                         |                  |                  |                |                                    |            |             |                     |                                           |               |                |             |          | <b>2.703.036.000</b> |
| <b>L</b>      | <b>CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC</b>              |                |                               |                           |                  |                  |                |                                    |            |             |                     |                                           |               |                |             |          |                      |
|               | <b>Nhóm 3</b>                                       |                |                               |                           |                  |                  |                |                                    |            |             |                     |                                           |               |                |             |          |                      |
| 139           | DM1-71-484-1.7-N3                                   | 100            | Isosorbid-5-mononitrat        | Imidu® 60 mg              | VD-33887-19      | 60               | 60mg           | viên nén tác dụng kéo dài          | Uống       | Viên        | Hộp 10 vi x 10 viên | Công ty TNHH Hasan - Dermapharm           | Việt Nam      | 1.953          | 2.500       | 397.120  | 775.575.360          |
| 140           | DM1-93-534-1.1-N3                                   | 146            | Nifedipin                     | Nifedipin Hasan 20 Retard | VD-32593-19      | 36               | 20mg           | viên nén bao phim tác dụng kéo dài | Uống       | Viên        | Hộp 10 vi x 10 viên | Công ty TNHH Hasan - Dermapharm           | Việt Nam      | 504            | 600         | 629.030  | 317.031.120          |
|               | <b>TỔNG CỘNG</b>                                    |                |                               | 2                         |                  |                  |                |                                    |            |             |                     |                                           |               |                |             |          | <b>1.092.606.480</b> |
|               | <b>Nhóm 4</b>                                       |                |                               |                           |                  |                  |                |                                    |            |             |                     |                                           |               |                |             |          |                      |



| STT | Mã hàng hóa                                      | STT trong HSMT | Hoạt chất                                                                                   | Tên thuốc trúng thầu | SĐK hoặc số GPNK                                                               | Hạn dùng (Tháng) | Hàm lượng | Dạng bào chế                    | Đường dùng | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói   | Hãng sản xuất                                          | Nước sản xuất | Giá trúng thầu | Giá kê khai | Số lượng | Thành tiền    |
|-----|--------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|---------------------------------|------------|-------------|---------------------|--------------------------------------------------------|---------------|----------------|-------------|----------|---------------|
| (1) | (2)                                              | (3)            | (4)                                                                                         | (5)                  | (6)                                                                            | (7)              | (8)       | (9)                             | (10)       | (11)        | (12)                | (13)                                                   | (14)          | (15)           | (16)        | (17)     | (18)          |
| 141 | DM1-71-484-1.7-N4                                | 101            | Isosorbid-5-mononitrat                                                                      | Imidu® 60 mg         | VD-33887-19                                                                    | 60               | 60mg      | viên nén tác dụng kéo dài       | Uống       | Viên        | Hộp 10 vi x 10 viên | Công ty TNHH Hasan - Dermapharm                        | Việt Nam      | 1.953          | 2.500       | 483.960  | 945.173.880   |
|     | TỔNG CỘNG                                        |                |                                                                                             | 1                    |                                                                                |                  |           |                                 |            |             |                     |                                                        |               |                |             |          | 945.173.880   |
|     | TỔNG CỘNG                                        |                |                                                                                             | 3                    |                                                                                |                  |           |                                 |            |             |                     |                                                        |               |                |             |          | 2.037.780.360 |
| LI  | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG |                |                                                                                             |                      |                                                                                |                  |           |                                 |            |             |                     |                                                        |               |                |             |          |               |
|     | Nhóm 1                                           |                |                                                                                             |                      |                                                                                |                  |           |                                 |            |             |                     |                                                        |               |                |             |          |               |
| 142 | DM1-36-231-5.1-N1                                | 53             | Mỗi ml dung dịch chứa: Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochloride monohydrat) 3mg | Ciloxan              | VN-21094-18                                                                    | 24               | 3mg/ml    | Dung dịch nhỏ mắt               | Nhỏ mắt    | Lọ          | Hộp 1 lọ 5ml        | SA Alcon-Couvreur NV                                   | Bi            | 68.999         | 69.000      | 9.970    | 687.920.030   |
| 143 | DM1-44-37-1.1-N1                                 | 63             | Diclofenac Sodium                                                                           | Voltaren 50          | VN-13293-11 (Công văn gia hạn: (CÓ CV GIA HẠN SỐ 4781/QLĐ-ĐK NGÀY 02/06/2022)) | 24               | 50mg      | Viên nén không tan trong dạ dày | Uống       | Viên        | Hộp 10 vi x 10 viên | Novartis Saglik Gida Ve Tarim Urunleri San. ve Tic.A.S | Thổ Nhĩ Kỳ    | 3.477          | 3.478       | 159.890  | 555.937.530   |
| 144 | DM1-45-37-1.7-N1                                 | 66             | Natri diclofenac                                                                            | Voltaren             | VN-11972-11 (Công văn gia hạn: (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 573/QĐ-QLĐ NGÀY 23/09/2022))  | 36               | 75mg      | Viên nén phóng thích chậm       | Uống       | Viên        | Hộp 10 vi x 10 viên | Novartis Farma S.p.A                                   | Ý             | 6.185          | 6.186       | 59.940   | 370.728.900   |
| 145 | DM1-74-702-2.2-N1                                | 104            | Lactulose (dưới dạng Lactulose concentrate)                                                 | Duphalac 15ml        | VN-20896-18                                                                    | 24               | 10g/15ml  | Dung dịch uống                  | Uống       | Gói         | Hộp 20 gói x 15ml   | Abbott Biologicals B.V                                 | Hà Lan        | 2.728          | 5.000       | 170.680  | 465.615.040   |
|     | TỔNG CỘNG                                        |                |                                                                                             | 4                    |                                                                                |                  |           |                                 |            |             |                     |                                                        |               |                |             |          | 2.080.201.500 |
|     | Nhóm 2                                           |                |                                                                                             |                      |                                                                                |                  |           |                                 |            |             |                     |                                                        |               |                |             |          |               |
| 146 | DM1-5-454-6.1-N2                                 | 12             | Acid tranexamic                                                                             | Haemostop 250mg/5ml  | VN-21943-19                                                                    | 24               | 250mg/5ml | Dung dịch tiêm                  | Tiêm       | Ống         | Hộp 5 ống x 5ml     | PT. Novell Pharmaceutical Laboratories                 | Indonesia     | 6.300          | 9.865       | 20.260   | 127.638.000   |
|     | TỔNG CỘNG                                        |                |                                                                                             | 1                    |                                                                                |                  |           |                                 |            |             |                     |                                                        |               |                |             |          | 127.638.000   |
|     | Nhóm 4                                           |                |                                                                                             |                      |                                                                                |                  |           |                                 |            |             |                     |                                                        |               |                |             |          |               |



| STT        | Mã hàng hóa        | STT trong HSMT                          | Hoạt chất                                     | Tên thuốc<br>trúng thầu | SĐK<br>hoặc số<br>GPNK                                                            | Hạn dùng<br>(Tháng) | Hàm<br>lượng | Dạng<br>bào chế         | Đường<br>dùng    | Đơn vị<br>tính | Quy cách<br>đóng gói            | Hãng sản xuất                 | Nước<br>sản xuất | Giá trúng<br>thầu | Giá kê<br>khai | Số lượng | Thành tiền    |
|------------|--------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------|-------------------------|------------------|----------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------|-------------------|----------------|----------|---------------|
| (1)        | (2)                | (3)                                     | (4)                                           | (5)                     | (6)                                                                               | (7)                 | (8)          | (9)                     | (10)             | (11)           | (12)                            | (13)                          | (14)             | (15)              | (16)           | (17)     | (18)          |
| 147        | DM1-55-291-1.2-N4  | 83                                      | Fluconazol                                    | Zolmed 150              | VD-20723-14<br>(Công văn gia hạn: (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022)) | 36                  | 150mg        | Viên nang cứng          | Uống             | Viên           | Hộp 1 vỉ x 10 viên              | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Việt Nam         | 1.600             | 5.650          | 27.500   | 44.000.000    |
|            | TỔNG CỘNG          |                                         |                                               | 1                       |                                                                                   |                     |              |                         |                  |                |                                 |                               |                  |                   |                |          | 44.000.000    |
|            | TỔNG CỘNG          |                                         |                                               | 6                       |                                                                                   |                     |              |                         |                  |                |                                 |                               |                  |                   |                |          | 2.251.839.500 |
| <b>LII</b> |                    | <b>CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC</b> |                                               |                         |                                                                                   |                     |              |                         |                  |                |                                 |                               |                  |                   |                |          |               |
|            | <b>Nhóm 4</b>      |                                         |                                               |                         |                                                                                   |                     |              |                         |                  |                |                                 |                               |                  |                   |                |          |               |
| 148        | DM1-4-454-6.1-N4   | 10                                      | Acid Tranexamic                               | Cammic                  | VD-23729-15                                                                       | 36                  | 500mg/5ml    | Dung dịch tiêm          | Tiêm             | Ống            | Hộp 10 vỉ x 5 ống               | Cty CP DP Vĩnh Phúc           | Việt Nam         | 4.490             | 9.500          | 2.800    | 12.572.000    |
| 149        | DM1-11-210-6.1-N4  | 19                                      | Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfat)          | Vinphacine              | VD-28702-18                                                                       | 36                  | 500mg/2ml    | Dung dịch tiêm          | Tiêm             | Ống            | Hộp 2 vỉ x 5 ống; 5 vỉ x 10 ống | Cty CP DP Vĩnh Phúc           | Việt Nam         | 6.500             | 15.500         | 32.440   | 210.860.000   |
| 150        | DM1-23-2-6.1-N4    | 41                                      | Bupivacain HCL                                | Bucarvin                | VD-17042-12                                                                       | 36                  | 20mg/4ml     | Dung dịch tiêm          | Tiêm             | Ống            | Hộp 5 ống                       | Cty CP DP Vĩnh Phúc           | Việt Nam         | 18.490            | 34.440         | 3.009    | 55.636.410    |
| 151        | DM1-59-660-6.1-N4  | 85                                      | Furosemid                                     | Vinzix                  | VD-29913-18                                                                       | 36                  | 20mg/2ml     | Dung dịch tiêm          | Tiêm             | Ống            | Hộp 10 vỉ x 5 ống               | Cty CP DP Vĩnh Phúc           | Việt Nam         | 719               | 3.100          | 119.111  | 85.640.809    |
| 152        | DM1-67-693-6.1-N4  | 96                                      | Hyoscin N – butylbromid                       | Vincopane               | VD-20892-14                                                                       | 36                  | 20mg/ml      | Dung dịch tiêm          | Tiêm             | Ống            | Hộp 10 ống                      | Cty CP DP Vĩnh Phúc           | Việt Nam         | 3.750             | 9.000          | 109.338  | 410.017.500   |
| 153        | DM1-76-12-6.1-N4   | 107                                     | Lidocain Hydroclorid                          | Lidocain                | VD-24901-16                                                                       | 36                  | 40mg/2ml     | Dung dịch tiêm          | Tiêm             | Ống            | Hộp 100 ống                     | Cty CP DP Vĩnh Phúc           | Việt Nam         | 405               | 780            | 569.765  | 230.754.825   |
| 154        | DM1-89-881-6.1-N4  | 138                                     | Methylethylergometrin maleat                  | Vingomin                | VD-24908-16                                                                       | 24                  | 0,2mg/ml     | Dung dịch tiêm          | Tiêm             | Ống            | Hộp 1 vỉ x 10 ống 1ml           | Cty CP DP Vĩnh Phúc           | Việt Nam         | 11.900            | 11.900         | 9.779    | 116.370.100   |
| 155        | DM1-99-882-6.1-N4  | 156                                     | Oxytocin                                      | Vinphatoxin             | VD-28703-18                                                                       | 36                  | 5IU/ml       | Dung dịch tiêm          | Tiêm             | Ống            | Hộp 10 ống, 50 ống              | Cty CP DP Vĩnh Phúc           | Việt Nam         | 2.800             | 3.550          | 355.104  | 994.291.200   |
| 156        | DM1-127-257-6.1-N4 | 192                                     | Vancomycin (dưới dạng Vancomycin hydroclorid) | Vancomycin              | VD-24905-16                                                                       | 36                  | 500mg        | Thuốc tiêm bột đông khô | Truyền tĩnh mạch | Lọ             | Hộp 10 lọ                       | Cty CP DP Vĩnh Phúc           | Việt Nam         | 16.000            | 52.000         | 480      | 7.680.000     |
|            | TỔNG CỘNG          |                                         |                                               | 9                       |                                                                                   |                     |              |                         |                  |                |                                 |                               |                  |                   |                |          | 2.123.822.844 |
|            | <b>Nhóm 5</b>      |                                         |                                               |                         |                                                                                   |                     |              |                         |                  |                |                                 |                               |                  |                   |                |          |               |
| 157        | DM1-5-454-6.1-N5   | 13                                      | Acid Tranexamic                               | Cammic                  | VD-28697-18                                                                       | 36                  | 250mg/5ml    | Dung dịch tiêm          | Tiêm             | Ống            | Hộp 10 vỉ x 5 ống               | Cty CP DP Vĩnh Phúc           | Việt Nam         | 1.660             | 7.000          | 480      | 796.800       |



| STT | Mã hàng hóa                                | STT trong HSMT | Hoạt chất                  | Tên thuốc trúng thầu | SDK hoặc số GPNK | Hạn dùng (Tháng) | Hàm lượng | Dạng bào chế   | Đường dùng | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói     | Hãng sản xuất       | Nước sản xuất | Giá trúng thầu | Giá kê khai | Số lượng | Thành tiền            |
|-----|--------------------------------------------|----------------|----------------------------|----------------------|------------------|------------------|-----------|----------------|------------|-------------|-----------------------|---------------------|---------------|----------------|-------------|----------|-----------------------|
| (1) | (2)                                        | (3)            | (4)                        | (5)                  | (6)              | (7)              | (8)       | (9)            | (10)       | (11)        | (12)                  | (13)                | (14)          | (15)           | (16)        | (17)     | (18)                  |
| 158 | DM1-67-693-6.1-N5                          | 97             | Hyoscin N – butylbromid    | Vincopane            | VD-20892-14      | 36               | 20mg/ml   | Dung dịch tiêm | Tiêm       | Ống         | Hộp 10 ống            | Cty CP DP Vĩnh Phúc | Việt Nam      | 3.750          | 9.000       | 61.618   | 231.067.500           |
| 159 | DM1-89-881-6.1-N5                          | 139            | Methylethergometrin maleat | Vingomin             | VD-24908-16      | 24               | 0,2mg/ml  | Dung dịch tiêm | Tiêm       | Ống         | Hộp 1 vi x 10 ống 1ml | Cty CP DP Vĩnh Phúc | Việt Nam      | 11.900         | 11.900      | 3.709    | 44.137.100            |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>                           |                |                            | <b>3</b>             |                  |                  |           |                |            |             |                       |                     |               |                |             |          | <b>276.001.400</b>    |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>                           |                |                            | <b>12</b>            |                  |                  |           |                |            |             |                       |                     |               |                |             |          | <b>2.399.824.244</b>  |
|     | <b>TỔNG CỘNG 159 MẶT HÀNG/ 52 NHÀ THẦU</b> |                |                            |                      |                  |                  |           |                |            |             |                       |                     |               |                |             |          | <b>93.173.654.356</b> |

Tây Ninh, ngày 02 tháng 03 năm 2022

**GIÁM ĐỐC**



**Trương Văn Hùng**



**PHẠM VI CUNG CẤP**

GÓI THẦU SỐ 01 - CUNG CẤP THUỐC GENERIC THUỘC DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG  
ĐỂ SỬ DỤNG TẠI CÁC CƠ SỞ Y TẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2022-2024

(kèm quyết định số 136/QĐ-SYT, ngày 02/03/2023)

| STT         | Mã hàng hóa                                                            | STT trong HSMT | Số lượng trúng thầu | YDCT   | PHCN  | Lao    | BVĐK    | Bến Cầu | Châu Thành | DMC     | Gò Dầu  | Hòa Thành | Tân Biên | Tân Châu | Thành phố | Trảng Bàng | Hồng Hưng | LNT     | Bệnh xá CA | TT Quân dân y |
|-------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|--------|-------|--------|---------|---------|------------|---------|---------|-----------|----------|----------|-----------|------------|-----------|---------|------------|---------------|
| (1)         | (2)                                                                    | (3)            | (4)                 | (5)    | (6)   | (7)    | (8)     | (9)     | (10)       | (11)    | (12)    | (13)      | (14)     | (15)     | (16)      | (17)       | (18)      | (19)    | (20)       | (21)          |
| <b>I</b>    | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 3/2</b>                                   |                |                     |        |       |        |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |         |            |               |
| 1           | DM1-7-160-1.1-N4                                                       | 14             | 44.900              | -      | -     | -      | -       | -       | 500        | 4.150   | -       | 200       | 4.000    | 960      | 2.000     | -          | 28.090    | 5.000   | -          | -             |
| <b>II</b>   | <b>CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM</b>                                |                |                     |        |       |        |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |         |            |               |
| 2           | DM1-10-689-1.1-N4                                                      | 17             | 1.689.720           | 4.000  | 9.000 | -      | 45.670  | 100.000 | -          | 208.000 | 50.000  | 76.600    | 120.000  | 96.000   | 30.000    | 310.000    | 140.450   | 500.000 | -          | -             |
| 3           | DM1-18-503-1.1-N4                                                      | 29             | 559.122             | 1.000  | -     | -      | 137.000 | 504     | -          | -       | -       | -         | -        | -        | 15.000    | 300.000    | 5.618     | 100.000 | -          | -             |
| 4           | DM1-25-509-1.1-N4                                                      | 43             | 867.444             | -      | 9.000 | 14.300 | 29.690  | 100.000 | -          | 125.000 | 50.000  | 30.600    | 136.000  | 96.000   | 40.000    | 120.000    | 16.854    | 100.000 | -          | -             |
| 5           | DM1-37-225-1.1-N4                                                      | 57             | 189.945             | -      | -     | -      | 22.840  | 7.000   | 2.700      | 10.400  | 2.000   | -         | 20.000   | 960      | 30.000    | 80.000     | 14.045    | -       | -          | -             |
| 6           | DM1-45-37-1.6-N4                                                       | 67             | 701.390             | -      | -     | -      | -       | 35.000  | 85.000     | 83.300  | 100.000 | -         | 72.000   | 48.000   | 150.000   | 100.000    | 28.090    | -       | -          | -             |
| 7           | DM1-49-515-1.1-N4                                                      | 75             | 1.929.530           | 10.000 | 6.000 | 2.100  | 365.340 | 5.000   | 200.000    | 208.000 | 50.000  | 76.600    | 120.000  | 96.000   | 80.000    | 320.000    | 308.990   | 80.000  | -          | 1.500         |
| 8           | DM1-60-660-1.1-N4                                                      | 88             | 855.270             | 1.000  | 1.500 | 2.510  | 342.500 | 1.000   | 1.200      | 20.800  | 20.000  | -         | 24.000   | 38.400   | 3.000     | 6.000      | 393.260   | -       | -          | 100           |
| 9           | DM1-101-56-2.1-N4                                                      | 160            | 225.070             | -      | -     | -      | 3.490   | -       | -          | 20.800  | 100.000 | 7.600     | 2.400    | 9.600    | -         | -          | 56.180    | 25.000  | -          | -             |
| 10          | DM1-102-56-2.1-N4                                                      | 162            | 868.460             | -      | -     | 1.340  | 114.170 | 2.000   | 4.000      | 41.500  | 50.000  | -         | 112.000  | 48.000   | 5.000     | 50.000     | 140.450   | 300.000 | -          | -             |
| 11          | DM1-108-657-8.1-N4                                                     | 177            | 12.493              | 20     | -     | -      | -       | -       | -          | 8.300   | -       | -         | -        | -        | -         | -          | 1.123     | 3.000   | -          | 50            |
| 12          | DM1-116-915-1.1-N4                                                     | 182            | 58.479              | -      | -     | -      | 45.670  | -       | -          | -       | -       | -         | -        | -        | -         | -          | 2.809     | 10.000  | -          | -             |
| 13          | DM1-49-515-1.1-N5                                                      | 76             | 560.000             | -      | -     | -      | -       | -       | 200.000    | -       | -       | -         | 160.000  | -        | -         | 200.000    | -         | -       | -          | -             |
| <b>III</b>  | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN</b>                              |                |                     |        |       |        |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |         |            |               |
| 14          | DM1-72-296-8.1-N4                                                      | 102            | 7.498               | -      | -     | -      | -       | -       | 500        | -       | 480     | -         | -        | -        | -         | 600        | 5.618     | 300     | -          | -             |
| 15          | DM1-73-296-8.1-N4                                                      | 103            | 6.820               | -      | -     | -      | 2.290   | -       | -          | 2.080   | -       | 800       | -        | -        | -         | 600        | -         | 1.000   | -          | 50            |
| 16          | DM1-119-577-1.1-N4                                                     | 185            | 430.600             | -      | -     | -      | -       | 20.000  | 24.000     | -       | 20.000  | 30.600    | -        | 96.000   | 10.000    | 230.000    | -         | -       | -          | -             |
| <b>IV</b>   | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÁCH NIÊN</b>                             |                |                     |        |       |        |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |         |            |               |
| 17          | DM1-82-48-1.1-N1                                                       | 119            | 206.600             | -      | -     | -      | -       | -       | -          | 100.000 | 76.600  | -         | -        | -        | -         | -          | -         | 30.000  | -          | -             |
| <b>V</b>    | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE</b>                               |                |                     |        |       |        |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |         |            |               |
| 18          | DM1-55-291-1.2-N1                                                      | 81             | 12.400              | -      | -     | -      | -       | -       | -          | -       | -       | 2.400     | -        | -        | -         | -          | -         | 10.000  | -          | -             |
| 19          | DM1-99-882-6.1-N1                                                      | 155            | 510.304             | -      | -     | -      | 274.000 | 304     | 200        | 2.080   | 5.000   | 7.600     | 800      | 1.960    | -         | 6.000      | 112.360   | 100.000 | -          | -             |
| <b>VI</b>   | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)</b> |                |                     |        |       |        |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |         |            |               |
| 20          | DM1-84-371-6.1-N4                                                      | 127            | 2.610               | -      | -     | -      | 1.210   | -       | -          | -       | -       | -         | -        | -        | -         | -          | 1.400     | -       | -          | -             |
| <b>VII</b>  | <b>CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC</b>                                      |                |                     |        |       |        |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |         |            |               |
| 21          | DM1-77-12-6.1-N1                                                       | 108            | 30.188              | -      | -     | -      | 4.570   | -       | -          | -       | -       | -         | -        | -        | -         | -          | 5.618     | 20.000  | -          | -             |
| <b>VIII</b> | <b>CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG</b>                 |                |                     |        |       |        |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |         |            |               |
| 22          | DM1-90-219-6.9-N1                                                      | 140            | 68.713              | -      | 450   | -      | 15.990  | -       | -          | 830     | 280     | 4.600     | 400      | -        | 1.000     | 500        | 19.663    | 25.000  | -          | -             |
| <b>IX</b>   | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI</b>                           |                |                     |        |       |        |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |         |            |               |
| 23          | DM1-46-548-6.1-N4                                                      | 71             | 1.128               | -      | -     | -      | -       | -       | -          | 168     | 960     | -         | -        | -        | -         | -          | -         | -       | -          | -             |
| 24          | DM1-77-12-6.1-N4                                                       | 109            | 18.908              | -      | 6.000 | -      | 2.290   | -       | -          | -       | 5.000   | -         | -        | -        | -         | -          | 5.618     | -       | -          | -             |



*Handwritten signatures and initials.*



| STT  | Mã hàng hóa                                      | STT trong HSMT | Số lượng trưng thầu | YDCT   | PHCN   | Lao     | BVĐK    | Bến Cầu | Châu Thành | DMC     | Gò Dầu  | Hòa Thành | Tân Biên | Tân Châu | Thành phố | Trảng Bàng | Hồng Hưng | LNT       | Bệnh xá CA | TT Quân dân y |
|------|--------------------------------------------------|----------------|---------------------|--------|--------|---------|---------|---------|------------|---------|---------|-----------|----------|----------|-----------|------------|-----------|-----------|------------|---------------|
| (1)  | (2)                                              | (3)            | (4)                 | (5)    | (6)    | (7)     | (8)     | (9)     | (10)       | (11)    | (12)    | (13)      | (14)     | (15)     | (16)      | (17)       | (18)      | (19)      | (20)       | (21)          |
| 25   | DM1-95-996-6.1-N4                                | 149            | 914.074             | 200    | 4.000  | 1.170   | 456.670 | 3.504   | 1.600      | 20.800  | 30.000  | 15.400    | 24.000   | -        | -         | 60.000     | 196.630   | 100.000   | -          | 100           |
| X    | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG               |                |                     |        |        |         |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |           |            |               |
| 26   | DM1-104-56-1.9-N3                                | 171            | 1.027.350           | -      | -      | 17.800  | -       | -       | -          | 62.500  | 300.000 | 306.600   | -        | -        | -         | 100.000    | 140.450   | 100.000   | -          | -             |
| 27   | DM1-103-56-2.1-N4                                | 164            | 896.630             | -      | -      | 2.460   | 114.170 | 3.000   | 18.000     | 41.500  | 80.000  | 76.600    | 60.000   | 48.000   | 2.000     | 40.000     | 280.900   | 130.000   | -          | -             |
| 28   | DM1-104-56-1.9-N4                                | 172            | 1.794.950           | 1.000  | -      | 107.500 | 548.000 | 30.000  | -          | 104.000 | 100.000 | -         | 400.000  | 144.000  | 10.000    | 160.000    | 140.450   | 50.000    | -          | -             |
| 29   | DM1-105-56-1.9-N4                                | 175            | 1.184.000           | -      | -      | -       | -       | 50.000  | -          | 104.000 | 700.000 | -         | 80.000   | -        | -         | 50.000     | -         | 200.000   | -          | -             |
| XI   | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI AN PHÚ                       |                |                     |        |        |         |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |           |            |               |
| 30   | DM1-13-169-2.1-N2                                | 22             | 413.490             | -      | -      | -       | -       | -       | -          | -       | 20.000  | 15.400    | -        | -        | -         | -          | 28.090    | 350.000   | -          | -             |
| XII  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA                     |                |                     |        |        |         |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |           |            |               |
| 31   | DM1-106-72-6.1-N4                                | 176            | 21.300              | -      | 900    | -       | -       | -       | -          | -       | -       | -         | -        | -        | 400       | -          | -         | 20.000    | -          | -             |
| XIII | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2           |                |                     |        |        |         |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |           |            |               |
| 32   | DM1-23-2-6.1-N1                                  | 39             | 36.703              | -      | -      | -       | 11.420  | -       | -          | -       | 280     | 40        | -        | -        | -         | 300        | 19.663    | 5.000     | -          | -             |
| 33   | DM1-87-748-1.1-N1                                | 131            | 372.600             | -      | -      | -       | -       | -       | 100.000    | -       | -       | 76.600    | -        | 96.000   | -         | -          | -         | 100.000   | -          | -             |
| XIV  | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM VIỆT NAM |                |                     |        |        |         |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |           |            |               |
| 34   | DM1-11-210-6.1-N1                                | 18             | 144.515             | -      | -      | -       | 45.670  | -       | -          | -       | -       | -         | -        | 4.800    | -         | -          | 14.045    | 80.000    | -          | -             |
| XV   | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN         |                |                     |        |        |         |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |           |            |               |
| 35   | DM1-49-515-1.2-N4                                | 77             | 481.360             | -      | -      | -       | -       | -       | 200.000    | -       | 50.000  | 23.000    | -        | 96.000   | -         | -          | 112.360   | -         | -          | -             |
| 36   | DM1-61-211-6.1-N4                                | 89             | 382.480             | 160    | 13.500 | 1.700   | 182.680 | 10.000  | 2.700      | 16.650  | 10.000  | 12.400    | -        | 1.960    | 500       | 14.000     | 56.180    | 60.000    | -          | 50            |
| 37   | DM1-92-884-1.1-N4                                | 144            | 70.530              | -      | -      | -       | 9.140   | -       | -          | 830     | 2.000   | 3.000     | 1.600    | 1.960    | -         | 12.000     | -         | 40.000    | -          | -             |
| 38   | DM1-96-996-6.1-N4                                | 151            | 978.440             | -      | -      | 23.100  | 502.340 | -       | 24.000     | 8.300   | 50.000  | 15.400    | 4.800    | 57.600   | 10.000    | -          | 280.900   | 2.000     | -          | -             |
| 39   | DM1-92-884-1.1-N5                                | 145            | 43.630              | -      | -      | -       | -       | -       | -          | 830     | -       | 800       | -        | -        | -         | 12.000     | -         | 30.000    | -          | -             |
| XVI  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC- TBYT ĐÀ NẴNG               |                |                     |        |        |         |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |           |            |               |
| 40   | DM1-22-962-1.1-N1                                | 37             | 3.241.440           | -      | -      | -       | 159.840 | 20.000  | 110.000    | 62.500  | 200.000 | 61.400    | 180.000  | -        | 50.000    | 650.000    | 842.700   | 900.000   | -          | 5.000         |
| 41   | DM1-23-2-6.1-N2                                  | 40             | 7.105               | -      | -      | -       | -       | -       | -          | -       | 96      | -         | -        | -        | -         | 200        | 2.809     | 4.000     | -          | -             |
| XVII | CÔNG TY CỔ PHẦN EUTICAL                          |                |                     |        |        |         |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |           |            |               |
| 42   | DM1-28-180-6.1-N1                                | 46             | 11.100              | -      | 500    | -       | -       | -       | -          | -       | -       | -         | 1.600    | -        | -         | 1.000      | -         | 8.000     | -          | -             |
| 43   | DM1-117-955-6.1-N1                               | 183            | 5.718               | -      | -      | -       | -       | -       | 100        | -       | -       | -         | -        | -        | -         | -          | 5.618     | -         | -          | -             |
| XVII | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI FAMED                 |                |                     |        |        |         |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |           |            |               |
| 44   | DM1-97-237-5.1-N1                                | 152            | 9.822               | -      | -      | -       | -       | -       | -          | 830     | -       | 800       | 480      | -        | -         | -          | 4.212     | 3.500     | -          | -             |
| XIX  | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA                            |                |                     |        |        |         |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |           |            |               |
| 45   | DM1-104-56-1.1-N1                                | 165            | 8.829.270           | 20.000 | -      | -       | 456.670 | 450.000 | 100.000    | 416.000 | 600.000 | 460.000   | 400.000  | 96.000   | 100.000   | 600.000    | 1.123.600 | 4.000.000 | -          | 7.000         |
| 46   | DM1-85-748-1.1-N2                                | 128            | 774.340             | -      | -      | -       | 22.840  | -       | -          | -       | 40.000  | 61.400    | -        | 19.200   | -         | 50.000     | 280.900   | 300.000   | -          | -             |
| 47   | DM1-35-231-6.9-N4                                | 52             | 38.620              | -      | -      | -       | -       | 1.000   | -          | 4.150   | 480     | -         | -        | -        | 3.000     | 1.800      | 28.090    | -         | -          | 100           |
| XX   | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG                   |                |                     |        |        |         |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |           |            |               |
| 48   | DM1-3-277-1.1-N2                                 | 5              | 139.840             | -      | -      | -       | 34.250  | 4.000   | -          | 10.400  | -       | 7.600     | -        | 4.800    | -         | -          | 28.090    | 50.000    | -          | 700           |
| 49   | DM1-9-76-1.1-N2                                  | 16             | 259.350             | -      | -      | -       | -       | 1.000   | 7.000      | 20.800  | -       | -         | -        | 9.600    | -         | -          | 140.450   | 80.000    | -          | 500           |
| 50   | DM1-20-224-1.1-N2                                | 34             | 86.390              | -      | -      | -       | -       | -       | -          | 8.300   | -       | -         | -        | -        | -         | -          | 28.090    | 50.000    | -          | -             |
| 51   | DM1-37-225-1.1-N2                                | 56             | 234.530             | -      | -      | -       | -       | -       | 2.800      | 10.400  | 5.000   | 30.600    | -        | 960      | -         | -          | 84.270    | 100.000   | -          | 500           |
| 52   | DM1-44-37-1.1-N2                                 | 64             | 286.090             | -      | -      | -       | -       | 10.000  | -          | -       | 50.000  | 46.000    | 52.000   | -        | -         | 50.000     | 28.090    | 50.000    | -          | -             |
| 53   | DM1-63-774-1.7-N2                                | 90             | 1.797.830           | 16.000 | -      | -       | -       | 50.000  | 22.000     | 83.300  | 200.000 | 92.000    | 160.000  | 192.000  | 150.000   | 50.000     | 477.530   | 300.000   | -          | 5.000         |
| 54   | DM1-79-109-1.1-N2                                | 112            | 269.180             | 3.000  | -      | -       | -       | 10.000  | -          | -       | -       | -         | -        | -        | -         | 150.000    | 56.180    | 50.000    | -          | -             |



| STT   | Mã hàng hóa                                                                    | STT trong HSMT | Số lượng trưng thầu | YDCT   | PHCN   | Lao     | BVĐK    | Bến Cầu | Châu Thành | DMC     | Gò Dầu  | Hòa Thành | Tân Biên | Tân Châu | Thành phố | Trảng Bàng | Hồng Hưng | LNT       | Bệnh xá CA | TT Quân dân y |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|--------|--------|---------|---------|---------|------------|---------|---------|-----------|----------|----------|-----------|------------|-----------|-----------|------------|---------------|
| (1)   | (2)                                                                            | (3)            | (4)                 | (5)    | (6)    | (7)     | (8)     | (9)     | (10)       | (11)    | (12)    | (13)      | (14)     | (15)     | (16)      | (17)       | (18)      | (19)      | (20)       | (21)          |
| 55    | DM1-91-219-1.1-N2                                                              | 142            | 563.000             | -      | 8.000  | -       | -       | -       | 18.000     | 20.800  | 60.000  | 46.000    | -        | 4.800    | -         | 24.000     | 280.900   | 100.000   | -          | 500           |
| 56    | DM1-104-56-1.1-N2                                                              | 166            | 8.850.270           | 20.000 | -      | -       | 456.670 | 50.000  | 200.000    | 208.000 | -       | -         | -        | 192.000  | 100.000   | 500.000    | 1.123.600 | 6.000.000 | -          | -             |
| 57    | DM1-105-56-1.1-N2                                                              | 173            | 3.504.100           | -      | -      | -       | -       | 50.000  | -          | 416.000 | 300.000 | 153.400   | -        | 192.000  | 150.000   | 800.000    | 842.700   | 600.000   | -          | -             |
| 58    | DM1-75-232-1.1-N3                                                              | 105            | 16.427              | -      | 5.000  | -       | -       | -       | -          | -       | -       | -         | -        | -        | -         | -          | 8.427     | 3.000     | -          | -             |
| 59    | DM1-101-56-2.1-N3                                                              | 159            | 39.900              | -      | -      | -       | -       | -       | -          | 12.500  | -       | -         | 2.400    | -        | -         | -          | -         | 25.000    | -          | -             |
| 60    | DM1-102-56-2.1-N3                                                              | 161            | 445.060             | -      | -      | -       | -       | 2.000   | 2.000      | 41.500  | -       | 7.600     | 40.000   | 9.600    | -         | 30.000     | 112.360   | 200.000   | -          | -             |
| XXI   | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HIỀN MAI                                                |                |                     |        |        |         |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |           |            |               |
| 61    | DM1-31-177-1.2-N1                                                              | 194            | 120.000             | -      | -      | -       | -       | -       | -          | -       | 20.000  | -         | -        | -        | -         | 100.000    | -         | -         | -          | -             |
| XXII  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC                        |                |                     |        |        |         |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |           |            |               |
| 62    | DM1-12-488-1.1-N1                                                              | 20             | 33.792              | -      | 2.000  | -       | -       | 200     | 500        | 2.080   | 1.000   | 3.800     | -        | -        | 5.000     | -          | 4.212     | 15.000    | -          | -             |
| 63    | DM1-68-693-1.1-N1                                                              | 98             | 1.302.310           | -      | -      | -       | 22.840  | 5.000   | 10.000     | 62.500  | 20.000  | 30.600    | 56.000   | 9.600    | 1.500     | -          | 84.270    | 1.000.000 | -          | -             |
| 64    | DM1-55-291-1.2-N2                                                              | 82             | 58.027              | -      | -      | -       | -       | -       | 5.000      | -       | -       | 1.600     | -        | -        | -         | 3.000      | 8.427     | 40.000    | -          | -             |
| 65    | DM1-87-748-1.1-N2                                                              | 132            | 634.000             | -      | -      | -       | -       | 30.000  | 100.000    | 104.000 | 100.000 | -         | -        | -        | -         | 200.000    | -         | 100.000   | -          | -             |
| XXIII | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA                                            |                |                     |        |        |         |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |           |            |               |
| 66    | DM1-1-770-1.1-N4                                                               | 3              | 1.492.930           | -      | -      | -       | 159.840 | 30.000  | 30.000     | 125.000 | 50.000  | -         | -        | 120.000  | 50.000    | 900.000    | 28.090    | -         | -          | -             |
| 67    | DM1-3-277-1.1-N4                                                               | 7              | 133.490             | -      | -      | -       | -       | 5.000   | 17.000     | 20.800  | 20.000  | -         | 8.000    | 9.600    | 15.000    | 10.000     | 28.090    | -         | -          | -             |
| 68    | DM1-19-566-1.1-N4                                                              | 33             | 1.399.110           | 20.000 | -      | 2.280   | 274.000 | 10.000  | 60.000     | 83.300  | 50.000  | -         | 40.000   | 192.000  | 40.000    | 50.000     | 477.530   | 100.000   | -          | -             |
| 69    | DM1-22-962-1.1-N4                                                              | 38             | 3.091.220           | 500    | 19.000 | 352.900 | 79.920  | 30.000  | 110.000    | 83.300  | 100.000 | 46.000    | 196.000  | -        | 50.000    | 800.000    | 1.123.600 | 100.000   | -          | -             |
| 70    | DM1-44-37-1.1-N4                                                               | 65             | 895.670             | -      | 12.000 | -       | -       | 20.000  | 100.000    | 208.000 | 200.000 | 61.400    | -        | 48.000   | -         | 160.000    | 84.270    | -         | -          | 2.000         |
| 71    | DM1-85-748-1.1-N4                                                              | 129            | 544.930             | -      | -      | 15.900  | -       | 20.000  | -          | 104.000 | 50.000  | -         | 40.000   | 38.400   | 30.000    | 50.000     | 196.630   | -         | -          | -             |
| 72    | DM1-87-748-1.1-N4                                                              | 134            | 1.264.870           | -      | -      | 2.100   | 114.170 | 40.000  | 100.000    | 208.000 | 100.000 | 76.600    | 280.000  | 144.000  | -         | 200.000    | -         | -         | -          | -             |
| 73    | DM1-100-677-1.2-N4                                                             | 158            | 2.117.250           | -      | 12.000 | 11.650  | 274.000 | 10.000  | 185.000    | 62.500  | 100.000 | 107.400   | -        | 192.000  | 20.000    | 300.000    | 842.700   | -         | -          | -             |
| 74    | DM1-104-56-1.1-N4                                                              | 168            | 5.790.640           | 20.000 | -      | 147.800 | 639.340 | 190.000 | 500.000    | 625.000 | 300.000 | -         | 480.000  | 384.000  | 100.000   | 1.000.000  | 1.404.500 | -         | -          | -             |
| 75    | DM1-111-749-1.1-N4                                                             | 179            | 1.425.170           | -      | -      | -       | 342.500 | 20.000  | 130.000    | 208.000 | 20.000  | 38.400    | -        | 192.000  | 30.000    | 210.000    | 84.270    | 150.000   | -          | -             |
| 76    | DM1-120-577-1.1-N4                                                             | 187            | 632.000             | -      | 2.000  | -       | -       | -       | 30.000     | -       | 30.000  | -         | -        | -        | 20.000    | 550.000    | -         | -         | -          | -             |
| 77    | DM1-121-663-1.1-N4                                                             | 188            | 85.480              | -      | -      | -       | -       | -       | 500        | -       | -       | -         | 24.000   | 4.800    | -         | -          | 56.180    | -         | -          | -             |
| XXIV  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KIM PHÚC                                                |                |                     |        |        |         |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |           |            |               |
| 78    | DM1-1-770-1.1-N1                                                               | 1              | 1.610.260           | -      | 13.500 | -       | 114.170 | -       | -          | 62.500  | 50.000  | 92.000    | -        | 160.000  | 60.000    | 30.000     | 28.090    | 1.000.000 | -          | -             |
| 79    | DM1-19-566-1.1-N3                                                              | 32             | 1.521.700           | -      | 12.000 | -       | -       | -       | -          | -       | 50.000  | 46.000    | -        | 48.000   | -         | 20.000     | 842.700   | 500.000   | -          | 3.000         |
| XXV   | CÔNG TY TNHH PHÂN PHỐI LIÊN KẾT QUỐC TẾ                                        |                |                     |        |        |         |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |           |            |               |
| 80    | DM1-1-770-1.1-N2                                                               | 2              | 793.390             | -      | -      | -       | -       | 20.000  | 20.000     | 83.300  | -       | 92.000    | -        | -        | -         | 50.000     | 28.090    | 500.000   | -          | -             |
| XXVI  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM LONG XUYỀN                                              |                |                     |        |        |         |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |           |            |               |
| 81    | DM1-14-168-1.1-N2                                                              | 25             | 524.890             | -      | -      | -       | -       | 10.000  | 150.000    | -       | -       | -         | 32.000   | 4.800    | -         | -          | 28.090    | 300.000   | -          | -             |
| XXVII | CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DU LỊCH MÂY VÀNG |                |                     |        |        |         |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |           |            |               |
| 82    | DM1-97-237-5.1-N2                                                              | 153            | 10.589              | -      | -      | -       | -       | -       | -          | -       | 480     | 800       | -        | -        | -         | 3.000      | 2.809     | 3.500     | -          | -             |
| XVIII | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO                                                |                |                     |        |        |         |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |           |            |               |
| 83    | DM1-43-288.2-8.1-N4                                                            | 62             | 8.040               | -      | -      | -       | 1.210   | -       | -          | -       | 480     | 800       | -        | -        | 500       | 5.000      | -         | -         | -          | 50            |
| 84    | DM1-126-265-1.1-N4                                                             | 191            | 316.020             | -      | -      | -       | 159.840 | -       | -          | -       | -       | -         | -        | -        | -         | -          | 56.180    | 100.000   | -          | -             |
| XXIX  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN                                             |                |                     |        |        |         |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |           |            |               |
| 85    | DM1-36-231-5.1-N4                                                              | 54             | 11.330              | -      | -      | -       | -       | -       | 600        | -       | 480     | -         | -        | 4.800    | -         | 4.000      | 1.400     | -         | -          | 50            |
| 86    | DM1-122-243-1.1-N4                                                             | 189            | 27.050              | -      | -      | 2.530   | 18.270  | -       | -          | 6.250   | -       | -         | -        | -        | -         | -          | -         | -         | -          | -             |

kg m



| STT   | Mã hàng hóa                                     | STT trong HSMT | Số lượng trúng thầu | YDCT   | PHCN   | Lao   | BVĐK    | Bến Cầu | Châu Thành | DMC     | Gò Dầu  | Hòa Thành | Tân Biên | Tân Châu | Thành phố | Trảng Bàng | Hồng Hưng | LNT       | Bệnh xá CA | TT Quân dân y |
|-------|-------------------------------------------------|----------------|---------------------|--------|--------|-------|---------|---------|------------|---------|---------|-----------|----------|----------|-----------|------------|-----------|-----------|------------|---------------|
| (1)   | (2)                                             | (3)            | (4)                 | (5)    | (6)    | (7)   | (8)     | (9)     | (10)       | (11)    | (12)    | (13)      | (14)     | (15)     | (16)      | (17)       | (18)      | (19)      | (20)       | (21)          |
| 87    | DM1-129-876-5.5-N4                              | 193            | 3.059               | -      | -      | -     | -       | -       | 200        | -       | -       | -         | -        | -        | -         | -          | 2.809     | -         | -          | 50            |
| XXX   | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH TRÍ                 |                |                     |        |        |       |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |           |            |               |
| 88    | DM1-59-660-6.1-N1                               | 84             | 110.686             | -      | -      | -     | 68.500  | -       | -          | 4.150   | -       | 800       | -        | -        | -         | 1.000      | 11.236    | 25.000    | -          | -             |
| XXXI  | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MƯỜI THÁNG BA |                |                     |        |        |       |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |           |            |               |
| 89    | DM1-25-509-1.1-N1                               | 42             | 609.035             | -      | -      | -     | -       | -       | -          | 41.500  | -       | 61.400    | 8.000    | 96.000   | 10.000    | 50.000     | 42.135    | 300.000   | -          | -             |
| XXXII | CÔNG TY TNHH NACOPHARM MIỀN NAM                 |                |                     |        |        |       |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |           |            |               |
| 90    | DM1-81-48-6.1-N2                                | 118            | 74.261              | -      | 100    | -     | 34.250  | 2.000   | 275        | -       | 1.000   | -         | -        | 9.600    | 800       | -          | 11.236    | 15.000    | -          | -             |
| XXIII | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KIẾN PHÁT                |                |                     |        |        |       |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |           |            |               |
| 91    | DM1-4-454-6.1-N2                                | 9              | 4.770               | -      | -      | -     | 4.570   | -       | -          | -       | 200     | -         | -        | -        | -         | -          | -         | -         | -          | -             |
| XXIV  | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NAM KHANG     |                |                     |        |        |       |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |           |            |               |
| 92    | DM1-82-48-1.8-N1                                | 122            | 118.000             | -      | -      | -     | -       | -       | -          | -       | 100.000 | -         | -        | -        | -         | -          | -         | 18.000    | -          | -             |
| XXXV  | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC PHẨM NAM TIỀN  |                |                     |        |        |       |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |           |            |               |
| 93    | DM1-124-916-1.1-N1                              | 190            | 1.069.400           | -      | -      | -     | 68.500  | -       | -          | -       | -       | -         | -        | -        | -         | 20.000     | 280.900   | 700.000   | -          | -             |
| XXVI  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NHẬT ANH                 |                |                     |        |        |       |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |           |            |               |
| 94    | DM1-9-76-1.1-N1                                 | 15             | 296.000             | -      | -      | -     | 38.820  | -       | -          | 20.800  | -       | 30.600    | -        | 9.600    | -         | 40.000     | 56.180    | 100.000   | -          | -             |
| 95    | DM1-37-225-1.1-N1                               | 55             | 158.090             | -      | -      | -     | -       | -       | -          | -       | -       | -         | -        | -        | -         | 30.000     | 28.090    | 100.000   | -          | -             |
| XXVII | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC                   |                |                     |        |        |       |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |           |            |               |
| 96    | DM1-103-56-2.1-N3                               | 163            | 440.150             | -      | -      | -     | -       | -       | 19.000     | 41.500  | 20.000  | -         | 60.000   | 19.200   | -         | 40.000     | 140.450   | 100.000   | -          | -             |
| XVIII | CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO                      |                |                     |        |        |       |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |           |            |               |
| 97    | DM1-87-748-1.1-N3                               | 133            | 1.211.900           | -      | -      | -     | 68.500  | 30.000  | 100.000    | -       | 100.000 | 153.400   | 48.000   | 80.000   | 80.000    | 150.000    | -         | 400.000   | -          | 2.000         |
| 98    | DM1-104-56-1.1-N3                               | 167            | 4.711.100           | -      | -      | -     | -       | -       | 400.000    | -       | -       | 306.600   | -        | -        | 100.000   | 500.000    | 1.404.500 | 2.000.000 | -          | -             |
| XXIX  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI                  |                |                     |        |        |       |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |           |            |               |
| 99    | DM1-12-488-1.1-N2                               | 21             | 24.419              | -      | -      | -     | -       | -       | 500        | 4.150   | -       | -         | -        | 1.960    | 10.000    | -          | 2.809     | 5.000     | -          | -             |
| 100   | DM1-19-566-1.1-N2                               | 31             | 1.747.500           | 20.000 | -      | -     | 274.000 | 10.000  | 60.000     | 20.800  | 50.000  | -         | 20.000   | -        | 20.000    | 30.000     | 842.700   | 400.000   | -          | -             |
| 101   | DM1-119-577-1.1-N2                              | 184            | 201.000             | -      | 15.000 | -     | -       | 10.000  | 24.000     | -       | -       | -         | -        | -        | -         | 150.000    | -         | -         | -          | 2.000         |
| XL    | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SEAPHACO      |                |                     |        |        |       |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |           |            |               |
| 102   | DM1-93-534-1.1-N4                               | 147            | 1.698.600           | -      | 3.000  | -     | 228.340 | 70.000  | -          | 83.300  | 50.000  | 76.600    | -        | 48.000   | 6.000     | 120.000    | 112.360   | 900.000   | -          | 1.000         |
| XLI   | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TÂY NINH              |                |                     |        |        |       |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |           |            |               |
| 103   | DM1-100-677-1.6-N1                              | 157            | 2.108.840           | -      | 10.000 | -     | 365.340 | 10.000  | 10.000     | 125.000 | 200.000 | 76.600    | 80.000   | -        | -         | 150.000    | 280.900   | 800.000   | -          | 1.000         |
| 104   | DM1-18-503-1.1-N2                               | 27             | 698.133             | -      | 2.000  | -     | 45.670  | -       | -          | 20.800  | 10.000  | -         | -        | -        | -         | 100.000    | 19.663    | 500.000   | -          | -             |
| 105   | DM1-38-225-1.1-N2                               | 58             | 27.736              | -      | 7.500  | -     | -       | -       | -          | -       | -       | -         | -        | -        | -         | -          | 11.236    | 9.000     | -          | -             |
| 106   | DM1-80-163-1.1-N2                               | 115            | 31.118              | -      | -      | -     | -       | -       | -          | -       | 1.000   | -         | 4.000    | -        | -         | 500        | 5.618     | 20.000    | -          | -             |
| 107   | DM1-82-48-1.1-N2                                | 120            | 97.500              | -      | -      | -     | -       | 30.000  | 10.000     | 41.500  | -       | -         | 16.000   | -        | -         | -          | -         | -         | -          | -             |
| 108   | DM1-83-788-1.1-N2                               | 124            | 3.337.740           | 20.000 | -      | -     | 228.340 | -       | -          | 104.000 | 100.000 | -         | -        | -        | 300.000   | 400.000    | 1.685.400 | 500.000   | -          | -             |
| 109   | DM1-104-56-1.9-N2                               | 170            | 629.000             | 1.000  | -      | -     | -       | 20.000  | -          | -       | -       | 76.600    | -        | -        | -         | 50.000     | 280.900   | 200.000   | -          | 500           |
| 110   | DM1-120-577-1.1-N2                              | 186            | 272.500             | -      | 12.500 | -     | -       | -       | 30.000     | -       | 20.000  | -         | -        | -        | 10.000    | 200.000    | -         | -         | -          | -             |
| 111   | DM1-3-277-1.1-N3                                | 6              | 68.490              | -      | -      | -     | -       | -       | -          | -       | -       | 15.400    | -        | -        | -         | 5.000      | 28.090    | 20.000    | -          | -             |
| 112   | DM1-18-503-1.1-N3                               | 28             | 472.231             | 1.000  | 2.000  | -     | -       | 504     | -          | -       | -       | -         | -        | -        | -         | 60.000     | 8.427     | 400.000   | -          | 300           |
| 113   | DM1-64-774-1.1-N3                               | 94             | 97.700              | -      | 6.200  | -     | -       | -       | -          | 41.500  | -       | -         | -        | -        | 50.000    | -          | -         | -         | -          | -             |
| 114   | DM1-79-109-1.1-N3                               | 113            | 244.440             | -      | 7.000  | 2.440 | -       | -       | 5.000      | -       | -       | -         | -        | -        | -         | 200.000    | -         | 30.000    | -          | -             |
| XLII  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI  |                |                     |        |        |       |         |         |            |         |         |           |          |          |           |            |           |           |            |               |

Kg

mm



| STT          | Mã hàng hóa                                             | STT trong HSMT | Số lượng trúng thầu | YDCT   | PHCN   | Lao   | BVBK    | Bến Cầu | Châu Thành | DMC     | Gò Dầu | Hòa Thành | Tân Biên | Tân Châu | Thành phố | Trảng Bàng | Hồng Hưng | LNT     | Bệnh xá CA | TT Quân dân y |
|--------------|---------------------------------------------------------|----------------|---------------------|--------|--------|-------|---------|---------|------------|---------|--------|-----------|----------|----------|-----------|------------|-----------|---------|------------|---------------|
| (1)          | (2)                                                     | (3)            | (4)                 | (5)    | (6)    | (7)   | (8)     | (9)     | (10)       | (11)    | (12)   | (13)      | (14)     | (15)     | (16)      | (17)       | (18)      | (19)    | (20)       | (21)          |
| 115          | DM1-19-566-1.1-N1                                       | 30             | 1.187.630           | -      | -      | -     | -       | -       | -          | 41.500  | 50.000 | 30.600    | 20.000   | 48.000   | 20.000    | -          | 477.530   | 500.000 | -          | -             |
| <b>XLIII</b> | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÁI AN</b>      |                |                     |        |        |       |         |         |            |         |        |           |          |          |           |            |           |         |            |               |
| 116          | DM1-49-515-1.1-N1                                       | 73             | 771.160             | 10.000 | 6.000  | -     | 137.000 | -       | 200.000    | 145.800 | -      | -         | -        | -        | -         | 100.000    | 112.360   | 60.000  | -          | -             |
| 117          | DM1-49-515-1.1-N2                                       | 74             | 744.860             | -      | 5.000  | -     | -       | 5.000   | 200.000    | 166.500 | -      | -         | -        | 96.000   | -         | 100.000    | 112.360   | 60.000  | -          | -             |
| <b>XLIV</b>  | <b>CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THIÊN CHÍ</b>                |                |                     |        |        |       |         |         |            |         |        |           |          |          |           |            |           |         |            |               |
| 118          | DM1-79-109-1.1-N1                                       | 111            | 168.890             | -      | -      | -     | -       | -       | -          | 20.800  | -      | -         | -        | -        | -         | 50.000     | 28.090    | 70.000  | -          | -             |
| 119          | DM1-26-796-1.1-N4                                       | 45             | 91.340              | -      | -      | -     | 91.340  | -       | -          | -       | -      | -         | -        | -        | -         | -          | -         | -       | -          | -             |
| <b>XLV</b>   | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO</b>                         |                |                     |        |        |       |         |         |            |         |        |           |          |          |           |            |           |         |            |               |
| 120          | DM1-20-224-1.1-N4                                       | 35             | 176.010             | -      | -      | 4.100 | 11.420  | 5.000   | -          | 20.800  | 1.000  | -         | -        | 9.600    | 10.000    | 36.000     | 28.090    | 50.000  | -          | -             |
| 121          | DM1-88-530-1.1-N4                                       | 136            | 593.360             | -      | -      | -     | -       | -       | -          | -       | 10.000 | -         | -        | 1.960    | 500       | -          | 280.900   | 300.000 | -          | -             |
| <b>XLVI</b>  | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA</b>     |                |                     |        |        |       |         |         |            |         |        |           |          |          |           |            |           |         |            |               |
| 122          | DM1-3-277-1.1-N1                                        | 4              | 138.090             | -      | -      | -     | -       | -       | -          | -       | 20.000 | -         | -        | -        | -         | 20.000     | 28.090    | 70.000  | -          | -             |
| 123          | DM1-4-454-6.1-N1                                        | 8              | 200                 | -      | -      | -     | -       | -       | -          | -       | -      | 200       | -        | -        | -         | -          | -         | -       | -          | -             |
| 124          | DM1-5-454-6.1-N1                                        | 11             | 32.193              | -      | -      | -     | -       | -       | -          | 415     | -      | 400       | -        | 288      | -         | 3.000      | 28.090    | -       | -          | -             |
| 125          | DM1-46-548.1-6.9-N1                                     | 68             | 5.380               | -      | -      | -     | -       | -       | -          | -       | 192    | 800       | -        | 96       | 100       | -          | 1.692     | 2.500   | -          | -             |
| 126          | DM1-46-548.2-6.9-N1                                     | 69             | 10.185              | -      | -      | -     | 9.140   | -       | 25         | 84      | -      | -         | 40       | -        | 50        | -          | 846       | -       | -          | -             |
| 127          | DM1-81-48-6.1-N1                                        | 117            | 39.751              | -      | 200    | -     | -       | -       | 275        | 1.040   | -      | -         | 2.400    | 9.600    | -         | -          | 11.236    | 15.000  | -          | -             |
| 128          | DM1-21-224-2.2-N3                                       | 36             | 2.926               | -      | -      | -     | 460     | -       | -          | -       | -      | -         | -        | -        | 500       | -          | 1.966     | -       | -          | -             |
| 129          | DM1-116-915-1.1-N3                                      | 181            | 45.649              | -      | -      | -     | 22.840  | -       | -          | -       | -      | -         | -        | -        | -         | -          | 2.809     | 20.000  | -          | -             |
| 130          | DM1-50-515-1.2-N4                                       | 80             | 19.600              | -      | 12.000 | -     | -       | -       | -          | -       | -      | -         | -        | -        | -         | -          | -         | -       | -          | -             |
| 131          | DM1-82-48-1.8-N4                                        | 123            | 146.000             | -      | -      | -     | -       | -       | -          | -       | -      | 7.600     | -        | -        | -         | -          | -         | -       | -          | -             |
| <b>XLVII</b> | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPCI</b>        |                |                     |        |        |       |         |         |            |         |        |           |          |          |           |            |           |         |            |               |
| 132          | DM1-89-881-6.1-N1                                       | 137            | 23.622              | -      | -      | -     | 6.850   | -       | -          | -       | -      | 1.600     | -        | 960      | -         | -          | 4.212     | 10.000  | -          | -             |
| 133          | DM1-43-288.1-8.1-N5                                     | 61             | 2.998               | -      | -      | -     | -       | -       | -          | 415     | 200    | -         | -        | 960      | -         | 300        | 1.123     | -       | -          | -             |
| <b>LVIII</b> | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA</b>     |                |                     |        |        |       |         |         |            |         |        |           |          |          |           |            |           |         |            |               |
| 134          | DM1-13-169-2.1-N4                                       | 24             | 161.400             | -      | -      | -     | 27.400  | -       | -          | -       | 50.000 | -         | -        | 54.000   | 10.000    | -          | -         | 20.000  | -          | -             |
| 135          | DM1-50-515-1.1-N4                                       | 79             | 704.020             | 10.000 | -      | -     | 159.840 | 2.000   | -          | 104.000 | -      | -         | -        | 192.000  | 10.000    | 170.000    | 56.180    | -       | -          | -             |
| 136          | DM1-79-109-1.1-N4                                       | 114            | 468.360             | 3.000  | 7.000  | 8.800 | 45.670  | 20.000  | 5.000      | 20.800  | 20.000 | -         | -        | -        | 10.000    | 300.000    | 28.090    | -       | -          | -             |
| 137          | DM1-97-237-5.1-N4                                       | 154            | 12.610              | -      | -      | -     | 1.370   | -       | 1.000      | -       | 480    | 800       | -        | 960      | -         | 8.000      | -         | -       | -          | -             |
| <b>XLIX</b>  | <b>CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VẠN CƯỜNG PHÁT</b>            |                |                     |        |        |       |         |         |            |         |        |           |          |          |           |            |           |         |            |               |
| 138          | DM1-60-660-1.1-N1                                       | 87             | 965.370             | -      | 1.500  | -     | 159.840 | 1.000   | -          | 20.800  | 50.000 | 15.400    | 5.600    | 9.600    | -         | 5.000      | 196.630   | 500.000 | -          | -             |
| <b>L</b>     | <b>CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC</b>                  |                |                     |        |        |       |         |         |            |         |        |           |          |          |           |            |           |         |            |               |
| 139          | DM1-71-484-1.7-N3                                       | 100            | 397.120             | -      | -      | -     | 228.340 | 2.000   | -          | 10.400  | -      | -         | -        | -        | 50.000    | -          | 56.180    | 50.000  | -          | 200           |
| 140          | DM1-93-534-1.1-N3                                       | 146            | 629.030             | -      | 7.000  | -     | 159.840 | 30.000  | -          | 41.500  | 50.000 | 153.400   | -        | 19.200   | -         | 40.000     | 28.090    | 100.000 | -          | -             |
| 141          | DM1-71-484-1.7-N4                                       | 101            | 483.960             | -      | -      | -     | -       | 2.000   | 2.000      | -       | 1.000  | 30.600    | 40.000   | 96.000   | 100.000   | -          | 112.360   | 100.000 | -          | -             |
| <b>LI</b>    | <b>CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG</b> |                |                     |        |        |       |         |         |            |         |        |           |          |          |           |            |           |         |            |               |
| 142          | DM1-36-231-5.1-N1                                       | 53             | 9.970               | -      | -      | -     | 2.290   | -       | -          | -       | 480    | 800       | -        | -        | -         | 1.000      | 1.400     | 4.000   | -          | -             |
| 143          | DM1-44-37-1.1-N1                                        | 63             | 159.890             | -      | 11.000 | -     | -       | -       | -          | 20.800  | -      | -         | -        | -        | -         | 50.000     | 28.090    | 50.000  | -          | -             |
| 144          | DM1-45-37-1.7-N1                                        | 66             | 59.940              | -      | 6.500  | -     | 22.840  | -       | -          | -       | -      | 30.600    | -        | -        | -         | -          | -         | -       | -          | -             |
| 145          | DM1-74-702-2.2-N1                                       | 104            | 170.680             | -      | -      | -     | 68.500  | -       | 2.000      | -       | -      | -         | 12.000   | -        | 4.000     | 25.000     | 56.180    | 3.000   | -          | -             |
| 146          | DM1-5-454-6.1-N2                                        | 12             | 20.260              | -      | -      | -     | 4.570   | -       | 50         | 415     | 480    | 200       | -        | -        | -         | 500        | 14.045    | -       | -          | -             |



Handwritten signatures and initials at the bottom right of the page.



| STT | Mã hàng hóa                         | STT trong HSMT | Số lượng trúng thầu | YDCT | PHCN    | Lao | BVĐK    | Bến Cầu | Châu Thành | DMC    | Gò Dầu | Hòa Thành | Tân Biên | Tân Châu | Thành phố | Trảng Bàng | Hồng Hưng | LNT     | Bệnh xá CA | TT Quân dân y |
|-----|-------------------------------------|----------------|---------------------|------|---------|-----|---------|---------|------------|--------|--------|-----------|----------|----------|-----------|------------|-----------|---------|------------|---------------|
| (1) | (2)                                 | (3)            | (4)                 | (5)  | (6)     | (7) | (8)     | (9)     | (10)       | (11)   | (12)   | (13)      | (14)     | (15)     | (16)      | (17)       | (18)      | (19)    | (20)       | (21)          |
| 147 | DM1-55-291-1.2-N4                   | 83             | 27.500              | -    | -       | 540 | -       | -       | 5.000      | -      | 5.000  | -         | -        | 1.960    | 2.000     | 3.000      | -         | 10.000  | -          | -             |
| LII | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VINH PHÚC    |                |                     |      |         |     |         |         |            |        |        |           |          |          |           |            |           |         |            |               |
| 148 | DM1-4-454-6.1-N4                    | 10             | 2.800               | -    | -       | -   | -       | 1.000   | 50         | -      | 1.000  | 200       | -        | -        | 500       | -          | -         | -       | -          | 50            |
| 149 | DM1-11-210-6.1-N4                   | 19             | 32.440              | -    | -       | -   | 22.840  | -       | -          | -      | -      | -         | -        | 9.600    | -         | -          | -         | -       | -          | -             |
| 150 | DM1-23-2-6.1-N4                     | 41             | 3.009               | -    | -       | -   | -       | -       | -          | -      | 200    | -         | -        | -        | -         | -          | 2.809     | -       | -          | -             |
| 151 | DM1-59-660-6.1-N4                   | 85             | 119.111             | 200  | 150     | 460 | 68.500  | -       | 125        | 2.400  | 1.480  | 400       | 2.400    | 6.760    | 1.000     | 4.000      | 11.236    | 20.000  | -          | -             |
| 152 | DM1-67-693-6.1-N4                   | 96             | 109.338             | -    | -       | -   | 22.840  | 2.000   | 2.000      | 2.080  | 1.000  | 3.000     | -        | 9.600    | 1.200     | 10.000     | 5.618     | 50.000  | -          | -             |
| 153 | DM1-76-12-6.1-N4                    | 107            | 569.765             | -    | 140.000 | -   | 91.340  | 5.000   | 10.000     | 20.800 | 40.000 | 38.000    | 3.200    | 24.000   | 2.000     | 25.000     | 70.225    | 100.000 | -          | 200           |
| 154 | DM1-89-881-6.1-N4                   | 138            | 9.779               | -    | -       | -   | 4.570   | -       | -          | -      | 2.000  | 400       | -        | -        | -         | -          | 2.809     | -       | -          | -             |
| 155 | DM1-99-882-6.1-N4                   | 156            | 355.104             | -    | -       | -   | 178.100 | 304     | 200        | 2.080  | 6.000  | 4.600     | 800      | 3.840    | -         | 3.000      | 56.180    | 100.000 | -          | -             |
| 156 | DM1-127-257-6.1-N4                  | 192            | 480                 | -    | -       | -   | -       | -       | -          | -      | -      | -         | -        | 480      | -         | -          | -         | -       | -          | -             |
| 157 | DM1-5-454-6.1-N5                    | 13             | 480                 | -    | -       | -   | -       | -       | -          | -      | 480    | -         | -        | -        | -         | -          | -         | -       | -          | -             |
| 158 | DM1-67-693-6.1-N5                   | 97             | 61.618              | -    | -       | -   | -       | 1.000   | -          | -      | -      | -         | -        | -        | -         | 5.000      | 5.618     | 50.000  | -          | -             |
| 159 | DM1-89-881-6.1-N5                   | 139            | 3.709               | -    | -       | -   | -       | -       | -          | -      | 500    | 400       | -        | -        | -         | -          | 2.809     | -       | -          | -             |
|     | TỔNG CỘNG 159 MẶT HÀNG/ 52 NHÀ THẦU |                |                     |      |         |     |         |         |            |        |        |           |          |          |           |            |           |         |            |               |

Tây Ninh, ngày 02 tháng 03 năm 2022

GIÁM ĐỐC



Trương Văn Hùng



**DANH SÁCH ĐƠN VỊ THỤ HƯỞNG KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU**

**GÓI THẦU SỐ 01 - CUNG CẤP THUỐC GENERIC THUỘC DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG  
ĐỂ SỬ DỤNG TẠI CÁC CƠ SỞ Y TẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2022-2024**

(kèm quyết định số 136/QĐ-SYT, ngày 02/03/2023)

| STT | Tên đơn vị thụ hưởng                       | Địa chỉ đơn vị thụ hưởng                                                                                 | Số điện thoại đơn vị thụ hưởng  |
|-----|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| 1   | BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN TÂY NINH        | 233, đường Nguyễn Hữu Thọ, khu phố Hiệp Thạnh, phường Hiệp Ninh, Tp Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh              | 02763.841183                    |
| 2   | BỆNH VIỆN PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TỈNH TÂY NINH | Số 04, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Kp5, P3, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh                                         | 0276 3.818947;<br>0276 3.827032 |
| 3   | BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI                 | Áp Bình Long, Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh                                              | 02763.826580                    |
| 4   | BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂY NINH                 | Số 626 đường 30/4, Phường 3, thành phố Tây Ninh                                                          | 02763.822145<br>02763.922912    |
| 5   | TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BẾN CẦU               | Áp Thuận Tây, Xã Lợi Thuận, Huyện Bến Cầu, Tây Ninh                                                      | 02763.761179                    |
| 6   | TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU THÀNH            | Số 49, đường Tua Hai Đồng Khởi, Khu Phố 1, Thị Trấn Châu Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh          | 0276.3878165                    |
| 7   | TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU       | số 213 đường Nguyễn Chí Thanh, Khu phố 4, thị trấn Dương Minh Châu, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh | 02763.720066                    |
| 8   | TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GÒ DẦU                | 205, KP Rạch Sơn Thị Trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu Tỉnh Tây Ninh                                             | 02763.522190                    |
| 9   | TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ HOÀ THÀNH            | 256 đường Phạm Hùng, khu phố Long Thới, phường Long Thành Trung, thị xã Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh         | 02763.841.280                   |
| 10  | TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TÂN BIÊN              | Khu phố 1, thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh                                              | 02763.874599                    |
| 11  | TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TÂN CHÂU              | 58, Lê Duẩn, KP4, Thị Trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh                                       | 02763.875052                    |
| 12  | TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ TÂY NINH          | Số 49 Trần Hưng Đạo, Khu phố 4, Phường 2, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh                              | 02763.827157                    |
| 13  | TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ TRĂNG BÀNG           | Quốc lộ 22, khu phố Lộc An, phường Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh                          | 02763.880252                    |
| 14  | BỆNH VIỆN ĐA KHOA HỒNG HƯNG                | 187 Phạm Văn Đồng, khu phố Hiệp Long, Phường Hiệp Tân, Thị xã Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh                   | 02763836991                     |
| 15  | BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN LÊ NGỌC TÙNG     | Số 500, Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố 3, Phường 3, Tp.Tây Ninh, Tây Ninh                                  | 02763.787989                    |
| 16  | PHÒNG HẬU CẦN CÔNG AN TỈNH TÂY NINH        | Đường Phạm Văn Xuyên, khu phố 6, phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh                             | 0693.536105                     |
| 17  | TRUNG TÂM Y TẾ QUÂN DÂN Y TỈNH TÂY NINH    | Số 02, đường Nguyễn Hữu Thọ, Khu phố 5, Phường 3, TP Tây Ninh                                            | 02763.827.636                   |
|     | Cộng 17 đơn vị                             |                                                                                                          |                                 |

Tây Ninh, ngày 02 tháng 03 năm 2022

**GIÁM ĐỐC**



**Trương Văn Hùng**